NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

ThS Nguyễn Cương- 0989 148 84

Tài liệu tham khảo

- Luật hải quan 2014
- Luật quản lí ngoại thương 2017
- Nghị định 59/ 2018 NĐ- CP
- Thông tư 39/ 2018 TT- BTC thủ tục hải quan
- Thông tư 65/ 2017 TT- BTC phân loại hàng hóa
- Thông tư 60/ 2019 TT- BTC trị giá hải quan
- Nghị định 31/2018 NĐ- CP xuất xứ hàng hóa
- Các thông tư của BCT về xuất xứ hàng hóa trong các FTA

CHƯƠNG 1: PHÂN LOẠI HÀNG HÓA

- Muốn tìm kinh ngạch Xk 1 hàng hóa nào đó(áo khoác dành cho trẻ em trai) của VN sang 1 nước nào đó thì có thể dùng trademaps hoặc UN Comtrade.

VD: đẩy mạng hàng xk hàng dệt may thì phải nói rõ mặt hàng cụ thể hoặc các mặt hàng chủ lực cụ thể là j- 1 trong các ứng dụng thực tế sử dụng thống kê, nghiên cứu

Tài liệu tham khảo:

Công ước quốc tế về hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (công ước HS)

Danh mục HS 2012, 2017

Danh mục AHTN 2012, 2017

Thông tư 65/ 2017- BTC (DMHHXNK và 6 quy tắc phân loại)

Biểu thuế XNK hiện hành (thuế thông thường, ưu đã, ưu đãi đặc biệt)

Báo hải quan, Web TCHQ, HQ Đồng Nai, ….

*) Những vấn đề cơ bản:

- Sự cần thiết của hệ thống phân loại hàng hóa
- Cấu trúc và nội dung cơ bản của công ước HS
- ***Các quy tắc phân loại hàng hóa theo công ước HS được cụ thể hóa trong pháp luật hải quan Việt Nam - ảnh hưởng đến chính sách quản lí của nhà nước về thuế và các biện pháp ngoài thuế.***
- Cấu trúc và nội dung danh mục AHTN, danh mục hàng hóa XNK VN, các biểu thuế XNK
- Thực tiễn phân loại hàng hóa khi làm TTHQ ở Việt Nam

*) Sự cần thiết của danh mục phân loại hàng hóa thống nhất- Nguyên nhân ra đời của hệ thống HS:

- Hệ thống phân loại của từng quốc gia theo thứ tự ABC không đáp ứng được sự phát triển của TMQT

- Cần hệ thống hóa một cách thống nhất các hàng hóa tham gia vào TMQT (cách mã hóa + mô tả), nhằm

+ Quản lý sự lưu thông hàng hóa; Thu thập số liệu, so sánh, ktra, phân tích số liệu thống kê thương mại.

+ Thu/ miễn thuế phí một cách chính xác

+ Xác định xuất sứ hàng hóa (PSR – product specific rule). VD 010110 tiêu chí WO- tức là hàng phải có xuất xứ thuần túy; 620190: RPC 40% + CTC tức là thỏa mãn hàm lượng giá trị khu vực 40% và chuyển đổi hạng mục thuế quan đến 4 chữ số hs. Ko có mã HS thì ko thể đàm phàn được qui tắc xuất xứ, trg qui tắc xuất xứ thì có tiêu chí xuất xứ ảnh hưởng trực tiếp đến mã HS, đó là tiêu chí chuyển đổi mã HS- CTC theo đó 1 hàng hóa đc coi là có xuất xứ khi các nguyên liệu không có xuất xứ mà cấu thành lên hàng hóa có mã HS khác với mã HS của thành phẩm. ko có mã HS thì ko xđ đc tiêu chí CTC đó

+ Hình thành một “ngôn ngữ chung”, đảm bảo tính chính xác và thống nhất của các thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực thương mại, hải quan.

+ Hỗ trợ đàm phán thương mại quốc tế.

Trong Hiệp định thương mại tự do có nội dung nào quan trọng? Biểu thuế mà 2 bên áp dụng với nhau. Khi nhìn thuế đc giảm 0% có hấp dẫn nhưng ko thỏa mãn được qui tắc xuất xứ. nên ko đc giảm thuế, nên phải xem qui tắc xuất xứ đầu tiên. Đàm phán chủ yếu là qui tắc Xuất xứ. Đánh đổi 1 qui tắc xuất xứ dễ với thuế quan cao; còn hơn qui tắc xx khó mà thuế 0%. VD hàng dệt may trong hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương – CPTPP ddc hưởng mức thuế xuất 0% nhưng yêu cầu quá khó 3 công đoạn theo đó sợi phải của Việt Nam rồi dệt thành vải may thành quần áo Việt Nam. Nhưng VN ko thỏa mãn đc vì mk nhập vải về.

Việt Nam hội nhập KTQT từ bao giờ? Năm 2007, khi VN gia nhập WTO

Hiện tại VN hội nhập KTQT chủ yếu dưới hình thức hiệp định TM tự do

FTA có được coi là vi phạm nguyên tắc MFN của WTO không?

➔ Không. WTO có nội dung cho phép nếu các bên ký các điều ước hợp tác thương mại lẫn nhau thì được phép ưu đãi hơn MFN

*) Nếu muốn nghiên cứu thách thức và cơ hội đối với FTA khi XK thì phải tìm biểu thuế t/h FTA của nước đối tác áp dụng với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam

*) Sự ra đời và vai trò của danh mục HS: năm 1983 tiền thân là danh mục của hội đồng hợp tác Hải quan quốc tế. đc thực thi năm 1988.

*) Vai trò của Danh mục HS:

- xây dựng các biểu thuế quan và xác định thuế qua

- Thống kê thương mại quốc tế

- Hỗ trợ đàm phán thương mại

- Quản lí các hàng hóa nhạy cảm (liên quan đến an ninh, bị hạn chế/ cấm)

à Là công cụ quan trọng của ngành hải quan.

*) Tham gia công ước HS
- 155 nước tgia (18/1/2017)

- Hơn 200 nước sử dụng

- Áp dụng với khoảng 98% thương mại hàng hóa quốc tế

- VN tham gia từ 1998, áp dụng (có hiệu lực) từ năm 2000

- lần đầu tiên VN xây dựng Danh mục hàng hóa XNK 2003 đúng chuẩn theo HS với vai trò là thành viên của công ước. Trc khi trở thành thì đã áp dụng xây dựng r. Vì công ước ko bắt buộc tham gia mới đc sử dụng.

*) Cấu trúc công ước HS: phần thân + Phụ lục. Trong đó:

Phụ lục gồm 3 phần chính:

- Các qui tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa (GIR)
- Chú giải, phần, chương, nhóm, phân nhóm
- Mã số nhóm (4 c/s), phân nhóm (6c/s)- phải giống nhau

➔ Danh mục HS liên tục sửa đổi (1998, 1996, 2002, 2007, 2012, 2017), hiện nay gồm 21 phần, 97 chương, hơn 1500 nhóm, chu kì 5 năm 1 lần, nội dung công ước y nguyên, các qui tắc vẫn y nguyên nhưng chỉ thay đổi danh mục gồm 21 phần, 97 chương, …

*) Tại sao danh mục HS luôn đổi? Chia tách hoặc ghép các nhóm, bổ sung (với hàng hóa mới) để hoàn thiện danh mục và để thực hiện chức năng quản lý HQ được hoàn thiện hơn

*) Các bước xác định mã HS: **xem chú giải trc** khi tiến hàng tra cứu để so sánh tên hàng hóa đang cần tìm mã với tên gọi mô tả với các hàng hóa trong danh mục.

*) Các bước tìm mã HS của hàng hóa có tên/ mô tả: NGỰA SỐNG?

- Xem mục lục danh mục HS, tra cứu thấy phần 1 là “động vật sống & Sp từ động vật sống”, thấy chương 1 tên “động vật sống”
- Tìm trong chương 1, tra cứu thấy nhiều khả năng thuộc p1.c1 thì đọc chú giải p1.c1 à đọc chú giải các nhóm trong chương 1

*) Tìm mã HS cho hàng hóa có tên/ mô tả: LÀM NGỰA XIẾC

- Với chú giải loại trừ 1(c) của chương 1 thì phải tra cứu nhóm 95.08 để xem có hàng hóa cần phân loại ở đó không? à 95.08 – Thú làm xiếc
- Đáp án: 9508.10.00

*) Các chú giải pháp lý 4 loại

- **Chú giải loại trừ:**
- Chú giải định nghĩa
- Chú giải dịnh hướng
- Chú giải bao gồm

Nguyên tắc sắp xếp hàng hóa trong danh mục HS:

- HS có 21 phần và 97 chương, Các chương được sắp xếp theo mức độ tăng dần từ nông sản, thực phẩm đến hàng công nghiệp trong đó có chương 77 để trống không có hàng hóa nào vì dùng để sử dụng cho mục đích dự phòng tương lai, nằm trg phần kim loại cơ bản dùng cho cá tìm ra kim loại ms ko biết xếp vào đâu thì cho vào đây
- Các chương được sắp xếp từ hàng hóa chưa chế biến, hoặc ít chế biến đến hàng đã qua chế biến
- STT các phần là số la mã, STT các chương, nhóm, phân nhóm dùng số Ả- rập
- Nguyên tắc là từ tổng quát đến chi tiết
- VD: + phần I: Động vật sống, sp từ đvật liền mạch từ 1 đến 21
  + chương 1: động vật sống liền mạch từ 1 đến 97

+ Nhóm 01.04: Cừu và dê sống theo thứ tự liền mạch từng chương
+ Phân nhóm: 01.04.10- Cừu

Phần chương nhóm thì theo thứ tự tăng dần liền mạch nhưng phân nhóm ko theo thứ tự tăng dần liền mạch nhưng cái đứng trước phải bé hơn cái đứng sau.

- Nhóm hàng hóa (4c/s): XX.XX
- Phân nhóm hàng hóa (6c/s): XXXX. AB. Trong đó: A (0-9), B(0-9). Mã HS thuộc công ước HS thì (phân nhóm) chỉ có 6 chữ số nhưng VN mà các nc khác có thể có 8- 10 chữ số.
- Nếu hàng hóa được chi tiết thêm ở cấp độ 1c/s (1 gạch): A(1-9), B=0
- Nếu hàng hóa được chi tiết thêm ở cấp độ 2 c/s (2 gạch): A và B(1-9) nằm trong phân nhóm 1 gạch, chi tiếtt hơn từ phân nhóm 1 gạch. Khi đó thì phân nhóm 1 gạch đó ko đc ghi mã vì nó ko có ý nghĩa; vì nó chỉ mô tả hàng hóa mà ko đc chi tiết như 2 gạch.
- Hàng hóa 1 gạch nếu được chi tiết thành 2 gạch thì sẽ không ghi mã
- Nếu hàng hóa được chi tiết thêm: XXXX. 00 và không đánh gạch vì phân nhóm ấy ko chi tiết hơn từ nhóm mà theo qui tắc danh mục HS phải dừng lại ở 6 chữ số và ko đánh gạch
- Chú ý các dấu (,), (;), (:) và (.) 16:00

*) tại sao hàng hóa 1 gạch nếu được chi tiết thành 2 gạch thì sẽ không có mã?

-> Nguyên tắc xác định danh mục là để áp thuế suất và tạo ra biểu thuế do vậy hàng hóa 1 gạch sẽ chỉ có ý nghĩa nếu như xét đến các bộ phận hợp thành, nói cách khác, nếu các phân nhóm 2 gạch đã có thuế suất thì hàng hóa 1 gạch sẽ không có thuế suất nữa (ngắn gọn: có mã là để áp thuế)

*) Các phân nhóm có cùng gạch trong cùng một nhóm thì có giá trị tương đương nhau

*) Các dấu câu:

1, Dấu phẩy (,)

Phân tách từng mặt hàng hoặc diễn giải được liệt kê trong mô tả hàng hóa, những phần được phân tách bởi dấu phẩy có giá trị tương đương trong một phép liệt kê

2, Dấu chấm phẩy (;)

Ngắt câu; phân tách các mặt hàng độc lập với nhau

3, Dấu 2 chấm (:)

Một danh sách các mặt hàng liệu kê sau dấu (:) hoặc phân chia thành các phân nhóm hàng tiếp theo

4, Dấu chấm (.)

Kết thúc của một câu/ đoạn mô tả tập hợp hàng hóa trong nhóm hàng .

*) Thủ tục hải quan gồm các bước cơ bản:

- Khai hải quan

- Xuất trình chứng từ và hàng hóa khi có yêu cầu

- Nộp thuế và lệ phí hải quan

Đúng hay sai ngữ pháp?

➔ Sai

- Khai hải quan;

- Xuất trình chứng từ và hàng hóa khi có yêu cầu;

- Nộp thuế và lệ phí hải quan.

*) Ứng dụng mã HS ở các quốc gia thành viên

VD: Cà phê rang: 09 01 21 00 65

6 số đầu quốc tế/ 4 chữ số 6 quốc gia

Phần II: Các sản phẩm từ thực vật

Chương 09: Cà phê, chè, các loại gia vị

Nhóm 01: Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê, các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.

Phân nhóm 21: - Cà phê, đã rang,

--Chưa khử chất caffeine.

Phân nhóm phụ phục vụ cho từng quốc gia.

- Dùng 6 chữ số giống nhau giữa các quốc gia, 4 chữ số sau khác nhau. Mục đích là để xây dựng lên danh mục hàng hóa xnk và từ danh mục hàng hóa xnk đó xây dựng lên biểu thuế bằng cách thêm thuế xuất vào. Mã HS quốc số là 6 số, các nước thêm vào có thể có từ 6-8 số- Ý nghĩa dùng mã HS

Tình hình áp dụng công ước HS tại Việt Nam

- Tham gia công ước HS từ 1998

- thực thi từ năm 2000 và chúng ta xây dựng lên danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu đầu tiên vào năm 2003. Và danh mục hàng hóa xuất khẩu hiện hàng mà VN áp dụng là danh mục hàng hóa XK năm 2017 trên cơ sở HS & AHTN năm 2017 Thông tư 65/2017 TT-BTC

à Danh mục hàng hóa xuất khẩu của VN cụ thể đến cấp 8 chữ số

*) Việt Nam chi tiết hàng hóa ở cấp độ 8 số à chỉ hàng hóa có mã HS 8 chữ số thì ms có đơn vị tính và khi đó mới được áp thuế

Có thuế tức là có mã, nhưng có mã thì chưa chắc có thuế

(VD: 03.01- Cá sống)

*) Các mã phân nhóm có cần sản xuất theo thứ tự không?

à Không, nhưng đầu phân nhóm thì số thứ 8 luôn là 1 cuối phân nhóm thì số thứ 8 luôn là 9

*) Biểu thuế XK:

- Các mặt hàng chịu thuế xuất khẩu không nhiều, do chúng ta khuyến khích xuất khẩu. VD từ năm 2006 chỉ có 211 nhóm hàng và đa phần hàng hóa có thuế xuất là 0%

*) Biểu thuế NK của VN

- Bao gồm:

+ Biểu thuế nhập khẩu thông thường: dùng khi nhập khẩu hàng hóa từ những nước không có thỏa thuận ưu đã thương mại nào cảà Không áp dụng thường xuyên, chỉ áp dụng với các quốc gia không có quan hệ thương mại.

+ Biểu thuế NK ưu đãi: Khi nhập khẩu hàng hóa từ những nước có thỏa thuận MFN – thuế tối huệ quốc (Các nước thành viên WTO/ ko phải thành viên WTO nhưng có thỏa thuận MFN- tối huệ quốc với Việt Nam. Ngtac MFN của WTO: Nếu như một nước thành viên WTO dành cho 1 nước thành viên khác trg FTA một ưu đãi về thuế quan thì nc đó cũng phải dành cho nước khác sự ưu đãi tương đương.) Bây giờ, thuế MFN áp dụng phổ biến bậc nhất. còn thuế thông thường rất ít khi áp dụng

+ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: sử dụng để thực thi các hiệp định thương mại tự do FTA mà mình kí với đối tác. Khi WTO gặp bế tắc ở vòng đàm phán Doha thì các nước chuyển hướng sang hợp tác qua các kênh kí các hiệp định tự do FTA. FTA là một ngoại lệ của MFN của WTO theo đó WTO cho phép các nước mà kí FTA với nhau được phép vượt rào nguyên tắc MFN tức là thuế FTA có thể thấp hơn thuế MFN. FTA thường đc kí kết với các quốc gia thuộc diện quan trọng với mình. Và khi áp Fta thì thuế thường thấp hơn MFN. Và khi hàng hóa đủ đk áp dụng FTA thì áp dụng FTA gọi là biểu thuế ưu đãi đặc biệt; mỗi FTA có 1 biểu thuế ưu đã riêng

*) Lưu ý: Thuế NK ưu đã đặc biệt thường rất thấp, tuy nhiên không thể là 0% ngay lập tức mà sẽ giảm dần (10% -> 5% -> 0%)

- Nguyên tắc: Thuế Nk thông thường = 150% Thuế NK ưu đãi(gấp rưỡi)

à TH thuế NK ưu đãi = 0%thì thuế nhập khẩu thông thường = 5% (qđ của VN) để đảm bảo thuế thông thường nhỏ hơn thuế ưu đãi

Bây giờ phổ biến nhất là biểu thuế NK ưu đãi và ưu đãi đặc biệt, thông thường gần như không có.

*) Tại sao biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của VN có 98 chương trong khi HS chỉ có 97 chương? Có vi phạm HS không vì VN phải áp dụng Nguyên si HS trừ việc cụ thể hóa mã HS thành cấp độ 8 chữ số

à Không Vì chương 98 được xác định nhưng vẫn dẫn chiếu tới mã của hàng trong 97 chương trước đó. Cụ thể, chương 98 lọc ra một số mặt hàng theo diện quản lý thuế ưu đãi riêng. Hàng trong 98 không phải chương mới mà sử dụng mã gốc để quản lí thuế ưu đã riêng

*) Ý nghĩa các qui tắc phân loại hàng hóa theo công ước HS (Thông tư 103/ 2015)- là cơ sở để tìm mã HS khi biết mô tả của hàng hóa đó

- Là phần không tách rời của HS

- Nhằm thống nhất cách phân loại hàng hóa của các quốc gia. Lưu ý: là các qui tắc phân loại tổng quát, việc phân loại hàng hóa ko thể thống nhất 100% mà mỗi người áp dụng các qui tắc khác nhau mà có kết quả khác nhau. Nên thường xảy ra việc tham vấn mã HS

- Phải áp dụng tuần tự qui tắc từ 1 đến 4

- Qui tắc 5 áp dụng cho trường hợp riêng

Việc áp dụng qui tắc dừng ở qui tắc đã phân loại được hàng hóa.

- 5 Qui tắc đầu liên quan đến nhóm số 4

- Qui tắc 6 liên quan tới Phân loại nhóm 6 số

6 qui tắc này sử dụng để phân loại hàng hóa trong danh mục AHTN; danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các biểu thuế XK, NK

à 6 qui tắc là cơ sở lí luận/ cơ sở pháp lí để phân loại hàng hóa .

*) Qui tắc:

- Qui tắc 1: Qui tắc tổng quan chung – qui tắc quan trọng nhất đa số hàng hóa đc phân loại theo qui tắc này- sd nhiều nhất

- Qui tắc 2(a): Chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện chưa lắp ráp hoặc tháo rời- hàng hóa phổ biến nhất VD: chai thiếu nắp, xe máy đc tháo rời linh kiện về lắp lại,…. Để đỡ cồng kềnh giảm cước phí.

- Qui tắc 2(b): Hỗn hợp hoặc hợp chất – hỗ hợp axit và nước hoặc hỗn hợp axit dễ nhầm nhất

- Qui tắc 3: Hai hoặc nhiều nhóm – áp dụng với hàng hóa có thể đc phâm vào nhiều nhóm nhưng chưa biết phân vào nhóm nào.

+ Qui tắc 3 (a): Mô tả đặc trưng nhóm

+ Qui tắc 3 (b): Đặc tính cơ bản

+ Qui tắc 3 (c): Nhóm có thứ tự sau cùng – dựa vào logic, khoa học đưa vào nhóm đầu hay nhóm cuối đều mang đặc trưng như nhau thì đc thì đưa vào nhóm sau cùng.

-Qui tắc 4: Giống nhất

- Qui tắc 5: Bao bì

+ Qui tắc 5(a): bao bì đặc biệt

+ Qui tắc 5(b): Bao bì hoặc vật liệu đóng gói thường dùng

à 5 qui tắc đầu liên quan đến nhóm 4 chữ số. giúp mk tìm đc nhóm đến 4 chữ số trong khi để áp dụng thuế cần chia đến phân nhóm.

-Qui tắc 6: Chú giải và nội dung của phân nhóm và qui tắc 1 đến 5.

*) Việc phân loại hàng hóa khi khai hải quan luôn phải dùng qui tắc 6. Đúng hay sai?

à Đúng vì khi khai hải quan phải khai đến phân nhóm mới áp thuế được

*) Việc phân loại hàng hóa luôn phải dùng qui tắc 6. Đúng hay sai?

à Sai vì nhiều khi mục đích chỉ cần xác định nhóm hàng, nên không phải dùng qui tắc 6

- ❖ Qui tắc 1: Qui tắc tổng quan chung

*) Nếu công nhận đa số hàng hóa được phân loại dựa vào qui tắc 1, thì nhận định sau Đ hay S: đa phần hàng hóa được phân loại vào phân nhóm sd qui tắc 1?

à Đúng. Vì qui tắc 6 là việc áp dụng lại QT 1-5, trong khi đó QT 1 là qui tắc được áp dụng phổ biến nhất à Dùng qui tắc 6 ~ Dùng Qui tắc 1 2 lần

- Tên của các phần, của chương hoặc của phân chương đưa ra chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu

  Xác định hàng của mình có khả năng nào thuộc chương nào, sau đó tìm trong chương xem nhóm nào có mô tả giống, hoặc liên quan đến hàng hóa thì lấy mã HS đó làm HS cho hàng hóa.

- **Để đảm bảo tính pháp lý**,(*Cơ sở pháp lí)* việc phân loại hàng hóa được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và ; để tiết kiệm thời gian: ưu tiên chú giải trước, nội dung sau
  Chú ý: tên của các phần chương, phân chương có phải là cơ sở pháp lý của việc phân loại hay không? Hay nói cách khác: việc xác định được mã HS của một hàng hóa là dựa vào tra cứu tên của phần, chương, phân chương không à Không được, vì tên của phần, chương, phân chương chỉ để tra cứu chứ không phải là cơ sở pháp lí của việc phân loại ở đây. Khi tìm mã HS phải xem tên các phần, chương, phân chương để xem hàng của mình có khả năng thuộc phần, chương nào rồi sau đó mới sử dụng các cơ sở pháp lí để xác định mã HS. Đó là xem xét đến các nội dung của nhóm và các chú giải pháp lí. **Cơ sở pháp lí chỉ có hai cái duy nhất là nội dung nhóm và các chú giải, tên của phần chương phân**

chương không phải cơ sở pháp lí mà chỉ định hidnh xem hàng của mk có khả năng thuộc phần, chương, phân chương nào đó thôi. Nếu chỉ xem phần chương phân chương mà xếp hàng hóa thuộc nhóm nào đó là thiếu chính xác hoặc ko tìm thấy hàng hóa mà phải quan tâm đến nội dung của nhóm và các chú giải. Trên thực tế, xem chú giải trước và nó có giá trị pháp lí cao hơn, rồi mới xem đến các nội dung nhóm (mô tả nhóm). Tại sao các phần, chương, phân chương, nhóm không có cơ sở pháp lí. Hàng hóa thì được sắp xếp vào các phần chương phân chương và nhóm. Tuy nhiên, tên của các phần chương, phân chương rất ngắn gọn xúc tích và không thể bao quát được các hàng hóa trực thuộc trong tên đó. Hỏi vì sao lại phân vào mã HS này thì phải nói là dựa vào chú giải pháp lí và nội dung của phần chương phân chương.

Cá là động vật sống nhưng thuộc chương 3 chú giải loại trừ 1(a)

Động vật làm xiếc nằm trong nhóm 8 chương 95

Nến trang trí cây thông noel 95: nến/ nhóm 9505: đồ dùng trong lễ hội tuy nhiên chú giải 1(a) không bao gồm nến. mà nó thuộc nhóm 3406

- Phân loại hàng hóa dựa vào nội dung nhóm là việc so sánh nội dung nhóm với mô tả của hàng hóa cần phân loại/ cần tìm mã HS
- Theo các qui tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác à Tức là, khi không áp dụng được qui tắc 1 thì sẽ áp dụng qui tắc khác

*) Chú giải qui tắc 1:

- Hàng hóa được sản xuất vào các phần, chương, phân chương, nhóm.

- Tên các phần, chương, phân chương, được ghi súc tích, không bao quát hết tất cả nội dung

- Tên của phần, chương, phân chương không có giá trị pháp lý trong phân loại hàng hóa mà chỉ nhằm mục đích để tra cứu.

- Phải căn cứ vào nội dung các nhóm và chú giải của các phần, chương liên quan. Nội dung các nhóm và chú giải có giá trị cao nhất khi phân loại hàng hóa

- Nếu có thể phân loại hàng hóa dựa vào nội dung các nhóm và chú giải các phần, chương thì không cần dùng qui tắc 2,3,4,5.

*) Thế nào là phân loại dựa vào nội dung nhóm?
à So sánh nội dung nhóm với mô tả của hàng hóa cần phân loại/ cần tìm mã HS

*) TIPS

- Dùng để phân loại đa số hàng hóa

- Phải xem xét theo thứ tự

- Chú giải phần à Chú giải chương à Chú giải phân chương à nội dung nhóm

- Dùng khi mô tả hàng hỏa giống mô tả nhóm. Bản chất của việc phân loại hàng hóa khi áp dụng qui tắc 1 là việc so sánh mô tả của hàng hóa đang cần phân loại với mô tả các nhóm của danh mục sau khi đã xem xét các chú giải pháp lí (*thiếu là sai)*

*) Tại sao nói: Đa phần hàng hóa được phân loại dựa vào Qui tắc 1?

à Vì HS được xây dựng công phu và thường xuyên được cập nhật và thường xuyên được cập nhật và thường xuyên được cập nhật bao gồm hầu như tất cả hàng hóa trong mua bán quốc tế và các chú giải của nó rất chi tiết để hướng dẫn việc phân loại một cách chính xác, nên gần như tất cả hàng hóa đều có mô tả giống một nhóm trong danh mục rồi và có thể tìm được mã theo qui tắc 1. Nói tất cả hàng hóa quốc tế đều có tên cụ thể nằm trong danh mục là sai. Nhưng gần như là đúng, vì tên nó thuộc các nhóm mở/ loại khác. Ko thuộc các danh mục ở bên trên thì thuộc loại khác.

- ❖ Qui tắc 2(a)

-Một mặt hàng được phân loại vào một nhóm hàng thì mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện cũng thuộc

nhóm đó, nếu đã có đặc tính cơ bản của hàng hóa đó khi đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện

- Cũng phân loại như vậy đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc tính cơ bản của hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện (hoặc được phân loại vào dạng hoàn hóa đã hoàn chỉnh hay hoàn thiện theo nội dung qui tắc này), nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời

*) lí do có qui tắc 2(a) :

Danh mục không thể liệt kê tất cả các loại hàng hóa nên mỗi nhóm có thể chứa các hàng hóa khác ngoài những hàng hóa được liệt kê trong nhóm đó ;

Phần đầu Qui tắc 2(a) : Danh mục không chỉ bao gồm hàng hóa đã hoàn thiện mà còn bao gồm cả các hàng hóa chưa hoàn thiện ;

*) tại sao lại có hàng hóa ở dạng này?

à Tiết kiệm chi phí vận tải; đảm bảo an toàn cho hàng hóa

*) Không thể dùng QT1 để phân loại tất cả hàng hóa chưa hoàn thiện hoặc tháo rời? Đúng hay sai?

à Sai. Vì có thể vẫn được định danh trong danh mục; sửa “tất cả” thành “đa số” thì sẽ đúng. Khi đó, vẫn phải sử dụng QT1 trước

*) Chú giải QT 2(a):/ điều kiện để phân loại

- Hàng chưa hoàn thiện nhưng đã mang những đặc tính cơ bản của hàng hoàn thiện sẽ cùng nhóm với hàng hoàn thiện

- Chỉ được áp dụng khi nó không được phân loại bằng các qui tắc trước nó.

- Những hàng hóa chưa được lắp ráp/ tháo rời thì cùng nhóm với hàng hóa đã được lắp ráp.

- Những hàng hóa chưa được lắp ráp/ tháo rời và đồng thời thiếu một số bộ phận (chưa hoàn chỉnh, hoàn thiện) nhưng nếu lắp ráp lại đã mang đặc tính cơ bản của hàng hoàn thiện thì cùng nhóm với hàng lắp ráp hoàn thiện.

VD: Xe đạp thiếu yên

**) Lưu ý: Công đoạn lắp ráp hàng hóa tháo rời phải đơn giản, không tạo ra nhiều giá trị gia tăng*

*) Tại sao áo sơm mi thiếu khuy, cúc được phân loại như áo sơ mi hoàn thiện?

à Theo ý 1 qui tắc 2 (a), áp sơ mi thiếu cúc vẫn mang đặc tính cơ bản của áo sơ mi nên vẫn phân loại như áo sơ mi hoàn thiện

*) thế nào là hàng hóa đã mang đặc tính cơ bản?

à T1: Hình dáng giống như hàng hóa hoàn thiện

àT2: Đạt được công dụng gần như hàng hóa hoàn thiện.

àT3: Để trở thành hàng hóa hoàn thiện thì không cần nhiều giá trị và không quá phức tạp (VD: cúc áo)

àT4: Từ hàng hóa chưa hoàn thiện chỉ có thể tạo nên hàng hóa hoàn thiện có mã HS như hàng hóa mà mình áp mã HS.

VD: Súng trường (93.03) chưa có cò súng à được áp như khẩu súng/ nhưng ko có nòng thì khó phân loại đc khẩu súng vì nòng súng rất đắt, vì nòng súng tạo nên độ chính xác và hỏa lực của khẩu súng.

Ô tô mà thiếu động cơ thì ko phân loại như ô tô đc vì giá trị gia tăng lớn, nhưng thiếu đèn và bánh thì được.

*) lưu ý:

- Ý 1 của qui tắc 2(a) có hể mở rộng áp dụng cho ***phôi, hình phác*** của sản phẩm hoàn thiện

  - Đặc điểm của ***phôi*** áp dụng qui tắc 2a:
    - Chưa sử dụng ngay được;
    - Có đường nét, hình dáng bên ngoài giống với sản phẩm hoặc bộ phận hoàn thiện;
    - Chỉ được sử dụng để làm ra sản phẩm hoặc bộ sản phẩm hoàn thiện;

- Chưa được định danh cụ thể tại một nhóm xác định.
- VD: phôi chìa khóa chưa có răng, việc tạo ra răng ko quá phức tạp à giá trị của nó không nhiều và nhìn phôi thì biết nó chỉ có thể tạo hàng hoàn chỉnh là cái chìa khóa mã 83.01. trừ khi ko có danh mục nào mô tả là phôi chìa khóa thì mới chuyển sang qui tắc 2. Nếu có rồi thì phải dùng qui tắc 1. Thay vì phôi chìa khóa mà chỉ là miếng thép hình chữ nhật thì ko đc phân loại theo 2a vì nó ko có hình dáng như chiếc chìa khóa
- VD: Cái phôi chai: điều kiện phải có cái gen vì thổi nhiệt nó lên chắc chắn thành cái chai được phân loại mã HS như cái chai 39.23/ nếu nó ko có gen thì ko đc phân loại như vậy vì việc ko có gen thì làm tăng giá trị gia tăng rất lớn và nếu phôi ko có gen thì chắc gì được sản xuất ra cái chai mà có thể được tạo ra cái cốc, chậu,… nhưng có gen thì chắc chắn thành cái chai vì kết hợp với cái nắp để nắp lại
- Phôi thép thì ko dùng qui tắc 2a được vì: phôi thép được định danh rồi nên ko phân loại bằng 2a được; phải dùng qui tắc 1

- ý 2 của qui tắc 2a: hàng hóa hoàn thiện nhưng chưa lắp ráp/ bị tháo rời thường được phân loại chung với hàng hóa đã lắp ráp

- hàng hóa chưa lắp ráp hoặc bị tháo rời thường do yêu cầu đóng gói, bảo quản hoặc vận chuyển.

- Tương tự áp dụng qui tắc này với hàng hóa chưa hoàn thiện ở dạng chưa lắp ráp hoặc bị tháo rời nếu hàng hóa thỏa mãn phần đầu qui tắc 2(a) tức là mang đặc tính của hàng hoàn thiện

- VD: xe đạp được tháo tung ta mang về lắp/
- VD: Xe ô tô chở từ 10 người trở lên (87.02) nguyên chiếc và tháo rời (CKD)= hàng nhập khẩu toàn bộ linh kiện chính và kết hợp vs linh kiện trong nước về để lắp ráp. Với CKD ko áp dụng 2a vì trg danh mục có nhóm

đc đặt tên là CKD nên phải áp dụng qui tắc 1. Mặc dù, tháo rời nhưng nó được định danh rồi. nên phải xem QT 1 trước.

- VD: Phân loại linh kiện máy đồng hồ cá nhân đồng bộ chưa lắp ráp; thuộc nhóm 91.10 vì nó đã được định danh rồi: ***máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần*** nên nó phải được phân loại theo qui tắc 1 chứ ko phân loại theo qui tắc 2a được tức là thuộc nhóm 91.08 ***"máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp"*** **là sai**
- Bơm tiêm dùng cho ngành y (90.18); tháo rời kim tiêm; trong đó, positon chưa được bịt plastic

- "Hàng hóa chưa lắp ráp hoặc tháo rời" có nghĩa là các bộ phận cấu thành hàng hóa phù hợp để lắp ráp với nhau bằng những thiết bị đơn giản (vít, bu-lông,e-cu,…)
- Không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp với điều kiện đó chỉ đơn thuần là hoạt động lắp ráp; các bộ phân cấu thành không được trải qua bất cứ quá trình gia công thêm nào để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện;
    - VD: phải mài, hoặc sơn sử dụng các thiết bị máy hàn, máy đột dập thì cũng không thỏa mãn 2a
- Các bộ phận chưa lắp ráp nhưng thừa ra so với yêu cầu để hoàn thiện một mặt hàng thì được phân loại riêng; VD: nhập xe đạp về thừa khung thì phải được phân loại theo các sản phẩm làm bằng thép, thừa lốp phân loại theo cao su.
- Qui tắc này thường không áp dụng với các phần I- VI

Qui tắc 2(b)

-Một nguyên liệu, một chất được phân loại trong một nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất cua nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu/ chất khác cũng thuộc nhóm đó.

- Hàng hóa làm toàn bộ bằng một nguyên liệu hay một chất, hoặc làm một phần bằng nguyên liệu hay chất đó được phân loại trong cùng nhóm.

- Hàng đơn chất/ hàng hợp chất giữa chất đó và chất khách sẽ được phân loại cùng nhóm

- Việc phân loại hàng hóa làm bằng 2 loại nguyên liệu hay 2 chất trở lên phải tuân theo qui tắc 3

*) Chú giải:

- Về 1 qui tắc 2b: Chất A thuộc nhóm X, chất B thuộc nhóm Y thì hợp chất của A+ B sẽ thuộc nhóm X hoặc nhóm Y (X và Y có thể giống hoặc khác nhau)

- Vế 2~ vế 1

- 3 vấn đề khó hiểu: +Vế 1 và vế 2 của qui tắc 2b khi minh họa bằng công thức thấy rõ sự phi lý

+ Vế 3 mâu thuẫn với 2 vế đầu: loại trừ dùng QT2b để phân loại hàng hóa là hợp chất

+ Trong chú giải của qui tắc 2b đề cập đến những hàng hóa là nguyên liệu/ chất không có sự kết hợp với nglieu/ chất khác à hợp chất

*) Lưu ý ý nghĩa qui tắc 2(b) :

- QT 2(b) áp dụng với những hàng hóa là hỗn hợp, hợp chất hay là những hàng hóa được cấu tạo bởi nhiều nguyên liệu nhiều thành phần.

- QT 2(b) chỉ có ý nghĩa mở rộng khả năng phân loại hỗn hợp , hợp chất/ hàng được sản xuất từ nhiều chất/ nguyên liệu vào nhóm của một chất / nguyên liệu xác định ; HAY một nhóm không chỉ bao gồm hàng hóa làm từ hỗn hợp, hợp chất của nguyên liệu, chất đó với các nguyên liệu/ chất khác à QT 2(b) mang ý nghĩa là mở rộng khả năng phân loại, ***định hướng*** việc phân loại, giúp mk tìm ra được những ***nhóm tiềm năng*** mà hàng hóa của mk có khả năng trực thuộc, theo kiểu như sau : nếu như hàng hóa là hỗn hợp của hợp chất A, B, C, D, G, H, …. Thì hàng hóa đó có thể thuộc nhóm liên quan đến một trong số những chất đó. Tuy nhiên, qui tắc 2(b) không phân loại được.

- Không áp dụng khi có thể dùng qui tắc 1 để phân loại ;

- Hàng hóa/ hỗn hợp được cấu tạp từ 2 chất/ nguyên liệu xác định trở lên phải phân loại theo QT3 (nếu thoạt nhìn có thể phân loại vào nhiều hơn 1 nhóm HOẶC chất/ nguyên liệu thêm vào làm mất đặc tính của hàng hóa được nêu trong nội dung của nhóm).

VD : Ống dẫn nước bằng hỗn hợp đồng và nhôm theo tỉ lệ Đồng x %, nhôm y%. Dùng qui tắc 2(b) hàng có khả năng thuộc nhóm liên quan đến đồng hoặc nhôm nhưng ko phân loại đc cụ thể (dùng QT3) tương tự với VD : băng tải một mặt làm bằng cao su, một mặt làm bằng nhựa ; Áo khoác một mặt bằng vải nilong, 1 mặt bằng vải cotton.

VD : Thớt gỗ, móc treo bằng sắt hay Dao lưỡi inox, cán gỗ : thoạt nhìn sẽ nhìn thất một nhóm duy nhất chưa tính tới việc so sánh về nguyên liệu, giá trị,... của các nguyên liệu cấu thành thì thoạt nhìn thấy không thể đưa vào nhiều nhóm mà chỉ có thể đưa vào một nhóm duy nhất thì xđ luôn mã của hàng hóa bằng qui tắc 2(b)

VD : Hỗn hợp axit sunfuric và nước thì có thể dùng qui tắc 2(b) để phân loại.

❖ Qui tắc 2b :

- QT 2b thường áp dụng với những nhóm liên quan đến 1 nguyên liệu / chất xác định
- Qt 2b cũng thường áp dụng với những nhóm liên quan tới hàng hóa được tạo từ 1 nguyên liệu/ chất xác định (sản phẩm từ cuộc sống thế nào, sản phẩm từ đồng, nhôm, cao su,...)

*) Hiểu đúng qui tắc 2(b)

- Việc một nhóm đề cập tới 1 nguyên liệu hoặc một chất sẽ bao hàm việc nhóm đó đề cập tới hỗn hợp hoặc hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với các nguyên liêu hoặc chất khác. Bất cứ sự đề cập tới một nguyên liệu hoặc một chất nào cũng bao hàm việc đề cập tới các hàng hóa câu thành toàn bộ hay một phần từ nguyên liệu hay chất đó. Việc phân loại hàng hóa

được cấu thành từ nhiều hơn một ngluyên liệu hay chất phải tuân thủ theo các ngtac của qui tắc 3

*) Qui tắc 2b của HS có khẳng định việc phân loại hỗ hợp/ hàng hóa là hỗn hợp vào nhóm của một chất trong hỗn hợp/ hàng hóa là hỗn hợp hay không ?

à Không nó chỉ « đề cập tới ». Nhưng thông tư của VN lại là "có"

Tuy nhiên, trong thông tư của VN có 1 chú giải tương đối dễ hiểu và sát với 2(b) của HS là chú giải XI của 2(b) Việt Nam : qui tắc 2(b) "mở rộng" nhóm liên quan tới 1 nguyên liệu/ 1 chất cũng bao gồm hỗ hợp / hợp chất của nguyên liệu/ chất đó với nguyên liệu một chất khác. Qui tắc 2(b) cũng mở rộng phạm vi của nhóm hàng liên quan tới hàng hóa được làm từ 1 nguyên liệu/ 1 chất nhất định thì cũng bao hàm hàng hóa được làm một phần từ nguyên liệu/ chất đó.

➔ Tinh thần của qui tắc 2(b) :
Hàng là hỗn hợp của các chất a, b, c (a thuộc A, b thuộc B, c thuộc C) à hàng có thể thuộc A, B hoặc C
Muốn biết chính xác hàng thuộc A, B hoặc C thì beta phải thuộc qui tắc 3
Nói cách khách, qui tắc 2(b) chỉ định hướng việc phân loại, xác định các nhóm "tiềm năng" ở đây là định hướng. Còn việc phân loại chính xác hàng thuộc nhóm nào (hàng là hỗn hợp) thì phải dùng QT3
QT 2b trên tt khôn dùng để phân loại (xđ chính xác mã HS của hàng hóa)

VD1: tinh bột 11.08 (chất oxy hóa) à Tinh bột

ống dẫn = đồng 74.11 (kẽm) à Đồng

Lốp xe cao su 40.11 à Cao su

Tạm hiểu như A thuộc X à A+B thuộc X với điều kiện B không được nêu tên

VD2: Ống dẫn nước= hỗn hợp đồng và nhôm theo tỷ lệ đồng X%, nhôm Y%

Với hàng hóa này nếu nói không thể dùng Qt 2(b) để phân loại là Đ hay S?

➔ Đúng + Sai

Vì việc phân loại hàng hóa được cấu thành từ nhiều hơn một nguyên liệu hay chất phải tuân thủ theo các nguyên tắc của QT3, tức dùng 2(b) để tìm mã HS thì không được, còn nếu coi 2(b) để định hướng thì dùng được

VD3: Dao (lưỡi inox, cán gỗ)

Thớt gỗ, móc treo= sắt

*) TH dùng 2(b) để xác định mã HS

- Hàng đề cập đến đơn chất nhưng chắc chắn là hàng hợp chất

- Hàng đề cập đến nhiều hơn một chất nhưng thoạt nhìn không thể phân loại vào nhiều hơn 1 nhóm

*) Trên thực tế qui tắc 2(b) có được sử dụng nhiều khi phân loại hàng hóa là hỗ hợp không?

à dùng để định hướng, khoanh vùng các nhóm tiềm năng, làm đầu vào cho QT3b

❖ Qui tắc 3:

Khi áp dụng qui tắc 2(b) hoặc vì bất cứ lí do nào khác, hàng hóa thoạt nhìn có thể phân loại vào 2 hay nhiều nhóm, thì sẽ phân loại như sau:

❖ Qui tắc (3a): Mô tả cụ thể đặc trưng nhất:

- Những nhóm có mô tả cụ thể nhất sẽ được ưu tiên hơn các nhóm có mô tả khái quát khi thực hiện việc phân loại hàng hóa

  + Một nhóm chỉ đích danh một hàng hóa cụ thể đặc trựng hơn một nhóm mô tả một họ hàng hóa

  + Một nhóm xác định rõ hơn và kèm theo mô tả mặt càng cụ thể đầy đủ hơn các nhóm khác

+ Mô tả bằng tên gọi luôn đặc trưng hơn mô tả bằng loại hàng hóa

Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗ hợp hay hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần của hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm này được coi như thể hiện đặc trưng ngang nhau vể những hàng hóa nói trên, ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về những hàng hóa đó.

VD1: đinh tán hình ống bằng thép

Knang phân loại có thể thuộc một trong hai nhóm

- Nhóm 73.18: Đinh vít, bulong, đai ốc, đinh tán, …
- Nhóm 83.08: Đinh tán hình ống/ chân xòe/….

Dùng qui tắc 3(a) để phân loại thì nhìn vào mô tả của 2 nhóm 73.18 và 83.08 so sánh mô tả của hai nhóm xem mô tả của nhóm nào cụ thể nhất đặc trưng nhất trong tương quan so sánh với mô tả của hàng là đinh tán hình ống bằng thép thì chọn nhóm đấy. Trong trường hợp này thì 83.08 vì nó có mô tả cụ thể hơn là đinh tán hình ống. *) Dùng qui tắc nào để phân loại:

à Dùng qui tắc 1 cũng được dùng Qt 3 (a) cũng được

➔ Phân loại nhóm 83.08:

- Tuy nhiên, khi 2 hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến 1 phần của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗn hợp hay hợp chất,hoặc chỉ liên quan đến một phàn của hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ thì những nhóm này được coi như trường hợp đặc trưng ngang nhau về những hàng hóa nói trên, ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về hàng hóa đó

VD2: Máy cạo râu bỏ túi có lắp động cơ điện:

Khả năng phân loại:

- 85.09: thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện

- 85.10: máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện

➔ Nhóm 85.10: vì nhóm 85.09 nêu lên một họ hàng hóa là các thiết bị điện sử dụng trong gia đình, nhưng nhóm 85.10 nêu lên đích thị hàng hóa thì phải đưa vào nhóm 85.10

VD3: Thảm chùi chân trong xe ô tô

Khả năng phân loại:

- 87.08: phụ kiện dùng trong xe ô tô
- 57.03 là thảm các loại.

➔ Phụ kiện dùng trong xe ô tô gói gọn được phạm vi sử dụng nhưng 57.03 phạm vi áp dụng rộng nhưng lại nêu tên hàng hóa là thảm. Nếu được nêu tên thì được ưu tiên hơn tất cả. nên thuộc nhóm 57.03

TIPS QT 3(a):

- Một nhóm chỉ đích danh một hàng hóa cụ thể đặc trưng hơn một nhóm mô tả một họ hàng hóa
- Một nhóm xác định rõ hơn và kèm theo mô tả mặt hàng cụ thể, đầy đủ hơn các nhóm khác
- Mô tả bằng tên gọi luôn đặc trưng hơn mô tả hàng hóa. Có tên phải được ưu tiên.

*) Loại trừ qui tắc 3(a)

Mô tả cụ thể được ưu tiên lựa chọn hơn mô tả khái quát NHƯNG :

Khi có hai hoặc nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần nguyên liệu hoặc chất chứa trong (1) hàng hóa hỗn hợp, (2) hàng hóa là hợp chất hoặc (3) hàng hóa ở dạng bộ được đóng gói bán lẻ

THÌ

Mỗi nhóm đó được xem là có đặc trưng ngang nhau (hay nói cách khác nó ko áp dụng qui tắc 3(a) đc) ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ chính xác hơn

Ví dụ : Một hàng hóa được chế tạo từ 3 chất khác nhau a,b,c

- Nhóm A đề cập đến mô tả của chất a
- Nhóm B đề cập đến mô tả của chất b cụ thể hơn
- Nhóm C đề cập đến mô tả của chất c cụ thể nhất

➔ Các nhóm trên được xem là có mô tả đặc trưng tương đương nhau, ko xét đến mô tả cụ thể hơn nữa vì mỗi một nhóm chỉ nhắc đến một chất trong hợp chất mà thôi à Không thể áp dụng qui tắc 3(a)

Ví dụ: Thắt lưng một mặt làm bằng da, một mặt làm bằng nhựa

Khả năng phân loại:

- 42.03 : Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da
- 39.26: Sp nhựa khác

àNhóm 42.03 chỉ đề cập đến chất liệu nhựa
àNhóm 39.26 chỉ đề cập đến chất liệu da

➔ Mô tả có đặc trưng ngang nhau mỗi nhóm chỉ đề cập đến một chất là da hoặc là nhựa. chứ ko xét đến cái mô tả cụ thể hơn là 42.03 có đề cập đến hàng may mặc.

➔ Không áp dụng qui tắc 3(a) mà phải dùng QT 3(b)

Ví dụ: Hỗn hợp lúa mì + đại mạch để làm bia

70% lúa mì + 30% đại mạch

➔ Thì tìm ra 2 nhóm nghi ngờ là nhóm lúa mì và lúa mạch thì ko thể so sánh xem mô tả thằng nào cụ thể hơn để dùng 3(a) được. Vì nhóm lúa mì chỉ liên quan đến lúa mì và lúa mạch chỉ liên quan đến lúa mạch.--> đây là trường hợp vi phạm qui tắc.

*) Qui tắc 3b: Đặc tính cơ bản

*) Mối quan hệ qui tắc 2(b) vs 3(b) :

- Là qui tắc gắn rất chặt vs qui tắc 2(b) với nguyên tắc 2(b) là định hướng chỉ ra các nhóm mà hàng hóa có khả năng trực thuộc đó là các nhóm liên quan đến các chất, các nguyên liệu, thành phần trong hàng hóa là hỗn hợp hợp chất nhưng qui tắc

2(b) chưa giúp là khẳng định được hàng liên quan đến nhóm chất, nguyên liệu thành phần nào thì qui tắc 3(b) sẽ xem xét những chất nguyên liệu thành phần nào đó tạo nên đặc tính cơ bản của hàng hóa thì hàng hóa sẽ thuộc nhóm của chất của nguyên liệu, thành phần đó.

Qui tắc 2(b) thường là tiền đề cho việc áp dụng qui tắc 3(b) à đúng

*) Qui tắc 3(b)

- Hàng hóa là hỗn hợp, hợp chất của nhiều nguyên liệu khác nhau hoặc làm từ các thành phần khác nhau và hỗn hợp ở dạng bộ để bán lẻ.(*Ví dụ: gói mì tôm,bộ đồ làm nail: có bấm, dũa, kìm, kéo, nhũ, sơn….)* Căn cứ theo nguyên liệu hay thành phần mang lại đặc tính cơ bản cho hàng hóa *(Ví dụ gói mì tôm có các thành phần là muối, rau, mì thì phân vào nhóm liên quan đến mi. vì mì là thành phần cơ bản tạo nên đặc tính của gói mì tôm đấy. Trc khi dung qui tắc 3(b) thì dùng qui tắc 2(b) phân vào các nhóm tiền năng liên quan đến mì, rau và muối, dầu ăn tiếp tục dùng 3(b) xác định mì là thành phần tạo nên đặc tính)*

- Đặc trưng cơ bản:

  - Bản chất của nguyên liệu hay thành phần: kích thước, số lượng/ khối lượng, chất lượng, Giá trị (tiền)
  - Công dụng/ giá trị sử dụng: Phụ thuộc tiêu chuẩn/ kinh nghiệm của người phân loại
  - *Để xác định đặc trưng cơ bản thì xem xét giá trị và công dụng kĩ hơn cả.*

VD1: Thắt lưng 1 mặt làm bằng da, một mặt làm bằng nhựa. Có thể dùng qui tắc 2(b) để phân loại tìm mã HS của hàng trên không? Tại sao?

➔ Không. Vì thoạt nhìn có thể đưa vào nhóm nhựa hoặc da. Mặt khác, QT 2(b) chỉ định hướng, khoanh vùng 2 nhóm trên mà không các định cụ thể nhóm nào
Có thể dùng qui tắc 3(a) không?

➔ Không. Vì mỗi nhóm tiềm năng chỉ đề cập đến 1 nguyên liệu trong hàng hóa, nên mô tả của 2 nhóm này có đặc trưng tương đương nhau
Phải áp dụng qui tắc 3(b)

Dùng qui tắc 3(b) thì khả năng phân loại:

- 42.03 : Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da
- 39.26: Sp nhựa khác

➔ Nhóm 42.03 vì nguyên liệu da tạo nên đặc tính cơ bản của thắt lưng ở khía cạnh công dụng thì da mềm mại hơn, giá trị thì nguyên liệu da cao hơn nguyên liệu nhựa

VD2: Hỗn hợp lúa mì + đại mạch để làm bia

70% lúa mì + 30% đại mạch

Không đủ dữ liệu: Không có thông tin 70% hay 30% theo khối lượng, giá trị lúa mì và đại mạch, bia. Nói đến công dụng thì công dụng lúa mạch cao hơn lúa mì về chất lượng của bia. Nếu 50%-50% thì thuộc nhóm đại mạch. Nhưng xét về khối lượng thì 70% gần gấp đôi 30% nên nghiêng về nhóm lúa mì hơn 10.01

VD3: Bột đá mài phủ trên nền vật liệu không dệt với tỷ trọng khối lượng:

• Bột đá mài: 40%	• Keo dính: 20%
• Vật liệu không dệt: 30%	• Dung môi: 10%

Dùng QT 3(b) xác định hàng thuộc “bột đá mài” xét cả về công dụng và giá trị

❖) Qui tắc 3(b): Nguyên liệu, bộ phận tạo ra đặc tính cơ bản

- Qui tắc 3(b) áp dụng cho các hàng hóa được cấu tạo từ các thành phần khác nhau khi các thành phần này

- Gắn với nhau thành một tập hợp không thể tác rời
- Để rời nhau, nhưng với điều kiện chúng thích hợp với nhau và bổ sung cho nhau, tạo thành một bộ mà thông thường không thể bán rời

-Thông thường những thành phần khác nhau của tập hợp hàng hóa trên được đựng trong cùng bao bì

VD: Bộ đựng gia vị gồm giá gỗ (44.21) và các lọ thủy tinh (70.13)

*) Bộ sản phẩm đóng gói để bán lẻ:

1. Phải bao gồm ít nhất hai sản phẩn khác nhau, chúng có thể được phân loại ở các nhóm khác nhau

VD: 10 đôi đũa hoặc 12 thìa thì không phải bộ sản phẩm vì cùng một mã/ 1 bộ gồm thìa, dĩa, dao, đũa thì đc coi là cùng 1 bộ bán lẻ, và xem đặc tính cơ bản là gì thì xếp vào.

2. Phải bao gồm hàng hóa được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng nhu cầu nhất định hoặc thực hiện một chức năng xác định

VD: nhập khẩu rượu về đóng vào hộp gỗ 1 chai rượu mạnh và 1 chai rượu nhẹ thì ko đc coi là bộ sản phẩm vì nó ko cùng đáp ứng một chức năng; rượu vang cho phụ nữ để gặp gỡ giao lưu, rượu mạnh cho đàn ông.

3. Phải được xếp theo cách thích hợp để bán trực tiếp cho người sử dụng *kiểu như đóng cùng 1 cái hộp, 1 túi nilong đến tay người tiêu dùng cuối cùng.*

VD: Mỳ Spaghetti gồm: Gói Spaghetti chưa nấu (19.02) + gói phomat (04.06)+ Gói nhỏ nước cà chua(21.03) đóng gói chung để bán lẻ

- ➔ Hàng hóa được xếp vào nhóm (19.02) vì gói spaghetti tạo nên đặc tính cơ bản của hộp đấy

VD: Bộ sản phẩm làm tóc gồm: kéo (82.13), tông đơ cắt tóc chạy điện (85.10), khăn tắm (63.02); Lược (96.15); bàn chải (96.03); Hộp đựng (42.02)

- ➔ Xét về công dụng thì kéo có thể có công dụng cao hơn tông đơ đc sử dụng nhiều hơn, còn xét về giá trị thì tông đơ có thể có giá trị cao hơn kéo. Tuy nhiên cũng có những cái kéo có giá trị cao hơn tông đơ nên có thể xem xét trong trường hợp cụ thể với dữ liệu để phân loại chính xác.

➔ Tuy nhiên trường trường hợp này việc phân loại mang tính chất tương đối do không đủ dữ liệu. theo thông tư 65 vào nhóm 85.10.

VD: Bộ dụng cụ vẽ gồm: Thước (90.17); Vòng tính (90.17), Compa (90.17) Bút chì (96.09), vót bút chì(82.14), Túi nhựa (42.02)

à xét giá trijk thì nhóm 90.17 có giá trị cao hơn. Nên phải đưa vào nhóm 90.17 vì nhóm này có 3 hàng hóa và giá trị của ba hàng hóa này rất lớn.

*) Loại trừ áp dụng qui tắc 3(b)

Bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm đóng cùng nhau không cùng thực hiện một chức năng chung *(ở mức độ công dụng ko phải mục đích sử dụng như là cho, tặng, phải kết hợp được với nhau để tạo nên một công dụng nhất định)* thì không áp dụng được 3(b)

VD: một bịch quà Tết gồm: thuốc lá, rượu, hộp bánh và chè

Một thùng đồ hộp gồm: hộp tôm, hộp pate, hộp pho mát, hộp thịt xông khói, hộp xúc xích

à trong trường hợp này phải khai riêng và có mã HS riêng áp thuế riêng.

*) Kết luận:

QT 3(b) áp dụng

- Hàng hóa là hỗn hợp (không thể dùng 2b &3a)
- Hàng hóa nhiều thành phần được sản xuất cùng chức năng
- Bộ sản phẩm đóng gói bán lẻ

❖ QT 3(c): Nhóm có STT sau cùng: nhóm đứng sau cùng trong danh mục HS

Khi không thể phân loại theo 3(a), 3(b) à QT 3(c) Phân loại vào nhóm có STT sau cùng

- Hàng hóa không phân loại được theo QT 3(a) do có mô tả tương đương nhau không có nhóm nào mô tả chi tiết hơn,

hoặc có nhưng mỗi nhóm chỉ đề cập, liên quan đến một chất, một thành phần

- Hàng hóa không phân loại được them QT 3(b) do không xác định được nguyên liệu, bộ phận, thành phần tạo nên đặc trưng cơ bản.

➔ Áp dụng QT 3(c)

VD1: 50 % lúa mì + 50% đại mạch với giả định này chúng có:

(10.01) (10.03)

à Công dụng như nhau à Phân loại vào 10.03 vì 10.03 nó đứng sau

VD2: Băng tải có một là plastics, mặt kia là cao su

39.26: Các sản phẩm khác bằng plastics

40.10: Bằng chuyền hoặc băng tải…. bằng cao su lưu hóa

➔ áp dụng QT 3(a): Không. Vì mỗi một nhóm chỉ đề cập đến 1 thành phần, nguyên liệu (plastics hoặc cao su). Mặc dù, mô tả của nhóm 40.10 có vẻ đặc trưng hơn nhưng lại chỉ liên quan đến một thành phần là cao su nên không dùng QT 3(a) được

➔ Áp dụng qui tắc 3(b): Không. Xét yếu tố giá trị + công dụng 2 mặt plastics+ cao su là như nhau

➔ Áp dụng QT 3(c): 40.10 vì nó đứng sau. Nếu áp dụng 3(a) hay 3(b) thì cũng thiên về 40.10 nhưng phải áp dụng 3(c).

VD : trả hải sản theo tỉ lệ Tôm 1605.20 (50%) ; sò 1605.90 (30%) ; Mực 1695.90 (20%) – Nhóm 1605.20 – 50% / nhóm 1650.90 = 30% + 20%=50%

à Không dùng đc 3(a) vì mỗi nhóm chỉ đề cập đến một thành phần

3(b) không được thì rất khó xác định. Dùng 3(c) vào nhóm 1695.90 vì nó đứng sau

*) Hàng nhập khẩu gồm tất và dây buộc giày đóng gói cùng nhau dưới dạng quà tặng dùng QT nào để phân loại?

à QT 3(c)

- ❖ Qui tắc 4: rất giống qui tắc 1, hàng giống với hàng được phân loại nhất

Hàng không thể phân loại theo đúng các qui tắc trên thì được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng giống chúng nhất *tìm hàng giống với hàng được phân loại nhất sau đó đưa hàng hóa vào nhóm của hàng kia. Nó cũng là sự so sánh, bản chất của qui tắc 1 cũng là so sánh mô tả của hàng hóa với mô tả của các nhóm trong danh mục. QT4 là so sánh vs hàng hóa tương tự; nó kém giống hơn 1 chút; giống vs thằng tương tự nhất, cái mà đã được cấp mã.*

à thường áp dụng với những hàng hóa mới, chưa được định danh trong danh mục

- QT 4 chỉ rõ những hàng hóa định phân loại sẽ được xếp trong nhóm của hàng hóa giống chúng nhất
- Xđ giống nhau có thể dựa trên nhiều yếu tố: ***mô tả, đặc điểm, tính chất, chức năng, mục đích sử dụng của hàng hóa***

VD: thẻ từ làm bằng nhựa: Sp từ nhựa, Băng đĩa chưa ghi/ đã ghi

- ➔ Căn cứ vào mục đích sử dụng à Phân loại nhóm băng đĩa 85.24

VD: Ipad là máy tính bảng lúc ms ra đời thì nó gần giống điện thoại và lap top vậy xếp nó vào đâu, nó giống điện thoại hơn về mặt vật chất như là màn cảm ứng, ko có bàn phím nhìn giống cái điện thoại to; nhưng ipad là máy tính bảng về mô tả là giống máy tính hơn; mục đích sử dụng thiên về xử lí dữ liệu hơn. Điện thoại thuộc chương 85 ipad đc phân vào chương 84 thuộc diện là những notebook.

VD: Khớp nối chữ T làm bằng nhựa:

Nhóm 39.17: Vật liệu nối ống dẫn bằng plastic

Xét mục đích sử dụng là để nối các đoạn ống lại vs nhau thứ 2 vật liệu đều bằng nhựa --> thuộc nhóm 39.17. Tuy nhiên, hơi khiên cưỡng vì có thể dùng qui tắc 1

VD: Phân loại cụm bánh xe của xe chuyên chở hạng nặng?

Cụm bánh xe chuyên chở hạng nặng có thể xem như giống với cụm bánh xe rơ- mooc - xe chở container. Do vậy, nó được phân loại vào nhóm 87.16 theo QT 4
VD: thuốc đc phân loại vào nhóm 30.04 thì phân loại men dạng viên được dùng như thuốc ? Thì ko áp dụng qui tắc 1 đc vì ko có mô tả nào như trên, mô tả đc dùng như thuốc nên căn cứ vào tính năng, công dụng thì theo qui tắc 4 được phân vào nhóm 30.04
VD: Thẻ từ làm bằng nhựa được phân vào nhóm nào

- Sản phẩm làm từ nhựa plastic 85.23
- Băng đĩa chưa ghi hoặc đã ghi 85.24

--> Đưa vào nhóm băng đĩa chưa hoặc đã ghi vì trong thẻ từ dùng để ghi dữ liệu lưu thông tin để truyền dữ liệu sang các phương tiện khác như một máy ATM,.... nên tính năng, chức năng công dụng, mục đích sử dụng của nó giống vs băng đĩa chưa hoặc đã ghi,... nên vào nhóm 85.24 theo qui tắc 4

- ❖ QT5: đây là qui tắc áp dụng cho hàng hóa là bao bì VD: hộp, thùng, hòm, bao kiện, vỏ,... tuy nhiên phải xem xét các qui tắc trc đó đặc biệt là QT 1.
- Về cơ bản có thể dùng độc lập với những qui tắc khác:
- Những qui định sau được áp dụng cho những hàng hóa dưới đây:
    - a) Bao đựng máy ảnh, máy quay phim, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, hộp đựng dụng cụ vẽ, hộp tư trang và các loại bao hộp tương tự, thích hợp hoặc có hình dạng đặc biệt để chứa hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, có thể dùng trong thời gian dài và đi kèm với sản phẩm khi bán , được phân loại cùng những sản phẩm này. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được áp dụng đối với bao bì mang tính chất cơ bản nổi trội hơn so với hàng hóa mà nó chứa đựng
    - b) Ngoài qui tắc 5(a) nêu trên, bao bì đựng hàng hóa được phân loại cùng với hàng hóa đó khi bao bì là loại thường dùng cho loại hàng hóa đó. Tuy

nhiên, nguyên tắc này không áp dụng đối với các loại bao bì mà rõ ràng là phù hợp để dùng lặp lại.

❖ QT5(a): Bao bì đặc thù:

Bao, hộp và các loại tương tự sẽ được phân loại với hàng hóa nó chứa đựng nếu

- Thích hợp riêng hoặc có hình dạng đặc biệt để đựng một hàng hóa/ bộ hàng hóa xác định (thiết kế đặc thù dễ chứa hàng hóa, có thể có hình dáng của hàng hóa)
  VD: Hộp đựng ống nhòm PL nhóm 90.05 như ống nhòm/ Hôp đựng đàn ghi ta, bao đựng vợt tennis or cầu lông
- Phù hợp để sử dụng lâu dài (có độ bền để sử dụng cùng hàng hóa; bảo quản hàng hóa khi không sử dụng hoặc trong quá trình vận tải có thể để trong hoặc tác ra nhưng trong quá trình sử dụng thì sản phẩm phải dùng cùng vòng đời của hàng hóa như hộp đựng đàn đánh đàn xong lại bỏ vào,...);
- Được trình bày cùng hàng hóa (dù có thể đóng gói riêng để phù hợp với việc vận tải). Nếu bao bì được trình bày riêng thì phân loại riêng (VD: như nhập khẩu riêng hộ đựng dàn à gỗ, coi bao bì như hàng hóa đc phân loại bằng qui tắc 5(a))
- Thường được bán cùng với hàng hóa.

Note: Nhập các bao đựng đàn bán riêng mà ko nhập đàn. Bao đựng đàn sẽ được phân loại từ việc căn cứ theo vật liệu cấu tạo như là làm bằng da hoặc gỗ thì liên quan đến vật liệu đó, chứ không nhập cùng hàng hóa. Nhập cùng hàng hóa tức là nhập cùng một lô, cùng một thùng đóng vào, cùng một cái con hoặc khác; thậm chí có thể nhập làm hai lần khác nhau. Tháng đầu nhập toàn đàn tháng thứ 2 nhập toàn bao đàn thì khi khai hải quan khai là lô bao bì đó là của cái đàn kia được nhập cùng một người cung cấp; thì bao bì đó được phân loại như là đàn và khi xác định trị giá hải quan là tính gộp là trị giá của những cái đàn đã gồm bao bì. Vd lần 1 nhập đàn ko có bao bì lí do là đóng thiếu hay j đó nhưng hóa đơn thương mại mà người xuất khẩu kí phát là đã tính cho cả cái đàn gồm có cả bao bì rồi. Phải lí giải được là 2 lô hàng mặc dù nhập khác

nhau nhưng cùng một đối tượng nhập khẩu đàn 92.02. Lần 1 tính thuế trên cơ sở trị giá đó. Lần sau nhập bao bì về thì free vì đã tính vào hóa đơn lần trc rồi và bao bì đó được tính như đàn thuế đã nộp ở tờ khai lần trc. Không nhập cùng hàng hóa thì ko tính như trên được, khi đó bao bì sẽ được phân loại riêng theo mã của bao bì có thể căn cứ vào đặc điểm cấu tạo

- Bao bì không mang đặc tính nổi trội hơn so với hàng. Thì sẽ phân loại riêng chứ ko dựa vào hàng hóa mà nó chứa đựng
  VD: Trường hợp loại trừ QT 5(a) – bao bì mang đặc tính nổi trội hơn hàng hóa: hộp đựng trà = bạc chứa trà, bát gốm trang trí chứa kẹo

VD: Một lô hàng gồm 2 thùng carton:

- Thùng 1: 50 khẩu sung bắn pháo hiệu (90.03)
- Thùng 2: 50 bao súng thích hợp để chứa loại súng trên (42.02)

--> đều áp mã 90.03

Nếu thùng 2 là 60 bao súng. Thì 10 bao còn lại áp mã 42.02

❖ QT 5(b): Bao bì thường dùng

- Ngoài qui định của qui tắc 5(a), bao bì sẽ được phân loại cùng hàng hóa khi nó là loại thường dùng cho hàng hóa đó
  VD: bao đựng gạo sẽ được phân loại cùng với gạo
- Bao bì rõ ràng phù hợp để dùng lại nhiều lần sẽ không được phân nhóm cùng hàng hóa. Bao bì chỉ được dùng 1 lần, không được tái sử dụng, nhìn vỏ thì không thể đoán được hàng hóa bên trong tức là ko có hình dáng của hàng hóa.
  VD: Bao bì đựng phân Ure nhập khẩu, bao bì nilong, bìa cartoon,…
  VD: áo sơ mi nam nhập khẩu với miếng bìa carton ở dưới cổ và mặt sau lưng, áo được gấp và gim chặt vào bìa để giữ ở hình dạng cố định đựng trong hộp carton, hộp trong thùng carton thì được phân loại như áo sơ mi.

*) Thùng kim loại đựng gas dùng QT(5) phân loại được không?

à Không dùng được qui tắc nào vì: theo qui tắc 5(a) thì bao bì nổi trội hơn hàng hóa ở đây là làm bằng sắt thép,…. còn theo qui tắc

5(b) thì bao bì được tái sử dụng nhiều lần sau khi mình dùng hết ga thì lại đổi lại nhiều lần.

VD: Bình ga dùng cho bếp ga di động thì phân loại đc vì cái đó chỉ được dùng một lần và có thể dùng qui tắc 5(b) phân loại như gas.

*) Container, thùng gỗ,... phân loại theo qui tắc nào? Ko phân loại vì container là mượn của người vận tải chứ ko phải người xuất khẩu bán cho người nhập khẩu. Không thuộc sở hữu người XNK. Sau khi xong phải trả cho hãng tàu.

- ❖ QT6: Áp dụng 1-2-3-4-5 lần thứ nhất sẽ xác định được nhóm hàng ở cấp độ 4 chữ số, nhưng việc phân loại ko dừng được nhóm mà phải tìm phân nhóm để xác định thuế xuất. Khi đó, phải áp dụng qui tắc 6 để tìm phân nhóm.
- (("Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa vào các ***phân nhóm*** của một nhóm phải được xác định phù hợp theo *nội dung của từng phân nhóm*, các *chú giải phân nhóm* có liên quan" - giống Qt1) và các *QT trên* với những sửa đổi về chi tiết cho thích hợp, trong điều kiện là chỉ có những phân nhóm cùng cấp độ mới so sánh được - áp dụng lại các QT từ 1 đến 5
  ~QT1 (lưu ý: chỉ so sánh những phân nhóm cùng cấp độ cùng gạch với nhau, vì phân nhóm ít gạch bao hàm phân nhóm nhiều gạch hơn)
- Theo qui tắc này, c*hú giải phần* và *chương có liên quan* cũng được áp dụng, trừ khi nội dung mô tả trong phân nhóm có những yêu cầu khác. Đê tìm phân nhóm áp dụng lại 1 lần nữa các qui tắc từ 1 đến 5 quan tâm đến chú giải của phân nhóm và nội dung của phân nhóm ; chú giải phần chương cũng được quan tâm nhưng nó không có giá trị cao bằng nội dung và chú giải của phân nhóm; nếu có mâu thuẫn giữa chú giải, nội dung của phần chương và phân nhóm thì áp dụng nội dung và chú giải của phân nhóm chứ không phải của phần chương và các phân nhóm cùng cấp độ cùng số gạch mới được so sánh.
- ➔ Tuy nhiên, ưu tiên chú giải và nội dung của phân nhóm hơn

➔ VD: phân nhóm cho iridi tìm được mã của iridi theo nhóm là mã 71.10: theo chú giải của nhóm 71 thì iridi nằn trong nhóm bạch kim, bạch kim là nhóm 71.10 nên iridi thuộc 71.10; tìm phân nhóm thì các phân nhóm 7110.11; 7110.19 có chú giải khái niệm bạch kim không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi, rutheni. Vậy chú giải phân nhóm mâu thuẫn với chú giải của chương; 2 phân nhóm phải áp dụng chú giải của nó nên iridi ko thuộc hai nhóm 7110.11 và 7110.19.

*) Note:

- Phân loại căn cứ nội dung và chú giải của phân nhóm
- Áp dụng tuần tự quy tắc từ 1 đến 5 để xác định phân nhóm
- Các phân nhóm cùng cấp độ: Cùng số gạch

Ví dụ: phân loại theo qui tắc 3(a): Nhóm có mô tả đặc trưng nhất: xác định phân nhóm 1 gạch mô tả đặc trưng nhất rồi mới xác định phân nhóm 2 gạch ở trong phân nhóm 1 có mô tả đặc trưng nhất;

- Cũng áp dụng chú giải phần, chương trừ khi những chú giải này có nội dung không phù hợp với nội dung hoặc chú giải của phân nhóm.

XUẤT XỨ HÀNG HÓA

*) tài liệu tham khảo

Tập trung vào các tiêu chí xuất xứ

Khái niệm xuất xứ hàng hóa:

- Chương 1, phụ lục K, Công ước Kyoto sửa đổi: dịch:

Nước xuất xứ của hàng hoá là nước mà ở đó hàng hoá được chế tạo sản xuất dựa theo những tiêu chí, tiêu chuẩn được đặt ra nhằm mục đích áp dụng thuế quan áp dụng các biện pháp hạn chế định lượng hoặc áp dụng các biện pháp liên quan tới thương mại khác.

+ Xuất xứ của hàng hoá là một nước, vùng lãnh thổ Vd: cà phê Việt Nam – xuất xứ của cà phê chứ cà phê Buôn Mê Thuật là chỉ dẫn địa lý

+ nước đó là nước mà ở đấy mà hàng được sản xuất hoặc chế tạo hoặc khai thác

+ tiêu chí xuất xứ: nằm trong qui định xx của chính nước đấy, hoặc trong thoả thuận của nước đấy với một nước hoặc 1 nhóm nước khác.

+ mục đích đầu tiên của việc áp dụng xuất xứ là

- áp thuế quan cụ thể là thuế nhập khẩu, hàng có xuất xứ khác nhau được áp mức thuế xnk khác nhau. Nếu có xx từ nc tốt quan hệ tốt thì thuế thấp, ngược lại
- Mục đích thứ hai là các biện pháp hạn chế định lượng VD hạn ngạch, cấm nhập khẩu. VD: hàng xác định xx từ X mà X kim ngạch nhập khẩu tăng đột biến thì đc phép áp dụng các biện pháp tự vệ như là hạn chế định lượng hoặc là áp dụng hạn ngạch như là hạn ngạch xuất thuế quan
- Theo bất kỳ một biện pháp liên quan đến thương mại nào khác chẳng hạn các biện pháp liên quan

đến quản lí hàng nhập khẩu Vd : yêu cầu giấy phép, kiểm dịch, kiểm định,… Tuỳ xuất xứ hàng hoá mà các biện pháp áp dụng sẽ khác nhau.

- Mang tính chất phân biệt đối xử rất cao. Hàng có xuất xứ từ nước này sẽ có chế độ quản lí khác với hàng có xx từ nc khác. Và vi phạm nguyên tắc MFN của WTO nhưng WTO có ngoại lệ liên quan đến xx hàng hoá. Nên việc phân biệt đối xử hoàn toàn ko vi phạm nguyên tắc tối huệ quốc của WTO

- Nghị định 31/2018 NĐ- CP:

Xuất xứ hàng hóa là nước, nhóm nước hoặc vùng lãng thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa đó

+ rộng hơn khái niệm kyoto chỉ có nước

+ nơi sx ra toàn bộ hàng hoá tức là hàng hoá chỉ do nc, nhóm nc, vùng lãnh thổ đó sx ra mà thôi, tự họ sx ra 100% hàng hoá —> xuất xứ thuần tuý (xx ko có thành phần nhập khẩu) vd: gạo

+ trong th mà hàng hoá được góp sức bởi nhiều nc, vùng lãnh thổ để sản xuất ra nó thì xx đc xđ là nc nào làm biến đổi cơ bản hàng hoá. Đây là loại hàng phổ biến hơn cả. Một quốc gia chỉ đóng góp 1 khâu, nhiều quốc gia thì ms tạo ra hàng háo cuối cùng, do xu hướng lđ , chuyên môn hoá, khái niệm chuỗi giá trị của hàng hoá. VD: chuỗi gtri của hàng đẹt may= nước bông sơ + nc dệt nhuộm + nc cắt may = áo. Thì hh có xx từ nc làm biến đổi cơ bản làm thành cái áo —> xuất xứ ko thuần tuý (xx có thành phần nhập khẩu) vd: dệt may, da dày,…

à công ước kyoto nêu rõ ra mục đích sử dụng của xuất xứ hàng hóa, khái niệm VN làm rõ được các tiêu chí xuất xứ, phân loại xuất xứ (sản xuất toàn bộ ở giai đoạn đó/ công đoạn chế biến gia công và làm biến đổi cơ bản hàng hóa thực hiện ở quốc gia đó)

- Xuất xứ hàng hóa chỉ quốc gia, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được tạo ra
- Xuất xứ thuần túy

- Xuất xứ không thuần túy

❖ Thực hiện chính sách thương mại

- Ưu đã thuế quan:
  VD: ưu đãi thuế của các nước trong FTA sẽ cao hơn các nước bên ngoài hiệp định FTA

➔ Các FTA tạo nên 2 hiệu ứng đồng thời: tạo lập thương mại hay phát triển cường Thương mại giữa các FTA)

*) cơ chế tạo lập thương mại trong FTA như thế nào?

- XK sang đối tác FTA sẽ hấp dẫn hơn do thuế quan giảm sâu, dẫn tới hàng hóa cạnh tranh hơn ở các thị trường đối tác FTA

- FTA phát triển động lực nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm từ đối tác FTA về 2 lí do:

+ Thuế nhập khẩu giảmà giá giảm

+ Nhập khẩu nguyên vật liệu bán thành phẩm từ đối tác FTA để sản xuất thành phẩm xuất khẩu sang chính đối tác FTA đó vì sẽ đáp ứng được yêu cầu về xuất xứ nguyên vật liệu

- Hạn chế thương mại về mặt định lượng
- Trừng phạt (áp dụng thuế chống bán phá giá)
- Lẩn tránh các biện pháp trừng phạt và hạn chế thương mại (VD: như TQ lấy xuất sứ hàng VN để Xk sang Mỹ bằng qui tắc xuất xyws chuyển hàng hóa sang Việt Nam để gia công hoặc đẩy thành phẩm từ Trung quốc sang Việt Nam)

*) Bản thân xuất xứ hàng hóa có phải công cụ chính sách hay không?

- Xuất xứ hàng hóa là một thứ mang tính chất khách quan, luôn luôn tồn tại hay nói cách khác, một hàng hóa nào đó luôn có xuất xứ

à xuất xứ hàng hóa không phải là công cụ chính sách mà là qui tắc xuất xứ mới là công cụ chính sách thương mại vì qui tắc xuất xứ mới giúp xác định hàng hóa xuất xứ từ đâu

VD: cùng một hàng hóa khi áp dụng qui tắc A và khi áp dụng qui tắc B có thể khác nhau, qui tắc xuất xứ mang tính chủ quan, do con người tạo nên

*) Thống kê thương mại:

VD: VN nhập khẩu … từ … số lượng bao nhiêu

*) Xúc tiến thương mại: xuất xứ hàng hóa gắn liền với thương hiệu của quốc gia, thương liệu uy tín chất lượng của hàng hóa.

- Điều 11: Nghị định 89/ 2006/ NĐ- CP qui định nhãn hàng hóa bắt buộc phải thực hiện các nội dung:

+ Tên hàng hóa

+ Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa

+ Xuất xứ hàng hóa

*) Qui tắc xuất xứ

Chương 1, phụ lục K, công ước Kyoto:

➔ Có 3 loại: + qui tắc xuất xứ đơn phương: qui tắc xuất xứ không ưu đã của các quốc gia và qui trình xuất xứ ưu đãi trong khuôn khổ GSP do các nước cho hưởng đơn phương GSP xây dựn g

+Qui tắc xuất xứ song phương

+ qui tắc xuất xứ đa phương

*) Hiệp định về qui tắc xuất xứ của WTO:

- Qui tắc xuất xứ ưu đãi: các luật , qui định và quyết định hành chính mà các bên áp dụng để xác định hàng hóa có đủ tiêu chuẩn để được hưởng chế độ ưu đã theo chế độ thương mại dành ưu đãi lẫn nhau hay một chiều (FTA và GSP)
- Qui tắc xuất xứ không ưu đã: Các luật , qui định, quyết định hành chính được các thành viên áp dụng để xây dựng nước xuất xứ của hàng hòa với điều kiện Qui tắc xuất xứ này không liên quan tới các thỏa thuận ưu đã thuế quan nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của GATT 1994 (MFN)

- Qui tắc xuất xứ có thể thành rào cản thương mại:
    - Nghị định 19/ 2006/ NĐ- CP:
        - Qui tắc xuất cứ ưu đãi: Các quyết định về xuất cứ áp dụng cho hành hóa có thỏa thuận ưu đã về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan
        - Qui tắc xuất xứ không ưu đã: Các quyết định về xuất cứ áp dụng cho hàng hóa ngoài quyết định của qui tắc xuất xứ ưu đãi trong trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đã về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế qua, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại

*) Qui tắc song phương và đa phương là qui tắc do hai hay nhiều nước đàm phán xây dựng trong khuôn khổ BFTA hoặc RTA

*) Thuế MFN có phải thuế ưu đã không? Có

*) Vì sao WTO nói qui tắc xuất xứ không ưu đã áp dụng với MFN?
à MFN được áp dụng chung cho các nước trong WTO thì không được coi là ưu đãi

*) Khi nhập khẩu hàng từ đói tác WTO để hưởng MFN có cần CO(xuất xứ hàng hóa) không? Nếu có thì cần CO loại gì?

à không. Tuy nhiên nếu có thì cũng không sao và sẽ là CO không ưu đãi

➔ Khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu MFN thì người nhập khẩu tự khai xuất xứ từ nước nhập khẩu là nước thành viên WTO hoặc nước có thỏa thuận MFN với mình

*) Nguyên tắc của qui tắc xuất xứ

- Mạch lạc, rõ ràng, chặt chẽ, có thể dự đoán trước(có thể dự đoán hàng hóa có xuất xứ không)

- Không cản trở tự do thương mại

à QTXX có tính chất bảo hộ

- Bảo hộ đối cới hàng nhập khẩu từ các nước ngoài FTA (hay còn gọi là hiệu ứng chệch hướng thương mại)
- Bảo hộ và chính thành viên FTA
- Được áp dụng vô tư, công khai, minh bạch

VD: Trong ATIGA quyết định RVC >= 40% thì hàng mới có xuất xứ ASEAN. Tuy nhiên, tiêu chí RVC rất khó xác định do giá của các yêu tố đầu vào dễ xác định RVC có thể biến động (giá nhân công, chi phí vận tải,…)

➔ 3 nguyên tắc của Qui tắc xuất xứ khó để đáp ứng.

*) Vai trò của sản xuất hàng hóa

- ✓ Xác định chính xác quốc tịch (nguồn gốc) của hàng hoá để thực hiện chính sách thương mại và các cam kết quốc tế về thương mại
    - Áp dụng chính sách thương mại khác nhau với các hàng hoá có xuất xứ khác nhau bắt nguồn từ việc các nc có những cam kết thương mại theo xu hướng ms trong giai đoạn hiện nay. Còn nếu các nc vẫn ở trong 1 sân chơi chung là WTO thì ko thể áp những chính sách xxHH khác nhau vs các nc khác nhau đc. Bởi vì, WTO luôn hướng tới một sân chơi bình đẳng giữa tất cả các thành viên, bình đẳng tức là ko nphân biệt đối xử - MFN (các nc thành viên ko đc trao một mức ưu đãi thuế quan cao hơn cho các nước khác so với một nc thành viên khác, các nước phải áp một mức thuế quan nhập khẩu ngang nhau với cùng một hàng hoá đc nhập khẩu từ các nước thành viên còn lại). Vì vậy, ko có việc phân biệt đối xử mà đó là các kiểu hợp tác mới, các cam kết thương mại mới.
        - Vai trò của xuất xứ hàng hoá trong bối cảnh FTA
            - VN thực sự hội nhập với nền kinh tế thế giới vs mốc gia nhập WTO năm 2007, vì vậy vs nghĩa vụ là thành viên Việt Nam phải tuân thủ các qui định của tổ chức đó. Trong đó, có qui định tối huệ quốc và đối xử quốc gia.

Mục đích của những qui định đó là tạo một sân chơi bình đẳng giữa các thành viên. Tuy nhiên, trong qđ của WTO cũng có những ngoại lệ với các nguyên tắc để thể hiện sự bình đẳng. VD: MFN : nếu như các nc có thoả thuận thương mại song phương tay đôi hoặc là khu vực hoặc đa phương thì có thể trao các ưu đãi thương mại ở mức độ sâu hơn mức độ hiện hành của WTO, WTO cho phép các nước kí các hiệp định thương mại với nhau và trao cho nhau mức thuế quan ưu đã thấp hơn mức thuế MFN. Bản thân WTO đã hình dung đc khó khăn trong việc toàn cầu hoá thương mại trong thị trường chung với những qui định bình đẳng. Hợp tác trong WTO là hợp tác đa phương, các nhóm nc trong WTO có mâu thuẫn sâu sắc là nhóm đang, chậm và phát triển. Thế mạnh của hai nhóm nước này khác nhau, nhưng họ duy trì bảo hộ các mk không đc coi là có thế mạnh. VD : Hoa Kỳ thế mạnh công nghệ nhưng vẫn duy trì nông nghiệp, bảo hộ người nông dân của họ. Nên yêu cầu mở của thị trường nông nghiệp của Hoa Kỳ đổi lại là các nước đang phát triển mở cửa thị trường máy móc thiết bị đối với các nước nhập khẩu máy móc thiết bị của Hoa Kỳ là rất khó khăn. Với 160 thành viên thì quá đông để đảm bảo sự đồng thuận cho nhưng vấn đề phát sinh thì rất khó khăn và mất thời gian. WTO ra đời 1995, nhưng nhanh chóng bế tác vs vòng đàm phán doha – vòng đàm phán thiên niên kỉ từ 20 -21 và chưa chưa trong, về mở cửa thị trường công nghiệp và nông sản. Vì vậy, đàm phán đa phương trong WTO quá khó khăn, nên các quốc gia phải tận dụng các qui tắc ngoại lệ

để phát triển thương mại quốc gia. Trong bối cảnh khuôn khổ hợp tác WTO chậm chạp do những mâu thuẫn nội bộ.

- Các nước ko hợp tác trong khuôn khổ WTO thì hợp tác theo kênh hiệp định thương mại tự do. Đến thời điểm hiện tại Việt Nam đã kí hoặc đang đàm phán và thực thi 17 cái FTA. VD: RCEP là hiệp định đối tác sdkinh tế toàn diện giữa asean và trung quốc, hàn quốc, nhật bản, new zealand; EVFTA hiệp định Việt Nam với liên minh Châu Âu; CPTPP là đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương tiến bộ và toàn diện,… là trào lưu kí hiệp định thương mại tự do. Sự bế tắc của WTO là động lực để các hiệp định thương mại tự do trở thành trào lưu và bùng nổ ở cuối những năm 1990.
- Hợp tác đa phương, song phương với các nước nhanh chóng mang lại lợi ích trực tiếp gắn với mình để tăng kinh ngạch trao đổi thương mại và những lĩnh vực hợp tác khác, để thúc đẩy sự phát triển trong nước. VD Vn – nhật bản, VN chile,… FTA là ngoại lệ của MFN. Và thuế FTA thấp hơn thuế MFN. Các nước hợp tác FTA thì quay lại hợp tác trong WTO là không thể nữa vì các qui tắc xuất xứ mà các nước trong FTA đã kí nó rất đa dạng nó rất khác biệt , giờ nếu các nc quay lại kí kết thì phải hài háo thông nhất các qui tắc xuất xứ mà các nước đã kí trong FTA lại thì đó là điều ko thể. Các nc hợp tác chủ yếu dưới dạng các hiệp định thương mại tự do. Các FTA là khuôn khổ hợp tác theo khuôn khổ các nhóm nước, các nc ngoài FTA thì không được hưởng lợi từ FTA. FTA tạo hiệu ứng tạo lập thương mại giữa các nước thành viên, theo đó, nó tạo lập tăng thương mại

giữa các nước thành viên do các nước trao cho nhau ưu đãi hơn với các nước bên ngoài, đồng thời nó làm chệch hướng thương mại so với các nước bên ngoài tức là các nước trong FTA sẽ ít xuất khẩu, nhập khẩu với các nước bên ngoài. Vậy FTA là một khối riêng cũng có các qui tắc để bảo vệ để tránh các nước bên ngoài trà trộn vào đánh cắp ưu đãi. VD: trong khuôn khổ hiệp định VN- Chile thì Chi lê cũng rất sợ Trung quốc tuồn hàng sang Việt Nam và bảo đó là hàng Việt Nam để đòi thuế nhập khẩu ưu đãi vào Chi lê, hoặc Chile xuất sang Vn cũng sợ chi le lấy hàng Brazil xuất sang. Vậy các FTA xây dựng các qui định để xác định xuất sứ của hàng hóa cực kì chặt chẽ, gọi là các qui tắc xx, để xđ hàng hóa có xuất xứ từ các nước FTA đó không, đủ điều kiện để trao ưu đãi không. Qui tắc XX được coi là cái hồn FTA, nội dung quan trọng nhất của FTA. FTA có biểu thuế thể hiện mức thuế suất áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ đối tác FTA sẽ có một lộ trình giảm, lộ trình càng nhanh, càng sâu thì các FTA là các FTA tiềm năng, nhưng không nên nhìn vào lộ trình giảm và biểu thuế vội mà cần nhìn vào qui tắc xuất xứ vì qui tắc xuất xứ sẽ đưa ra yêu cầu mà hàng hóa của các nước đó khi xuất sang một nước FTA khác thì mới đc coi là có xuất xứ FTA và được hưởng mức thuế quan ưu đãi đặc biệt trong biểu thuế. Nhưng ko đáp ứng đc thì ko có tác dụng gì cả. Nên phải nhìn vào qui tắc xuất xứ trước. Nếu qui tắc xuất xứ quá khó thì lộ trình kia cũng vô nghĩa. Tóm lại, các nước hiện nay chủ yếu hợp tác kinh tế thương mại với các nước trên thế giới trong khuôn khổ các hiệp

định thương mại tự do, đây đc coi là ngoại lệ của WTO, vì các nước ko tìm được tiếng nói chung nên tìm sang kênh FTA. Trong FTA, QTXX là quan trọng nhất phải xem QTXX trước khi xem biểu thuế và lộ trình giảm thuế để xác định tiềm năng của hiệp định thương mại tự do. Chính vì vậy, QTXX hay XXHH là qui tắc quan trọng nhất trong tiến trình hợp tác kinh tế thương mại của các quốc gia trên thế giới hiện nay. Nên phải đàm phán các QTXX mà mình đáp ứng được, nếu không FTA đó không mang lại nhiều lợi ích cho mình, mà mình lại trao lợi ích cho đối tác. Như vậy, là tự mở cửa chứ ko phải cả hai cùng mở cửa, như vậy không phải là hợp tác mà đó là cho đi không nhận lại. Ở thời điểm hiện tại, XXHH là các vấn đề mà chính phủ cực kì quan tâm để phát triển tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Bối cảnh hiện nay, các nước hợp tác chủ yếu hợp tác FTA.

- ✓ Đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế từ hàng hoá nhập khẩu cho ngân sách nhà nước
    - Hàng có xuất xứ khác nhau thì sẽ phân biệt mức thuế suất khác nhau. Vd: hàng có xx từ nc đc hưởng MFN thì hưởng MFN, FTA thì dc hưởng FTA. FTA thường thấp hơn MFN.
- ✓ Bảo hộ nền sản xuất nội địa
    - Áp dụng thuế tự vệ, hạn chế định lượng đối với hàng từ một quốc gia nào đó đột nhiên tăng về lượng nhập khẩu. áp thuế suất khác nhau cũng là bảo vệ sản xuất nội địa ở các mức độ khác nhau. Bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng của doanh nghiệp à khái niệm truy xuất nguồn gốc: người tiêu dùng thường quan tâm hàng hóa có xuất xứ ở đâu, để yên tâm mua và tiêu dùng và để

biết lỡ như có tình huống gì xảy ra có nguồn gốc để kiện, khi xảy ra sự cố.

- ✓ Bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và doanh nghiệp
- ✓ Công cụ xúc tiến xuất khẩu đến các thị trường tiềm năng
  - Dán mác made in VietNam hàng mà tốt thì góp phần quảng bá hình ảnh VN. Xúc tiến tạo hình ảnh ở thị trường mà nó đang gia nhập.
- ✓ Công cụ chống gian lận thương mại

*) Phân loại Qui tắc xuất xứ

- Căn cứ vào khả năng hưởng ưu đãi tại nước nhập khẩu :

- XX ưu đãi
- XX không ưu đãi

- Căn cứ vào số lượng nước/ vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa :

- Xuất xứ thuần túy (không có thành phẩn nhập khẩu) : chỉ có một nước sx hàng hóa
- Xuất xứ không thuần túy (có thành phần nhập khẩu) : nhiều nước tham gia vào sản xuất hàng hóa, nước nào đảm nhận chế biến làm biến đổi cơ bản hàng hóa cuối cùng thì nước đó là nước xuất xứ hàng hóa

*) Theo mục đích sử dụng:
- QTXX không ưu đãi: chỉ đơn thuần là xác định hàng hóa có xuất xứ từ nước, vùng lãnh thổ, hay nhóm nước nào.

- Được sử dụng khi cần phân biệt hàng hóa nước ngoài với hàng hóa nội địa hay hàng hóa của các nước khác nhau nhằm áp dụng các công cụ chính sách thương mại không ưu đãi như đối với MFN, thuế chống phá giá,…
- Một quốc gia có thể không có QTXX ưu đãi nhưng phải có qui tắc XX ko ưu đãi. QTXX không ưu đã dễ đáp ứng hơn QTXX ưu đãi, vì mục đích QTXX không ưu đã không phải là trao ưu đãi thương mại mà chỉ đơn thuần là phân biệt hàng hóa trong nước và nước ngoài nên nó thường dễ đáp ứng hơn. VD: QTXX ko ưu đãi của VN áp

dụng RVC~ hàm lượng giá trj trong nước là 30%, trong khi các qui tắc XX ưu đãi RVC là 40%. Hay là deminimis QTXX ko ưu đãi qui định 15%, QTXX ưu đã qui định 10%.

-QTXX ưu đãi:

- ✓ Được sử dụng trong các thỏa thuận, hiệp định thuế quan ưu đãi (VD: FTA) hoặc các cấp độ thuế quan ưu đã đơn phương (VD: GSP là chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập 1 chiều mà các nước phát triển dành cho các nước đang và chậm phát triển; để được hưởng thuế GSP thì hàng hóa của các nước đg phát triển xuất khẩu phải thỏa mãn các điều kiện GSP của các nước phát triển xây dựng để chứng minh hàng hóa có xuất xứ từ nước đang phát triển. Việt Nam được hưởng thuế GSP của Canada, Nhật, Mỹ không cho Việt Nam hưởng GSP, nguyên tắc GSP là các nước phát triển cho hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển sang hưởng thuế ưu đãi thuộc diện đặc biệt mà không đòi hỏi các nước đg phát triển phải cho mình ưu đãi như vậy, tuy nhiên không yêu cầu lợi ích thương mại tối ưu nhưng có nhiều lợi ích liên quan đến chính trị, xã hội, quân sự khác) để xác định các điều kiện, theo đó, nước nhập khẩu công nhận hàng hóa có xuất xứ từ nước xuất khẩu để được hưởng thuế quan ưu đã tại nước nk
- ✓ Việc xác định XXHH được thể hiện bằng thủ tục chứng nhận xuất xứ
- ✓ Muốn có xuất xứ ưu đã hàng phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ ưu đãi
    - o Một hàng hóa có nhiều xuất xứ khác nhau. Đúng VD: Việt Nam nhập khẩu điều hóa nhiệt độ từ Nhật sang, thì ko thể ns nó có xuất xứ từ nhật được nó có thể nhập linh phụ kiện từ malay, indo xuất sang Trung Quốc lắp ráp, Trung Quốc xuất sang Nhật, Nhật xuất sang Việt Nam thì xuất xứ của hàng hóa phụ thuộc vào qui tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa ấy là qui tắc có qui định xuất xứ như thế nào. Nên hàng hóa có thể có nhiều xuất xứ khác nhau.

*) Gcn xuất xứ (CO):

- Tự chứng nhận xuất xứ

+ Người xuất xứ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu củ mk

- Người xk được cấp phép tự chứng nhận:
  - Doanh nghiệp vừa, nhỏ trở lên
  - XK hàng hóa do DN sản xuất
  - Có cán bộ được đào tạo nghiệp vụ tự chứng nhận
- Bất cứ người xuất khẩu nào (Mỹ áp dụng duy nhất): chứng nhận trên các chứng từ thương mại của hàng hóa, thông thường là hóa đơn, khi đó hóa đơn có giá trị ~ CO

+ Người nhập khẩu tự chứng nhận (CPTPP áp dụng) : Trên tờ khai HQ hoặc theo quyết định của nước nhập khẩu

➔ Các cách tự chứng nhận này tiết kiệm thời gian, chi phí, phát triển động lực tận dụng ưu đã FTA của DN XNK.

*) Qui tắc xuất xứ không ưu đãi: hàng hóa có xx thuần túy:

Nghị định 31/2018/ NĐ- CP:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãng thổ đó
3. Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 điều này
4. Các sản phẩm thu lượng được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng, thu lượm hoặc săn bắt tại nước, nhóm nước hoặc vùng **lãnh thổ đó**
5. Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ Khoán 1 đến Khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của một nước, nhóm nước, hoặc vùng **lãnh thổ đó.**
6. Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên **ngoài lãnh hải** của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, với điều kiện nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ **đó**

có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

7. Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng **tàu được đăng kí** ở nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó
8. Các sp được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại Khoản 7 Điều này được đăng lý ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó
9. Các vật phẩm thu được trong quá trình sx hoặc tiêu dùng ở nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế
10. Các hàng hóa thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ Khoản 1 đến Khoản 9 Điều này tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

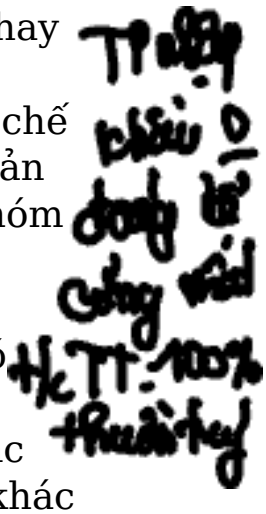

➔ Đa phần là các hàng hóa có được từ việc khai thác, thu lượm, nuôi trồng từ chính các quốc gia, vùng lãng thổ đó chủ yếu là hàng hóa nông, thủy hải sản,…

➔ Qui định về hàng hóa có xx thuần túy, các qui tắc xx khác nhau thì có qui định khác nhau nhưng về cơ bản không khác nhau nhiều và thường được liệt kê như trên

➔ Note: bắt được trên lãnh thổ nước nào, người dân nước nào bắt đc thì là của nước đó.

*) Qui tắc xuất xứ không ưu đãi: hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

Hàng hóa có xuất xứ khoogn thuần túy (không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ) nếu hàng hóa đó đáp ứng các tiêu chí xuất xứ không thuần túy theo qui định của QTXX áp dụng cho hàng hóa đó.

à Phần lớn hàng hóa trong giao dịch thương mại quốc tế có xuất xứ thuần túy hay ko thuần túy. Không thuần túy vì động lực phát triển của nền kinh tế thế giới chính là sự chuyên môn hóa, mỗi

nước sẽ tập trung sản xuất các sản phẩm mà mình có thế mạnh để có sản lượng ca hơn, giảm chi phí sau đó trao đổi với nhau.

- CTC là tiêu chí chính để xác định sự thay đổi cơ bản của hàng hóa

-RVC và sản phẩm được lấy làm các tiêu chí bổ sung hoặc thay thế kh xác định thay đổi cơ bản của hàng hóa

*) Công đoạn gia công chế biến:

Hàng hóa phải trải qua những công đoạn gia công, chế biến nào thì mới được coi là có xuất xứ? liệt kê rõ?

VD: Nhuộm à Cắt, may, chỉnh trang à Đáp ứng cả 3 công đoạn này thì mới được coi là có xuất xứ từ nước xuất khẩu

*) Ngoài ra có 1 số tiêu chí khác:

- WO (WO: thu được toàn bộ từ nước thành viên xuất khẩu): tiêu chí xuất xứ thuần túy, nhìn ở trên giấy chứng nhận XX, hoặc nội dung tự chứng từ XX, tiêu chí XX thể hiện hàng đáp ứng yêu cầu nào để có được CO.

- Tiêu chí thu được toàn bộ: Áp dụng với hàng hóa có xuất xứ

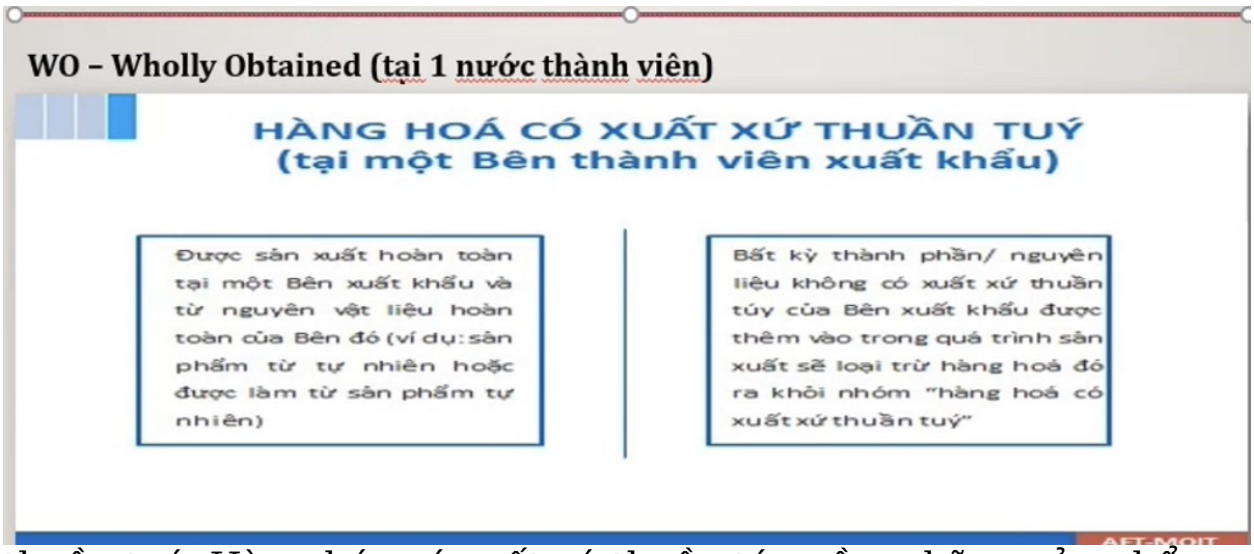
WO – Wholly Obtained (tại 1 nước thành viên)
HÀNG HOÁ CÓ XUẤT XỨ THUẦN TUÝ
(tại một Bên thành viên xuất khẩu)
Được sản xuất hoàn toàn tại một Bên xuất khẩu và từ nguyên vật liệu hoàn toàn của Bên đó (ví dụ: sản phẩm từ tự nhiên hoặc được làm từ sản phẩm tự nhiên)
Bất kỳ thành phần/ nguyên liệu không có xuất xứ thuần túy của Bên xuất khẩu được thêm vào trong quá trình sản xuất sẽ loại trừ hàng hoá đó ra khỏi nhóm "hàng hoá có xuất xứ thuần tuý"

thuần tuý; Hàng hóa có xuất xứ thuần túy gồm những sản phẩm

hoàn toàn được trồng trọt, khai thác, thu hoạch,… từ nước xuất khẩu hoặc được sản xuất từ những sản phẩm nói trên

Có 2 dạng:

- WO ở các hiệp định thương mại tự do: có nhiều thành viên, thì đó là hàng hóa được khai thác, thu lượm nuôi trồng 100% tại một nước. VD: trong hiệp định thương mại hàng hóa VN- ASIAN- ATIGA, Việt Nam xuất khẩu cà phê hạt sang Asian thì cà phê có xx thuần túy VN. Xuất cứ thuần túy từ một nước thành viên trg atiga. VD: VN sản xuất cà phê chế biến, cà phê xx Viejt Nam nhập đường Thái Lan xuất sang Malay thì gói cà phê đó ko có xx Việt Nam, mặc dù Thái Lan cũng trong Asian (Atiga) nhưng ko phải 100% đều ko phải từ VN thì gói cà phê ấy cũng ko có xuất xứ từ VN vì có thành phần khác Việt Nam. Đó là xuất xứ thuần tuý tại muốn nứic thành viên, tức là tấtc cả các thành phần đều từ 1 nước thành viên mà thôi, nguyên liệu phụ loeeju, công đọan chế biến tạo ra thành phẩm cuối cùng tại một nước duy nhất là WO- một nước thành viên
- Dạng 2: WO – FTA: cho phép hàng hoá được tạo thành bởi các nguyên liệu thành phần có xx thuần tuý tại tất cả các nước thành viên FTA đó. Nếu như 1 thành phần nào đó không có xx thuần tuý Từ thành viên FTA nào đó thì hàng hoá đó có thể coi là ko có xx thuần tuý FTA.
- Vd:
    - tiêu chí WO của một nước thành viên: gói cà phê hoà tan đc sx từ hạt cà phê VN, đường đc sx từ mía VN và đc chế biến tại VN, xx thuần tuý Vn, sữa cũng v. Tất cả các nguyên liệu cấu thành, và chế biến gói cà phê hoà tan có xx tt Vn. Nên gói cà phê hoà tan xx tt VN.
    - Tiêu chí WO – FTA VD: WO - CPTPP: do Vn xuất khẩu nhưng không nhất thiết thu toàn bộ từ Việt Nam mà có thể là 1 phần VN, 1 p thuộc nc thành viên CPTPP(Malay, Canada,..) VD: cà phê xx thuần tuý Vn, sữa xx thuần tuý sing, đường xxtt úc. Ba nc VN, úc, sing đều là thành viên khối CPTPP nên gói cà phê do

VN sản xuất từ những nguyên liệu có xuất xứ thuần tuý CPTPP đc coi là có xuất xứ thuần tuý trong khuôn khổ CPTPP.nhưng nếu sữa đc nhập phụ liệu từ nước khác VD: TQ chế biến tại sing thì ko đc coi là có xx thuần tuý. Nên gói cà phê cũng ko có xx thuần tuý CPTPP

- VD: VN nhập khẩu vải từ TQ về. TQ & VN có hiệp định Thương mại ACFTA.
  - TH1: lô vải xx thuần tuý TQ
  - TH2: lô vải xx ko thuần tuý TQ

Vậy chính sách VN áp dụng vs 2 lô hàng này giống hay khác nhau?

=> cả hai lô đều có xx Trung Quốc, theo qui định của tất cả các nước thì chính sác ưu đãi về thuế quan đối với hàng có xx thì đáp ứng theo tiêu chí nào cũng giống nhau. Dù thuần tuý hay ko thì thuế quan vs hàng có xuất xứ là như nhau. Nó khác nhau về : xác minh xuất xứ VD : xin C/O mà tiêu chí xuất xứ là WO thì tờ khai nguyên vật liệu phải khai để đáp ứng WO, còn đáp ứng tiêu chí ko thuần tuý thì phải khai tờ khai tương ứng. Đã có xx rồi thì có theo tiêu chí gì, theo kiểu j thì chế độ như nhau.

- PE: VD như chế tạo từ toàn bộ nguyên vật liệu có xuất xứ WO hoặc xuất xứ RVC

- Tiêu chí chuyển đổi cơ bản: Áp dụng với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy; hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được sản xuất bởi 2 hay nhiều quốc gia (có thành phần xuất khẩu): Việc xđ xuất xứ không thuần túy căn cứ vào tiêu chí theo đó quốc gia nào tạo nên sự chuyển đổi cơ bản của hàng hóa được xem là quốc gia xuất xứ của hàng hóa

- Tiêu chí xuất xứ CTC(thay đổi hạng mục/ phân loại thuế quan): tiêu chí “chuyển đổi mã số hàng hóa” là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 số, 4 số hoặc 6 số so với mã HS của nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên vật liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa (tức là mã HS NVL đầu vào ko có xx phải khác mã HS thành phẩm) đó.

*) Note: Đối với xx ko thuần túy thì hàng hóa phải trải qua công đoạn chế biến làm biến đổi cơ bản nó. Nước xx là nước gia công làm biến đổi có bản HH. Biến đổi cơ bản là thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ không thuần túy:

- VD: Áo sơ mi: Khôn khổ ATIGA: cấu thành từ: vải xuất xứ Trung Quốc ; chỉ và cúc xuất xứ Việt Nam; Việt Nam là nước sx. Áo áp dụng tiêu chí CTC thì yêu cầu vải là nguyên vật liệu không có xuất xứ phải có mã HS khác mã HS của thành phẩm áo. Thì áo sơ mi ms đc coi là có xx VN và đc hưởng ưu đãi ATIGA khi xuất khẩu sang nước thành viên khác. Mà mã HS của vải trùng vs mã HS của áo thì ko thỏa mãn tiêu chí CTC ko đc coi là có xx VN, và ko đc hưởng ưu đãi khi xuất khẩu sang VN.
- Có 3 cấp độ CTC
  - CC (chuyển đổi chương): Nguyên vật liệu không có xuất cứ phải có chương khác chương của thành phẩm tức là 2 số đầu khác nhau
  - CTH: chuyển đổi nhóm. Tức là nhóm của NVL ko có xx phải khác nhóm của thành phẩm tức là cùng chương cũng được nhưng phải khác nhóm. mã HS ở cấp độ 4 chữ số, 2 số đầu có thể giống nhau nhưng số thứ 3 và thứ 4 phải khác nhau.
  - CTSH: chuyển đổi phân nhóm. Tức là phân nhóm của NVL ko có xuất xứ phải khác phân nhóm của thành phẩm xuất khẩu. mã HS ở cấp độ 6 chữ số có thể giống nhóm, nhưng phải khác số thứ 5 và thứ 6.
  - VD: Công ty A nhập khẩu 2 loại nguyên liệu không xuất xứ- bi (8482.91- Nk từ TQ) và gối đỡ(8483.20- không xác định được xuất xứ) để lắp ráp thành ổ bi (8482.10), đc sx tại VN. Trong khuôn khổ Asian hiệp định Atiga thì ổ bi này đáp ứng đc tiêu chí xuất xứ là CTH, có xx từ Vn để đc hưởng ưu đãi Atiga không.

    --> Không. Vì đây là khuoonh khổ asian. Bi có xx ngoài FTA, gối đỡ ko có xuất xứ. Cả 2 NVL đều ko có xx. Và theo yêu cầu của tiêu chí CTH thì nhóm của cả

2 NVL này phải khác nhóm của ổ bi. Nhóm của bi của thành phẩm giống nhua, vì vậy ko cần xét gối đỡ thì ổ bi ko có xuất xứ Atiga, vì 1 NVL ko có xx thì đã ko thỏa mãn Atiga rồi. Cả ổ bi ko có xuất xứ. ổ bi ko đc coi là có xx VN khi xuất sang cá nước Atiga

- Gsu mới: bi xx malay, gối đỡ ko có xx thì ổ bi có đc coi là có xx VN để đc hưởng ưu đã Atiga không?

--> Có vì Bi được coi là NVL có xx nên ko cần áp dụng CTH vì nó trùng với mã của ô bi nhưng CTH chỉ áp dụng với NVL ko có xx mà thôi. Bi có xx malay nên đc coi là có xx malaysia, gối đỡ ko có xx nhưng nó thỏa mãn CHT vì nhóm của nó là nhóm 83 nhóm của thành phẩm là nhóm 82 của chương 84 nên gối đỡ thỏa mãn CHT. Và trong thành phần tạo nên ổ bi chỉ có gối đỡ là thành phần duy nhất không có xuất xứ mà gối đỡ thỏa mãn CTH, nên cả ổ bi thỏa mãn CTH; vì vậy khi VN sản xuất ra ổ bi và sx sang một nước asian khác thì ổ bi đc coi là có xuất xứ VN và đc hưởng ưu đãi trong hiệp định asian- atiga.

- Gsu cả bi và gối đỡ đều không có xx nhưng tiêu chí ko phải CTH mà là CTSH. Thì ổ bi có đc coi là có xx Vn hay asian ko? Có vì tất cả các nguyên liệu đều có phần nhóm khác phân nhóm của thành phẩm. Nên nếu áp dụng tiêu chí CTSH thì ổ bi có xx Vn và đc hưởng ưu đãi
- Nếu áp dụng tiêu chí CC? Thì ổ bi ko có xx vì các chương giống nhau. Chỉ thỏa mãn CC khi cả bi và gối đỡ đều có xuất xứ Asian, nhưng đó là tiêu chí khác/

Các tiêu chí xác định sự chuyển đổi cơ bản: (sắp xếp các cấp độ đáp ứng) CTSH dễ nhất vì trùng chương trùng nhóm được, còn CC thì phải khác khác chương, khác chương chắc chắn khác nhóm khác nhóm thì tất nhiên khác phân nhóm. CTH là tiêu chí chuyển đổi hạng mục thuế quan phổ biến nhất. Nó ở vị trí trung gian, chuyển đổi hạng mục thuế quan người ta thường áp dụng ở cấp độ 4 chữ số mã HS hay là ở cấp độ nhóm

- Chuyển mã HS (CTC): CC> CTH> CTSH

*) Thế nào là nguyên vật liệu ko có xx? 2 loại

- Loại 1: Đc xác định xuất xứ nhưng xuất xứ không phải trog khối FTA
  - VD: trong khuôn khổ ATIGA của các nước Asian, Việt Nam sử dụng nguyên vật liệu Trung Quốc có xuất xứ TQ để sx ra hàng hóa xuất khẩu sang nc Asian khác thì NVL đó được coi là NVL ko có xuất xứ Asian để được hưởng ưu đãi trong hiệp định thương mại hàng hóa Asian Atiga
- Loại 2: Nguyên vật liệu được dùng cho hàng xuất khẩu nhưng không xác định được xuất xứ của nó
  - VD: Khi Việt Nam sx hàng hóa xuất sang Asian thì mua một phần nguyên vật liệu trong nước bởi những người cung cấp trong nước, nhưng lại không rõ nó có xuất xứ từ Việt Nam hay nước nào khác thì nó cũng thuộc dạng nguyên vật liệu không có xuất xứ

*) NVL có xuất xứ? là nguyên vật liệu có xx từ khối FTA đó. Trong ATIGA thì NVL có xx Việt Nam hoặc các nước Asian khác hay trong CPTPP thì NVL có xx từ VN hoặc Nhật Bản hoặc từ các nước trong hiệp định CPTPP đó.

*) Thế nào là hàng có xuất xứ và không có xuất xứ?

à Hàng có xuất xứ là hàng hóa thỏa mãn yêu cầu cưa QTXX để có xuất xứ từ nước XK

VD: HÀng Việt Nam xuất khẩu sang chi le thỏa mãn qui tắc xuất xứ trong hiệp định Chi lê Việt Nam (VCFTA) thì là hàng có có xuất xứ VN

➔ HÀng không có xuất xứ là + hàng hóa có xuất xứ từ nước không phải là thành viên FTA. VD: trong khuôn khổ VCFTA những hàng lại có xuất xứ TQ

+ Hàng hóa không xác định được xuất xứ từ quốc gia/ lãnh thổ đó

*) HÀng A được sản xuất từ 3 nguyên liệu xyz. Trong đó, nguyên liệu x có xuất xứ nguyên liệu y,z không có xuất xứ. Nếu quy tắc xuất xứ với hàng hóa A áp dụng tiêu chí CTC, và nếu mã HS y và z khác mã HS của hàng A thì hàng a được coi là thỏa mãn CTC và có Xuất xứ

*) CTC loại trừ:

CTC loại trừ một số mã HS nhất định. Điều đó có nghĩa là:" nếu mã HS của nguyên liệu trung với mã HS được liệu kê tại cụm từ "loại trừ/ ngoại trừ một số mã HS nhất định" thì nguyên vật liệu đó phải có xuất cứ FTA(không áp dụng CTC với những NVL đó).

- VD: AJCEP: QTXX áp dụng đối với chương 02: Thịt và phụ phẩm ăn được từ thịt sau giết mổ là CC ngoại trừ từ chương 01. Điều đó có nghĩa là" nếu mã HS của nguyên liệu thuộc Chương 01 thì nguyên liệu đó phải có xuất xứ AJCEP
- ATIGA, qui tắc xx áp dụng đối với nhóm 7209 (sắt hoặc thép không hợp kim, cán phẳng, có chiều rộn từ 600mm trở lê, cán nguội, chưa dát phủ,mạ hoặc tráng) là CTH ngoại trừ từ 7208 và 7211. Điều đó có nghĩa là nếu thành phẩm 7209 sử dụng nguyên liệu đầu vào có mã HS 7208 hoặc 7211 thì các mã HS này phải có xuất xứ ATIGA.

*) Hàng áp dụng tiêu chí xx ko thuần túy CTC thì rất dễ có xx vì các NVL thường khác mã HS so với mã HS của thành phẩm? Đúng hay sai.

- --> Sai. CTC thuần túy thì rất dễ đáp ứng vì NVL thường có mã HS thường có mã HS khác với mã HS của thành phẩm nhưng trên thực tế tiêu chí CTC thường ko bao giờ là đơn thuần vì nó thường có những bảo lưu là loại trừ. Tiêu chí CTC thường là CTC EX FROM…(CTC loại trừ) tức là CTC thường loại trừ một số nguyên liệu chính tạo ra thành phẩm, nên mã HS của NVL có khác mã HS của thành phẩm thì vẫn ko thỏa mãn CTC.
- VD: Trong hiệp định CPTPP với mặt hàng quần áo dệt kim (6001.10) tiêu chí là chuyển đổi chương (CC) ngoại trừ NVL từ nhóm 51.06 đến 51.13, CHương 52, nhodm 54.01 đến

54.02, phân nhóm 54.03 đến 54.39 hoặc 5403.42 đến 53403.49 hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc chương 55. Các NVL đằng sau chữ ngoại trừ thì không áp dụng tiêu chí CC.Tức là các thành phẩm đc tạo từ các NVL có mã HS trong ngoại trừ thì phải có xuất xứ. Còn nếu ko có ngoại trừ thì NVL có xx mang mã HS nằm trong chương 52 thì có hay ko có xx thì đều được, nhưng có ngoại trừ thì bắt buộc phải có xuất xứ.

- VD: Hàng A áp dụng tiêu chí CTH loại trừ nguyên vật liệu x thì nguyên vật liệu x phải có xuất xứ trong khuôn khổ FTA
- Khi đi xin CO thì phải nộp bảng khai hàng đạt tiêu chí này khi các bạn nộp hồ sơ xin CO. Trong bảng khai phải nêu rõ NVL và mã của nó và mã của thành phẩm ở phía trên (kèm xuất xứ)

*) Tiêu chí CTC có áp dụng với cấp độ trên 6 chữ số không?

à Không. Do danh mục HS chỉ tối đa 6 chữ số và các quốc gia có mã HS cho hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số giống nhau (trên 6 số là khác nhau)

*) Khi xuất khẩu, xin mã Co thì mã HS ghi trên CO là mã HS của nước XK hay NK?

à Nước NK. Nếu mã áp dụng trong biểu thuế của nước Xk, nước Nk khác nhau thì trên CO phải ghi mã HS của nước NK để có áp thuế, giảm thuế

*) Khi sử dụng CTC thì có một tiêu chí phụ để tăng khả năng đáp ứng tiêu chí CTC: Deminimis- Tỉ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa:

➔ Qui tắc Deminimis được hiểu là “tỷ lệ không đáng kể NVL không đáp ứng tiêu chí CTC” nhưng thành phẩm vẫn được coi là có xuất xứ nếu tỷ lệ đó không vượt quá ngưỡng X% (~10-15%) hoặc trị giá hoặc trọng lượng của thành phẩm. Tỷ lệ được tính bằng trọng lượng hoặc trị giá của nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC chia cho tổng trọng lượng hoặc trị giá FOB của thành phẩm có sử dụng NVL đó.

➔ MĐ của Deminimis: Dễ thỏa mãn tiêu chí CTC hơn

➔ Deminimis thường áp dụng với giá trị riêng đối với hàng dệt may thì deminimis còn có thể áp dụng với khối lượng
VD:

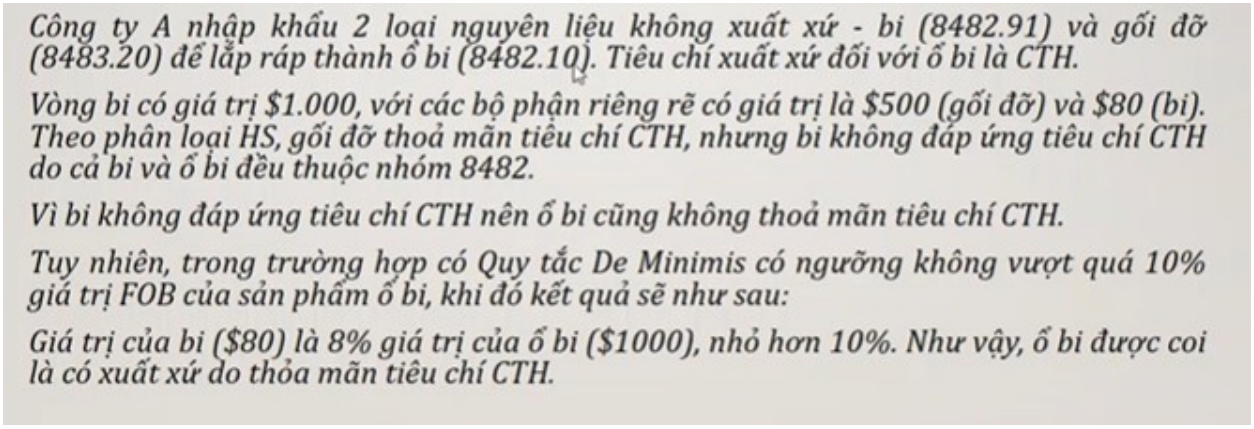

Công ty A nhập khẩu 2 loại nguyên liệu không xuất xứ - bi (8482.91) và gối đỡ (8483.20) để lắp ráp thành ổ bi (8482.10). Tiêu chí xuất xứ đối với ổ bi là CTH.

Vòng bi có giá trị $1.000, với các bộ phận riêng rẽ có giá trị là $500 (gối đỡ) và $80 (bi). Theo phân loại HS, gối đỡ thoả mãn tiêu chí CTH, nhưng bi không đáp ứng tiêu chí CTH do cả bi và ổ bi đều thuộc nhóm 8482.

Vì bi không đáp ứng tiêu chí CTH nên ổ bi cũng không thoả mãn tiêu chí CTH.

Tuy nhiên, trong trường hợp có Quy tắc De Minimis có ngưỡng không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm ổ bi, khi đó kết quả sẽ như sau:

Giá trị của bi ($80) là 8% giá trị của ổ bi ($1000), nhỏ hơn 10%. Như vậy, ổ bi được coi là có xuất xứ do thỏa mãn tiêu chí CTH.

VD: áo: +Bông
+ Lụa: Deminimis cho phép 10% khối lượng
+ Cúc
+ Sợ nhân tạo

➔ Nếu lụa không có xuất xứ vì không chuyển đổi mã HS so với thành phẩm là áo mà dưới 10% khối lượng áo thì vẫn coi là chuyển đổi CTC

*) Tại sao Deminimis áp dụng khối lượng đối với hàng dệt may? Để cho dễ đáp ứng CTC vì có những NVL khối lượng rất nhỏ trị giá rất lớn. nếu giá trị NVL đó lớn mà khối lượng rất nhỏ mà áp dụng theo giá trị thì rất khó có đc xuất xứ.

- Vì riêng đối với hàng dệt may thì là hàng hóa duy nhất đề cập đến khối lượng của các thành phần tạo nên hàng hóa trong mô tả

- Hàng dệt may có một số đặc thù: một số nguyên vật liệu dệt may mặc dù có khối lượng rất nhỏ so với thành phẩm nhưng lại có giá trị rất lớnà Nếu áp dụng Deminimis với giá trị thì sản phẩm khó đạt được xuất xứ không thuần túy. Chỉ có 1 ít lụa (lụa rất nhẹ) nhưng giá trị rất lớn

*) Deminimis càng cao thì hàng càng dễ có xuất xứ thuần túy hơn?

à Sai. Deminimis áp dụng với tiêu chí CTC dùng cho xuất xứ không thuần túy

- VD: Hàng hóa mã HS: 6001.10 có mô tả Vải dệt kim vòng lông dài. Tiêu chí chuyển đổi: CC ngoại trừ.... chương 55. Deminimis 10% trọng lượng. Cái nào hiểu đúng
  - DN XK 1000MT sản phẩm mã 6001.10, trong đó có 10MT sản phẩm không có xuất xứ CPTPP thì cả 100 MT sản phẩm vẫn có xuất xứ CPTPP? --> 90 MT đc hưởng ưu đãi , 10MT ko đc hưởng
  - DN sử dụng tối đa 10MT nguyên vật liệu thuộc chương 55 không có xuất xứ(VD: sợi taple có chứa polyester 85% trở lên thuộc HS 5509.12 xuất xứ Trung Quốc) kết hợp với những nguyên liệu có xuất xứ CPTPP khác để sản xuất ra 100 MT sản phẩm mã 6001.10 có xuất xứ CPTPP --> Đúng.

*) Tiêu chí: " tỉ lệ phần trăm giá trị" RVC- tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực

Trong qui tắc xuất xứ ko ưu đã thì gọi là LVC- hàm lượng giá trị nội địa còn trong các FTA nó là RVC là Tỉ lệ % giá trị nội địa/ khu vực: hàng lượng giá trị nguyên liệu có xuất xứ trên tổng giá trị hàng xuất khẩu (giá FOB)

*) cách tính RVC:

- Gián tiếp : RVC= (Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ trong FTA/ trị giá FOB) x 100%

- trực tiếp: RVC = ((giá FOB - Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ trong FTA)/ trị giá FOB)) x 100%

- Trị giá nguyên vật liệu đầu vào có xx trong FTA thì là NVL có xx từ VN hoặc các nc Asian khác trong khuôn khổ atiga (20%) + chi phí nhân công nc sx(8%)+ chi phí quản lí chung (4%)+ lợi nhuận (20%)
- Giá FOB= NVL ko có xx (60%) + trị giá NVL đầu vào có xx

*) mặc dù ra kết quả như nhau nhưng cách tính trực tiếp hay gián tiếp hay hơn?

à Đa phần các nước thích cách gián tiếp để không lộ yếu tố đầu vào trong giá thành sản phẩm + LN

- ➔ Thông thường RVC gián tiếp cao hơn RVC trực tiếp từ 5-10% (vì công thức trực tiếp đc cho rằng cụ thể và chi tiết và rõ ràng hơn)- theo CPTPP, ATIG hoặc ASIAN+ thì RVC trực tiếp hay gián tiếp đều giống nhau thường đều là 40%. Hiệp định VN - Ấn Độ RVC qui định 35% .
- ➔ Mặc dù tính được nhưng kết quả có thể thay đổi vì nó phụ thuộc vào giá trị các yếu tố đầu vào như :NVL và giá NVL; phụ thuộc vào chi phí nhân công, cphi quản lí và các chi phí khác trong quá trình sản xuất. Vì vậy, trên thực tế không dễ dự đoán.
- ➔ Các yếu tố có thể tác động RVC tăng: nguồn gốc NVL có xuất xứ; tăng lương cho nhân công,…. Quản lí RVC khó vì việc khai các chi phí do DN cung cấp các loại hóa đơn để chứng minh. Đặc biệt các chi phí trong nước như nhân công là những NVL mua trong nước mà có xx, …

- Tiêu chí xuất xứ RVC – Quy tắc cộng gội

Qui tắc cộng gộp cho phép nếu hàng hóa có xuất cứ từ một thành viên FTA khi được sử dụng làm nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm tiếp theo ở lãnh thổ nước thành viên khác thì được coi là có xx ở bên sản xuất sản phẩm tiếp theo đó.

VD: VN sx áo trong khuôn khổ atiga xuất sang Lào. NVL của Vn gồm có chỉ khuya, vải nhập từ malay. Giá FOB: 10$, VN có chỉ khuya nhân công lợi nhuận,.. 3$; vải malay chiếm 7$. Áo có thỏa mãn RVC 40% của Atiga không? Có. RVC= 100% vì đc cộng trị giá NVL từ malay vào NVL có xx từ VN để tính ra RVC.

- Là quyết định áp dụng với xuất xứ hàng hóa không thuần túy mà sử dụng tiêu chí RVC
- Là một tiêu chí giúp hàng hóa dễ thỏa mãn xuất xứ theo tiêu chí RVC
- Trong GSP (1 nước cho hưởng EU- 1 nước được hưởng EU) Cộng gộp được gọi là qui tắc bảo trợ

VD: Hàng VN XK sang EU đáp ứng RVC = 50%

Trong đó VN có 40% giá trị FOB của hàng hóa là 1tr USD à trị giá của Việt Nam ~ 400 000 USD

tuy nhiên, 100 000 USD là những nguyên liệu nhập khẩu từ EU à được phép cộng cho thành vừa đủ

Việc đó chính là cộng gộp/ bảo trợ

*) Có 3 kiểu cộng gộp cơ bản:

- CG thông thường: Nguyên liệu đáp ứng tiêu chí xuất xứ cụ thể qui định cho nguyên liệu đó thì sẽ được cộng gộp 100% giá trị của nguyên liệu vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. PHỔ BIẾN NHẤT. giá trị phần NVL từ 1 nước thành vien FTA khác, khi NVL đó có xuất xứ từ nước thành viên FTA, cộng đủ vào nước sx tiếp theo

VD: VN sản xuất áo sơ mi XKà Thái : RVC = 40% giá FOB, Việt Nam mới có 30%, lô áo sơ mi có trị giá 100 000 USD

VN nhập thêm từ malay NVL gtri 10 000 USD

➔ Nếu áp dụng cộng gộp thông thường được phép cộng 10 000USD NVL nhập khaari từ malay nếu NVL đó có xuất xứ malay (xuất xứ thần túy Malay/ xuất xứ không thuần túy Malay…)

- CG từng phần: Nếu nguyên liệu có xuất xứ thì cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu; nếu nguyên liệu chỉ đáp ứng ngưỡng RVC từ 20-39% đó vào công đoạn sản xuất tiếp theo để xác định xuất xứ cho hàng hóa. Chỉ áp dụng trong khuôn khổ hợp tác ASEAN (ATIGA)(RVC >= 40%)

  VD: Nhập 100 $ NVL từ sing. Nhưng chỉ có 20%- 20$ là từ Sing, 80% - 80$ từ Trung Quốc.

  10% Sing : 20% Sing à RVC= 20%

  80% US

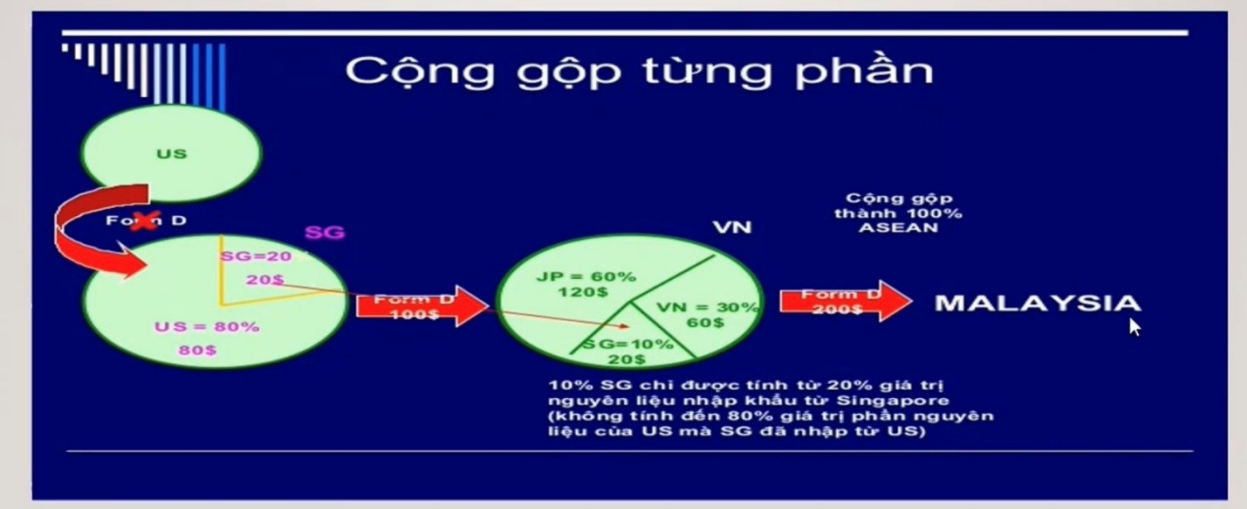

➔ Không thỏa mãn 40% theo quyết định của FTA à Nguyên liệu không có xuất xứ ASEAN tuy nhiên theo quyết định cộng gộp từng phần trong ATIGA và RVC thỏa mãn >= 20% nên sẽ được cộng đúng giá trị nguyên vật liệu trên RVC thực tế ~20% x 100$ = 20$. Khi đó, 200$ thành phẩm vừa thỏa mãn 10% Sing + 30% Việt Nam thỏa mãn RVC 40%

➔ RVC trong đó hàng hóa xuất xứ của Việt Nam là 40% thỏa mãn ATIGA

20% =< RVC < 40%

Đúng/ Sau, giải thích: ĐỐi với NVL có RVC ASEAN lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40% vẫn có C/O form D để hưởng ưu đãi thuế ATIGA khi xuất khẩu sang nước thành viên ASEAN khác?

➔ Sai. Vì + Để có C/O form D và được hưởng ưu đã thuế ATIGA thì RVC min = 40%

+ C/O ko phải để giảm thuế mà để sử dụng cho mục đích cộng gộp vào qui trình sản xuất tiếp theo tại một nước thành viên của ASEAN nên được tích vào ô partial cumulation.

*) Lưu ý: Dưới 40% cộng gộp từng phần, còn từ 40% thì cộp gộp thông thường.

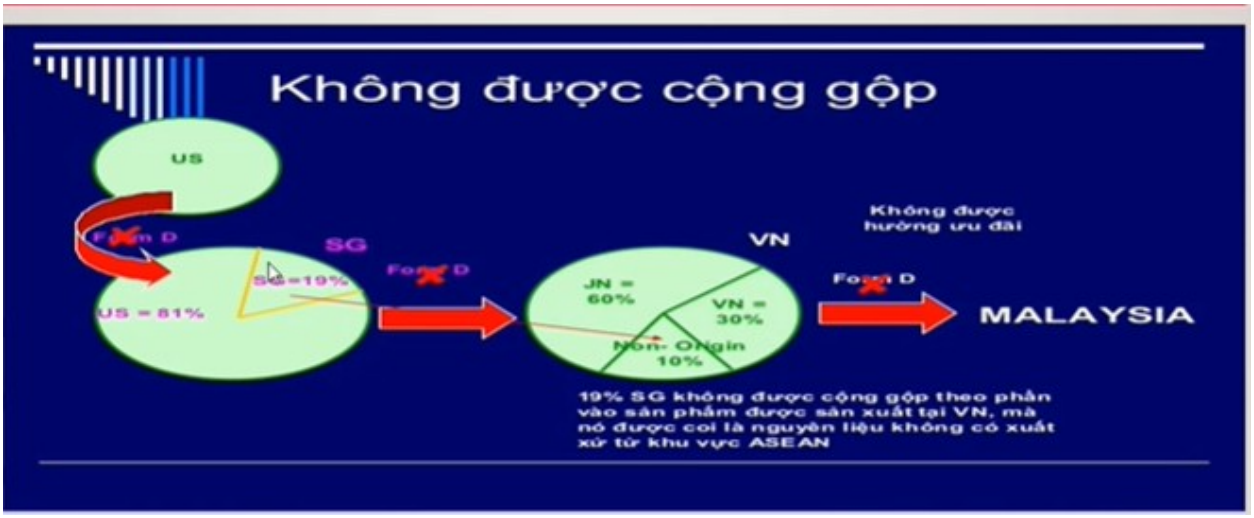
Không được cộng gộp
US
SG
US = 81%
SG=19%
VN
JN = 60%
VN = 30%
Non- Origin 10%
Không được hưởng ưu đãi
MALAYSIA
19% SG không được cộng gộp theo phần vào sản phẩm được sản xuất tại VN, mà nó được coi là nguyên liệu không có xuất xứ từ khu vực ASEAN

Dưới 20% thì ko thỏa mãn yêu cầu cộng gộp từng phần

- CG đầy đủ: Cho phép nguyên liệu không nhất thiết phải đáp ứng qui tắc xx dành cho nguyên liệu đó. Nhưng vẫn được phép cộng gộp vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. Phần được cộng gộp sẽ chỉ là phần giá trị gia tăng thực tế chứ không phải toàn bộ trị giá của nguyên liệu. Hiểu là Có bao nhiêu cộng bấy nhiêu à Áp dụng FTA mới như CPTPP

➔ Trị giá có xuất xứ từ các nước thành viên CPTPP dù là bao nhiêu cũng cộng đúng bấy nhiêu dù là % nhỏ nhất.

➔ Vd ở trên hàm lượng nhập từ malay có 5% thì cũng đc cộng đúng 5% vào sản phẩm sản xuất tại Việt Nam

Loại cộng gộp nào làm cho hàng hóa dễ có xx nhất, dễ đáp ứng RVC nhất? à CG đầy đủ vì dễ nhất có bn cộng bấy nhiêu ko bị hạn chế.

*) tiêu chí xuất xứ Sp- Qui trình sản xuất cụ thể

- Qui trình sản xuất cụ thể qui định nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình sản xuất, gia công hoặc chế biến cụ thể tại một nước thành viên FTA
- Nếu không thay đổi quy trình sản xuất thì hàng luôn có xuất xứ. Không phụ thuộc chi phí đầu vào (ảnh hưởng tới RVC) và không phụ thuộc vào nguồn cung nguyên vật liệu (ảnh hưởng tới CTC).

- VD: SP hàng dệt may trong các FTA:

FTA	SP
CPTPP	Kéo sợi, dệt vải, cắt may (3 công đoạn)
EVFTA, AJCEP, VJEPA	Dệt vải, cắt may (2 công đoạn)
AIFTA, AANZFTA	CMT + RVC
Các FTA khác	CMT

- Dệt may là hàng hóa rất nhạy cảm vì nó là mặt hàng có nhu cầu sử dụng cao trên thị trường TG và ảnh hưởng nhiều đến kinh tế xã hội như công ăn việc làm; ngân sách; kim ngạch xk, nk….
- 3 công đoạn là qui tắc xx hàng dệt may khó nhất hiện nay trong các FTA của VN.

- CMT là cắt, may, chỉnh trang chỉnh sửa. Đa phần các DN Vn chỉ đáp ứng đc công đoạn này. Mà CPTPP là 3 công đoạn, mk ko đủ điều kiện trong nước vì mk không hoàn thiện vải đc vì ko đủ đki để nhuộm. nên các hiệp định có từ 2 công đoạn trở lên thì mk đáp ứng đc rất thấp. 3 công đoạn thì gần như ko đc trừ những DN lớn

- VD:

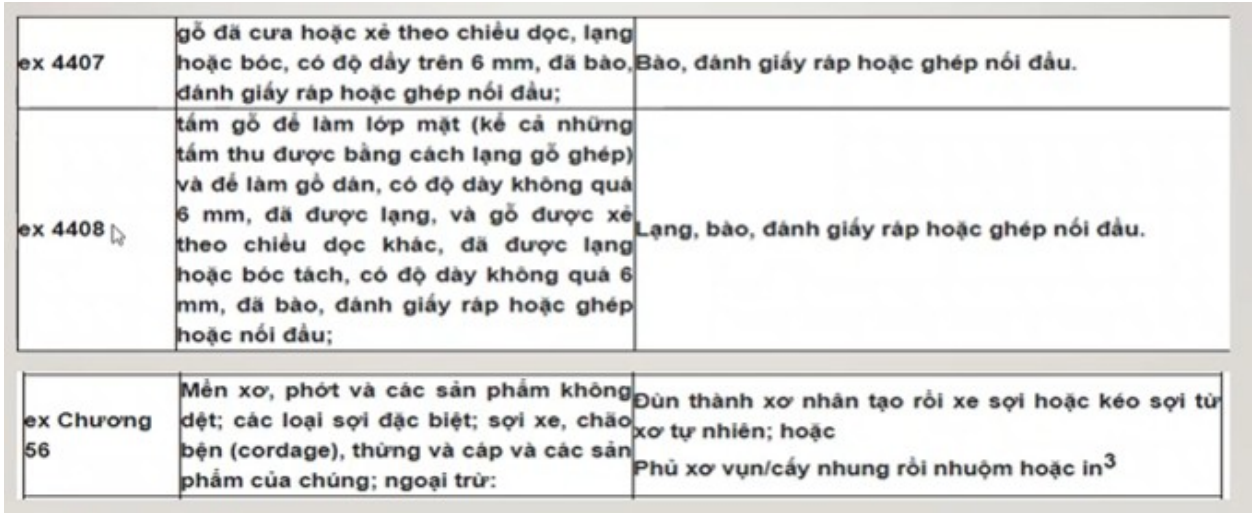

ex 4407	gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dầy trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4408	tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ:	Đùn thành xơ nhân tạo rồi xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cấy nhung rồi nhuộm hoặc in[3]

- Thiếu bước nào thì cũng ko thỏa mãn và ko có xx

à Tiêu chí SP rất rõ ràng chỉ phụ thuộc vào qui trình sản xuất ko phụ thuộc vào chi phí đầu vào và nguồn nguyên liệu, chỉ cần đáp ứng đủ các bước là có xx ko đc thiếu bước nào.

*) 3 tiêu chí gốc của xx ko thuần túy gồm 3 cái : CTC, RVC, SP. Sau đó phái sinh ra các tiêu chí khác mang t/c tổng hợp

*) Tiêu chí xuất xứ PE- Sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xx:

- Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu đáp ứng tiêu chỉ WO(tương đương WO- FTA)
- Được sx toàn bộ từ nguyên liệu đáp ứng tiêu chí RVC, CTC và/ hoặc tiêu chí Công đoạn gia công chế biến cụ thể SP
- Được sản xuất toàn bộ từ các nguyên liệu đáp ứng tiêu chí PE
- Được sản xuất toàn bộ từ các nguyên liệu đáp ứng tiêu chí WO, PE hoặc RVC, CTC hoặc SP.
- VD: Hàng đc sx từ 4 nguyên liệu cà phê, đường, sữa. Cà phê là của Vn do có xx VN đáp ứng WO. Đường thì nhập từ malay về đáp ứng RVC 50%. Sữa nhập từ newzeland. Đáp ứng tiêu chí CTH khuôn khổ AANZFA. Cả 3 NVL đều có XX và gói cà phê hòa tan đáp ứng tiêu chí PE. Toàn bộ NVL đều có xx.

*) đặc điểm khác biệt giữa FTA cũ và mới:

- QTXX trong các FTA mới được cụ thể với từng hàng hóa ở cấp độ mã HS 6 chữ số trong danh mục HS. Không nêu tiêu chí chính phụ

- QTXX trong FTA cũ nêu ra tiêu chí chính, bổ sung và có một danh mục qui tắc cụ thể hàng hóa (SPR)

VD: trong FTA mới, CTC 4 chữ số + 40%(RVC)+ SP cắt may

- RVC >= 0.3% (theoqui tắc của Việt Nam)
- Nếu hàng hóa sản xuất ra trùng mã HS với NVL không có xuất xứ thì hàng hóa vẫn được công nhận có xuất xứ của quốc gia/ vùng lãnh thổ nơi thực hiện quá trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa với điều kiện tỷ lệ giữa phần giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ bị trùng mã HS và giá trị hàng hóa xuất khẩu (Tính theo giá FOB) không quá 15%

*) QTXX không ưu đãi: Gia công chế biến giản đơn:

à Các công đoạn: bảo quản, giết mổ, đóng gói, dán nhãn,…. Không được coi là làm biến đổi tính chất hàng hóa, không được tính đến khi xét xuất xứ của hàng hóa à đây là 1 điều kiện trong FTA cũ

*) Các yếu tố chính của QTXX ưu đãi:

- Tiêu chuẩn xuất xứ:

+ Thuần túy: liệt kê các hàng hóa thuộc kể khai thác, thu lượm

+ Không thuần túy: liệt kê các tiêu chí chuyển đổi cơ bản: CTC, RVC, SF(chính/ phụ) à Fta mới không có nữa.

-Điều kiện về vận chuyển

QTXX ưu đã yêu cầu vận chuyển trực tiếp:

Lý do: Các nước thành viên FTA trao ưu đã thương mại lẫn nhau: hàng hóa phải thỏa mãn tiêu chí xuất xứ (thuần túy/ ko thuần

túy) + hàng hóa phải vận chuyển khép kín, tránh tình trạng chuyển tái ở 1 nước thứ 3 (gian luận, tráo hàng), trừ TH BKK hoặc nước thứ 3 có chung hoạt động về thương mại

-Chứng từ xác nhận:

+ nước xuất khẩu (nước cấp C/O): liên quan đến các thủ tục chứng nhận xuất xứ

+ Nước xuất khẩu (nước cho hưởng ưu đãi)

*) Có 2 cách xác minh, kiểm tra xuất xứ: Trực tiếp/ gián tiếp

*) Xác minh xuất xứ trực tiếp giúp giảm gian lận xuất xứ hàng hóa?
à đúng. So sánh với gián tiếp để chứng minh

- Các quyết định bổ sung khác phải tuân thủ

*) Qui tắc xuất xứ trong hiệp định hàng hóa ASEAN (ATIGA)

*) Tổng hợp:

- CTC chỉ áp dụng đối với NVL không có xuất xứ; chỉ áp dụng cho công đoạn sản xuất hàng hóa cuối cùng để hợp nhất các nguyên liệu không có xuất xứ.
- Nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải có mã HS khác với mã HS của thành phẩm mà chúng tạo nên
- Ngoại lệ của CTC: Deminimis (chỉ áp dụng với CTC, không áp dụng với RVC)
- Ưu điểm: khách quan, đơn giản, rõ ràng, dễ dự đoán (dự đoán đc hàng của mình có thỏa mãn để có xx hay ko ngay từ khi sản xuất)
    - CTC dễ dự đoán hàng có thỏa mãn có xx hay ko vì có qui trình sx nhất định thì biết đc xuất xứ NVL, biết đc xuất xứ NVL và NVL cấu thành lên thành phẩm thì dự đoán đc chính xác hàng có thỏa mãn CTC ko? Nếu ko có xx thì so sánh mã HS của NVL và mã HS của thành phẩm. Nếu khác nhau theo từng cấp độ và ko bị loại trừ thì những NVL đó ko có xx thì vẫn thỏa mãn

- CTC phụ thuộc vào những yếu tố nào? Phụ thuộc vào xuất xứ nguyên vật liệu và các loại NVL cấu thành nên hàng hóa (được sử dụng trong quá trình sản xuất) theo qui trình sản xuất. Có thể tác động 1 trong 2 hoặc cả 2 để đáp ứng yêu cầu CTC.

*) Chứng nhận xuất xứ (C/O):

- Chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền: đây là kiểu chứng nhận xx truyền thống và hiện nay được áp dụng rất phổ biến.
- Tự chứng nhận xuất xứ:

Atiga	CPTPP	EVFTA
- Cơ chế nhà xk được cấp phép - SMEs - Chấp hành tốt qui định về XXHH - Xuất khẩu hàng do chính doanh nghiệp sản xuất - Có chứng chỉ tự chứng nhận xuất xứ	- Nhà xuất khẩu được cấp phép - Cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận - Bảo lưu sau 5 năm CPTPP có hiệu lực - Hiện tại dùng CO form CPTPP	- Trị giá FOB< 6000 Eur: Cơ chế nhà xuất khẩu tự chứng nhận - Trị giá FOB>=6000 eur: Cơ chế cấp CO bởi cơ quan có thẩm quyền(Bộ công thương)+ REX

- Tự chứng nhận bởi người xuất khẩu được cấp phép: Những người xk đáp ứng đủ đk thì đc cơ quan thẩm quyền trao cho quyền tự chứng nhận xuất xứ. Những điều kiện đó bao gồm: thứ nhất phải là DN vừa và nhỏ trở lên, thứ hai là trong những năm gần đây không có vi phạm nào về xx hàng hoá, thứ ba phải là sản phẩm do chính mình sản xuất và cuối cùng phải được đào tạo về nghiệp vụ tự chứng nhận. Khi xk thì ngươi xk ko cần xin cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận nữa mà tự mk cấp cho mk --> Cách VN áp dụng

    - Tự chứng nhận bới bất kì người xuất khẩu nào: không cần phải thỏa mãn đk bất kì ai là người xk đều có thể tự chứng nhận xx
    - Tự chứng nhận bởi người nhập khẩu: tức là người nk tự chứng nhận ko phải đi xin cơ quan có thẩm quyền
- Cách VN áp dụng là người xk tự cấp phép bắt nguồn từ hiệp định thương mại Asian, ATIGA. Những nhà XK đáp ứng đủ dk như trong bảng sau chấp hành tốt qui định tự sản xuất hàng mà mình sx (vừa là người sx vừa là người xuất khẩu) và đc đào tạo về nghiệp vụ chứng nhận và có chứng chỉ tự chứng nhận thì các nhà xk này có quyền tự chứng nhận xx cho mk

Chứng nhận XX bởi cơ quan có thẩm quyền cấp

- Cơ quan có thẩm quyền cấp có 2 cơ quan:
    - Bộ công thương và các phòng quản lí XNK thuộc bộ Công thương
        - Thường cấp các form ưu đãi theo các hiệp định thương mại tự do: Vd: form D là form asian, form E: asian-TQ, form AK: Asian - Hàn Quốc, form AJ: asian- nhật bản, VC là Việt Nam- Chile, form CPTPP, AANZ, VK, VJ, VN- EAEU, EURO1
    - VCCI: Phòng thương mại công nghiệp
        - Thường cấp các CO ko ưu đãi, có một CO ưu đãi đc cấp là CO form A là các CO theo các cơ chế GSPmà Châu Âu cho mk hưởng, nhưng bây giờ do mk kí EVFTA rồi nên các DN ko dùng CO đó nữa trong khuôn khổ xuất khẩu sang EU. Form B: là form xác nhận hàng hóa có xx VN nhưng ko nhằm để hưởng ưu đãi nhận khẩu, xin CO form B là xin theo qui tắc xx ko ưu đãi của VN.
- NHược điểm:
    - Tốn kém thời gian và chi phí: nộp hồ sơ, đợi duyệt r ms đc cấp
    - Giảm động lực tận dụng ưu đã FTA

- Tỉ lệ tận dụng ưu đãi chưa cao khoảng 30% được tính bằng kim ngạch xk sang dối tác có sử dụng CO chia cho tổng kim ngạch xk sang đối tác theo từng năm.

TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ATIGA

TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ ATIGA
"The exporter of the product(s) covered by this document (Certified Exporter Authorization Code……) declares that, except where otherwise clearly indicated, the product(s) (HS Code/s:……) satisfy the Rules of Origin to be considered as ASEAN Originating Products under ATIGA (ASEAN country of origin: ……) with origin criteria: ……" …… (Signature over Printed Name of the Authorized Signatory)
Trong đó: "Certified Exporter Authorization Code" là mã số tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. "HS Code/s" là mã HS 6 số của hàng hóa xuất khẩu. "ASEAN country of origin" là tên nước xuất xứ. "Origin criteria" là tiêu chí xuất xứ. "Signature over Printed Name of the Authorized Signatory" là tên và chữ ký của người được thương nhân ủy quyền đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

Đây là nội dung tự chứng nhận trg Atiga. Theo qui định thì được thực hiện trên bất kì chứng từ thương mại nào của lô hàng nhưng thông thường thì đc ghi vào hóa đơn thương mại là chủ yếu cũng có thể là phiếu đóng gói, nhưng thường là hóa đơn thương mại. Tự chứng nhận ko phải đi xin cơ quan có thẩm quyền cấp CO mà mình tự ghi trên hóa đơn thương mại nội dung tự chứng nhận. Vì vậy, nó có các ưu điểm sau:

- Giảm thời gian và chi phí để xin C/O. Nên DN có nhiều động lực để chứng nhận xuất xứ hơn. Từ việc chứng nhận xx nhiều hơn thì việc tận dụng các ưu đã từ các hiệp định thương mại tự do sẽ tăng lên.

Tự chứng nhận xx hàng hóa CPTPP

- Có 2 cách tự chứng nhận
  - Người xk đc cấp phép: tương tự như Atiga :
  - Nhà nhập khẩu tự chứng nhận: Người nhập khẩu là người hưởng ưu đãi trực tiếp khi hàng có xuất xứ thuế giảm thì chi phí nk khẩu. Nên người nk tự chứng nhận

là hoàn toàn hợp lí. Người nk tự chứng nhận khi khai trên tờ khai nhập khẩu thì anh ta sẽ tự chứng nhận trên chính tờ khai đó, người nk tự khai xx và tự chịu trách nhiệm về xx mk khai, và đương nhiên người nk phải y/c nxk đưa các chứng từ minh chứng để chứng minh xx anh ta khai là chính xác, để khi các cơ quan kiểm tra thì người nk minh chứng đc. Mối quan hệ chứng từ giữa người xk và nk phải cực kì chặt chẽ. VN chưa áp dụng cơ chế này, bảo lưu sau 5 năm từ khi CPTPP có hiệu lực thì mk mới áp dụng, và hiện nay vẫn đg dùng C/O do cơ quan có thẩm quyền do bộ công thương cấp là CO form CPTPP.

Với hiệp định EVFTA

- Với những lô hàng dưới 6000 eur thì người xk nào cũng tự chứng nhận được trên invoice
- Trị giá từ 6000 eur trở lên thì Đc chứng nhận bởi 2 cơ chế.
    - Xin CO theo hiệp định EVFTA do bộ công thương cấp
    - Người xk đc cấp phép tự chứng nhận, và đc cấp mã REX
- Tuy nhieen xin C/O nhưng cơ chế đó bị bỏ đi rồi nên bây giờ phải đăng kí mã tự chứng nhận bởi người XK mã REX (đây cũng là cơ chế người xk đc cấp phép), sau đó tự chứng nhận

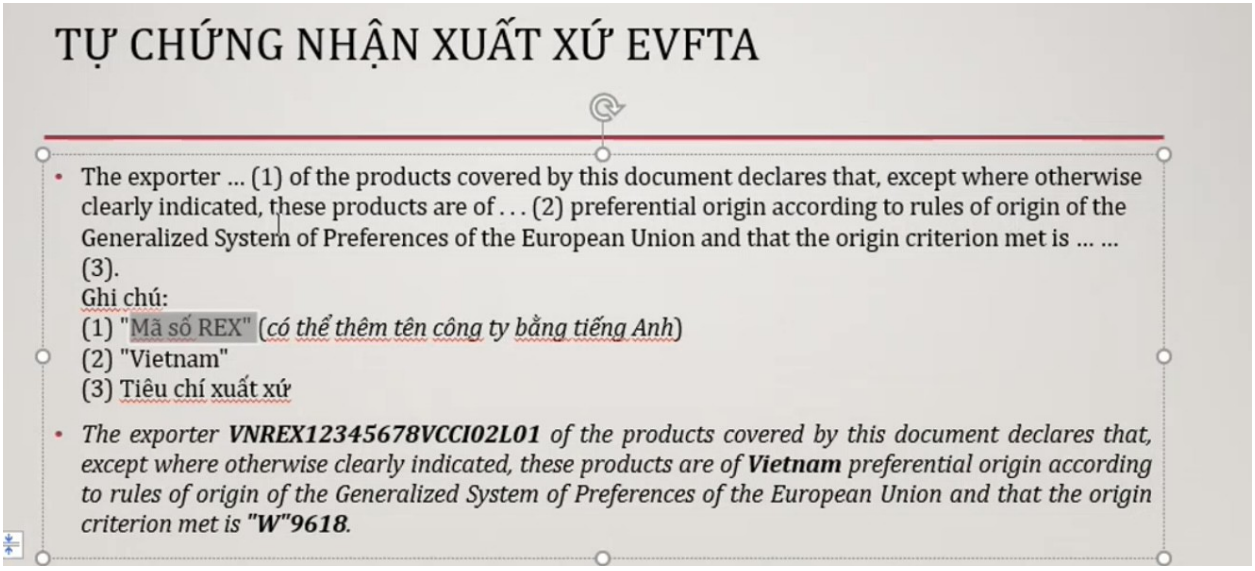
TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EVFTA
The exporter ... (1) of the products covered by this document declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of . . . (2) preferential origin according to rules of origin of the Generalized System of Preferences of the European Union and that the origin criterion met is ... ... (3).
Ghi chú:
(1) "Mã số REX" (có thể thêm tên công ty bằng tiếng Anh)
(2) "Vietnam"
(3) Tiêu chí xuất xứ
The exporter VNREX12345678VCCI02L01 of the products covered by this document declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of Vietnam preferential origin according to rules of origin of the Generalized System of Preferences of the European Union and that the origin criterion met is "W"9618.

- Xin mã REX (1) đki trực tiếp trên trang của liên minh câu (2) in tờ khai đki (3) xin thông qua bộ công thương của VN sau khi kiểm tra và dc cấp mã REX

KIỂM TRA, XÁC MINH XUẤT XỨ.

Xác minh gián tiếp (G2G)	Xác minh trực tiếp (G2B)
Cơ quan có thẩm quyền ở nước Nk yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ở nước XK ktra người sx, xk và cung cấp thông tin Thoáng hơn EVFTA, các FTA thế hệ cũ	Cơ quan có thẩm quyền ở nước NK trực tiếp y/c người xk, người nk, người sx cung cấp thông tin Chặt chẽ hơn CPTPP

*) Lưu ý: Trong một qui tắc XX, kể cả hàng đã thỏa mãn tiêu chí xx, hàng được cấp C/O đúng qui định hoặc được tự chứng nhận đúng qui định nhưng chưa chắc hàng đã được hưởng những ưu đãi ở nước nhập khẩu vì những qui tắc xx còn những qui định khác không chỉ là tiêu chí xx, chứng nhận mà còn yêu cầu khác, nếu ko thỏa mãn thì ko được hưởng ưu đãi.

VD: YÊU CẦU VẬN TẢI TRỰC TIẾP

- Vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu tới lãnh thổ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nk;
- Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, ngoài nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nhập khẩu hoặc nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xk phải đáp ứng các điều kiện sau:
    - Quả cảnh là cần thiếu vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải; VD: hành trình bắt buộc phải quá cảnh chứ ko có đường đi thẳng.
    - Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ quá cảnh đó;
    - Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

Chứng minh vận tải trực tiếp:

- Chứng từ do cơ quan hải quan nước quá cảnh xác nhận về việc hàng hóa nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nước đó; hoặc;
- Giấy xác nhận của tổ chức phát hàng vận đơn cho lô hàng nhập khẩu chứng minh hàng hóa quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lí hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải; hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh hàng hóa đó; hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công việc cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt; hoặc;
- Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển nguyên container: số seal, số cont không thay đổi giữ BL và E-Manifest (bản lược khai hàng hóa điện tử)

CHUYÊN ĐỀ 2: THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Khâu quan trọng nhất của chủ hàng khi làm thủ tục hải quan là khai và truyền tờ khai hải quan.

*) Khái niệm TTHQ:

- Công ước Kyoto: Thủ tục hải quan là tất cả các hoạt động tác nghiệp mà bên hữu quan và cơ quan hải quan thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan

- Luật Hải quan 2014- Điều 4: TTHQ là các công việc mà người khai HQ và công chức HQ phải thực hiện theo qui định của Luật này đối với hàng hóa, phương tiện vận tải. (còn 1 đối tượng nữa đó là con người- khi mà làm thủ tục xuất nhập cảnh)- không học

à Thủ tực HQ gồm khai HQ và kiểm tra, giám sát, kiểm soát HQ.

- Đối tượng làm thủ tục hải quan: hàng hóa, phương tiện vận tảu

- Người khai hải quan: thông thường là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải (người điều khiển phương tiện vận tải) bỏ vì ko học; đại lí làm thủ tục hải quan; Người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.
    - Q/A: Xuất EXW incoterm 2012 thương nhân NK không có hiện diện thương mại tại VN (ko có chi nhánh, văn phòng tại VN)? Theo qui định của VN ko có hiện diện ở VN thì ko đc làm thủ tục HQ mà phải ủy thác cho đại lý làm thủ tục hải quan
- Địa điểm làm thủ tục hải quan: là nơi cơ quan HQ tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ HQ(giờ là làm ở nhà nộp thuế thông qua mạng, sau đó ra cảng thực hiện thanh lí tờ khai vs hải quan giám sát ở cảng, kiểm tra thực tế HH, phương tiện VT (điều 21 luật 2014), Danh mục hàng hóa NK cần làm TTHQ tại cửa khẩu do Chính phủ quyết định theo từng thời kì.
- Nguyên tắc tiến hàng TTHQ: (điều 15, luật HQ 2014): hàng hóa XK, NK, quá cảnh, phương tiện vận tải(PTVT) xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phải được làm TTHq, chịu sự kiểm tra, giám sát Hq, vận chuyển đúng tuyến đường, qua cửa khẩu theo quy định của pháp luật;
- Kiểm tra HQ được thực hiện trên cơ sở áp dụng QLRR (là một chương trình trong đó sẽ tính điểm rủi ro của các chủ thể được quản lí bởi hải quan Vd khi tính ra hàng hóa có mức độ rủi ro cao thì phân luồng đỏ, rr bt luồng vàng; rr thấp phân luồng xanh);
    - Quản lý rủi ro trong phân lương hàng hóa

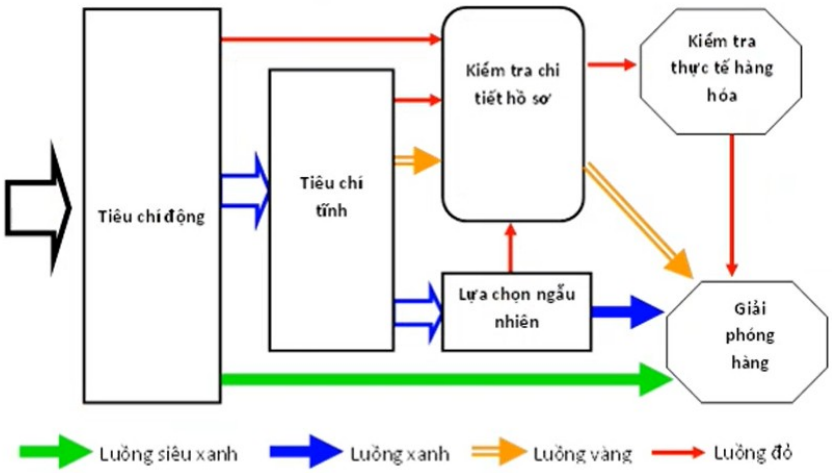

- Khi khai xong và truyền tờ khai hải quan thì hệ thống sẽ kiểm tra điều kiện đăng kí tờ khai, sau khi đăng kí tờ khai thì hệ thống tiến hành phân luồng tờ khai, và sẽ nhận đc kết quả phân luồng.
- Phân luồng nào do kết quả quản lí rủi ro của hệ thống với tờ khai. Qui trình quản lí rủi ro như sơ đồ, có 2 tiêu chí mà thông tin của người xk phải chạy qua để xác định luồng cho tờ khai.
    - Nhóm tiêu chí động chủ yếu là các nội dung được khai báo trên tờ khai và một phần yếu tố liên quan đến DN; là DN mới hay là DN thực hiện thủ tục hải quan lâu rồi; DN mới lần đầu khai hải quan ko bao giờ đc luồng xanh thường sẽ là luồng vàng; có thể là theo các giai đoạn các thời kì vd trong thời kì mà phát hiện ra hàng hóa nào đó thường vi phạm, nhiều gian lận thương mại thì những tờ khai với hàng hóa trong gđ đó cũng chặt chẽ hơn thường là vàng hoặc đỏ
    - Nhóm tiêu chí tĩnh: gồm có
        - Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại DN: mức độ chấp hàng pháp luật HQ, thời gian hoạt động trong lĩnh vực xuất

nhập khẩu, kim ngạch xuất nhập khẩu, số thuế đã nộp

- Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại hàng hóa: thuế suất của hàng hóa (thuế suất càng cao thì rủi ro càng ít), hàng hóa thuộc danh mục nào (mã HS)
- Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại xuất xứ của hàng hóa: hàng hóa xuất xứ từ các nước được hưởng ưu đãi, các nước bị đánh giá là trung tâm sản xuất, vận chuyển ma túy
- Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại hình thức thanh toán của lô hàng: TT, LC
- Nhóm tiêu chí đánh giá phân loại loại hình xuất nhập khẩu: nhập kd Khác nhập sx, tạm nhập tái xuất.

- Với mỗi tiêu chí sẽ có hệ số rủi ro, sau đó tính điểm rủi ro cho từng tiêu chí rồi tính điểm tổng hợp của cả 5 tiêu chí = hệ số rủi ro nhân điểm rủi ro sau đó cộng lại thì tính ra điểm rủi ro của lô hàng

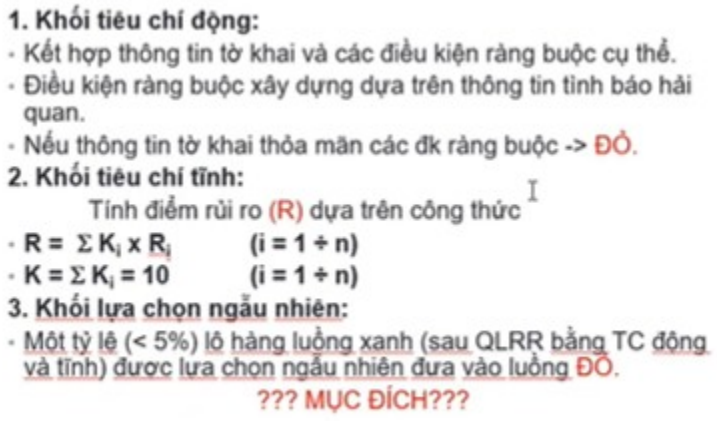
1. Khối tiêu chí động:
- Kết hợp thông tin tờ khai và các điều kiện ràng buộc cụ thể.
- Điều kiện ràng buộc xây dựng dựa trên thông tin tình báo hải quan.
- Nếu thông tin tờ khai thỏa mãn các đk ràng buộc -> ĐỎ.
2. Khối tiêu chí tĩnh:
Tính điểm rủi ro (R) dựa trên công thức
- R = Σ Ki x Ri (i = 1 ÷ n)
- K = Σ Ki = 10 (i = 1 ÷ n)
3. Khối lựa chọn ngẫu nhiên:
- Một tỷ lệ (< 5%) lô hàng luồng xanh (sau QLRR bằng TC động và tĩnh) được lựa chọn ngẫu nhiên đưa vào luồng ĐỎ.
??? MỤC ĐÍCH???

- Nếu hàng lần đầu tiên chạy thỏa mãn các tiêu chí động thì hàng đc đưa vào

luồng đỏ luôn là kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa

- Nếu ko thỏa mãn tiêu chí động thì chuyển sang tiêu chí tĩnh thì tính điểm rủi ro để phân ra ba luồng xanh, đỏ, vàng. Ba luồng sẽ tính điểm rủi ro theo công thức trên trong đó Ki là hệ số rủi ro của tiêu chí tĩnh thứ i(1-5), Ri là điểm rủi ro của tiêu chí tĩnh thứ i. Tổng K= 10. VD
-

STT	Thành phần của công thức	Mô tả
1	R	Mức độ rủi ro chung của lô hàng xuất khẩu / nhập khẩu;
2	R_i	Mức độ rủi ro của nhóm tiêu chí thứ i. - R_i = 1 : Rủi ro thấp; - R_i = 2 : Rủi ro trung bình; - R_i = 3 : Rủi ro cao;
3	K_i	Trong số của nhóm tiêu chí thứ i. Có thể được thay đổi theo từng thời kỳ.
4	N	Số nhóm tiêu chí tĩnh

- Một tỉ lệ 5% hàng luồng xanh đc lựa chọn ngẫn nhiên thành đỏ để chặt chẽ hơn trong khâu quản lí.

- VD: có 4 lô hàng xét vs 4 tiêu chí DN, HH, XX, loại h

STT	Số điểm	Phân loại
1	Từ 01 đến 18	Phân luồng xanh (Miễn kiểm tra hồ sơ kiểm tra hàng)
2	Từ 19 đến 24	Phân luồng vàng (Kiểm tra hồ sơ)
3	Từ 25 đến 30	Phân luồng đỏ (Kiểm tra hồ sơ và Kiểm tra hàng hóa)

TT	Doanh nghiệp	Hàng hóa	Xuất xứ	Loại hình
1	10001	84719010	Anh	Tạm nhập tái xuất
2	10002	85182190	Nhật Bản	Sản xuất xuất khẩu
3	10003	72085400	Trung Quốc	Gia công
4	10004	97050000	Mỹ	Kinh doanh

- Kết quả tính: Theo hệ thống nhận diện thì sẽ đưa ra các ngưỡng điểm để xác định luồng tờ khai như bảng trên

TT	Doanh nghiệp (Trọng số i_{DN} = 3)		Hàng hóa (Trọng số K_{HH} = 3)		Xuất xứ (Trọng số K_{XX} = 2)		Loại hình (Trọng số K_{LH} = 2)	
	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR	Mã số	Mức RR
1	01001	1	84719010	2	UK	2	TNTX	3
2	01002	2	85182190	2	JP	1	SXXK	2
3	01003	3	72085400	3	CN	3	GC	1
4	01004	1	97050000	1	US	1	KD	2

$R^1 = \sum K_i \times R_i = 3 \times 1 + 3 \times 2 + 2 \times 2 + 2 \times 3 = 19$ -> Vàng
$R^2 = \sum K_i \times R_i = 3 \times 2 + 3 \times 2 + 2 \times 1 + 2 \times 2 = 18$ -> Xanh
$R^3 = \sum K_i \times R_i = 3 \times 3 + 3 \times 3 + 2 \times 3 + 2 \times 1 = 26$ ---> Đỏ
$R^4 = \sum K_i \times R_i = 2 \times 1 + 3 \times 1 + 2 \times 1 + 2 \times 2 = 11$ -> Xanh

- Kết quả phân luồng tờ khai là kết quả của quá trình mang tính chất định lượng chứ ko phải định tính. Ko chỉ có phân luồng mà tất cả các quyết định khác của hải quan đều dựa trên quản lí rủi ro như việc đồng ý cho DN đăng kí tờ khai hải

quan hay ko thì kiểm tra dựa trên DN có chấp hành tốt pháp luật HQ, có đóng thuế đầy đủ không,…. Nếu nợ thuế thì ko đc đki, ko được nhập khi chưa đóng thuế.

- HH, PTVT được thông quan sau khi đã làm TTHQ;
- TTHQ phải được thực hiện công khai, nhanh chóng, thuận tiện, theo đúng quy định của pháp luật;
- Việc bố trí nhân lực, thời gian làm việc phải đáp ứng yêu cầu hoạt động XK, NK, XC, NC, QC;

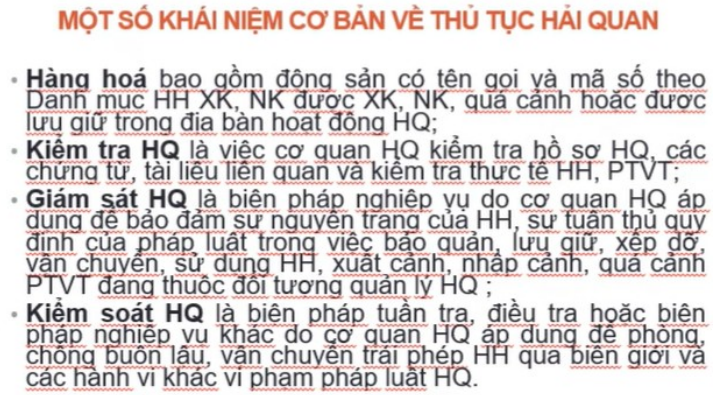
MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN
Hàng hoá bao gồm động sản có tên gọi và mã số theo Danh mục HH XK, NK được XK, NK, quá cảnh hoặc được lưu giữ trong địa bàn hoạt động HQ;
Kiểm tra HQ là việc cơ quan HQ kiểm tra hồ sơ HQ, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế HH, PTVT;
Giám sát HQ là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan HQ áp dụng để bảo đảm sự nguyên trạng của HH, sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng HH, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh PTVT đang thuộc đối tượng quản lý HQ ;
Kiểm soát HQ là biện pháp tuần tra, điều tra hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan HQ áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép HH qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật HQ.

Hàng hóa là động sản hữu hình về cơ bản là ko làm thủ tục hải quan với hàng hóa dịch vụ. Nhưng trên thực tế dịch vụ ko có mã HS nên ko tra được thuế nên phải dựa trên phương tiện chứa đựng; chứ độc lập thì ko đc. VD phần mềm chứa trong laptop.

Kiểm tra sau thông quan là trong vòng 5 năm kể từ ngày đăng kí tờ khai thì tờ khai có thể được kiểm tra lại sau thông quan nếu đc yêu cầu.

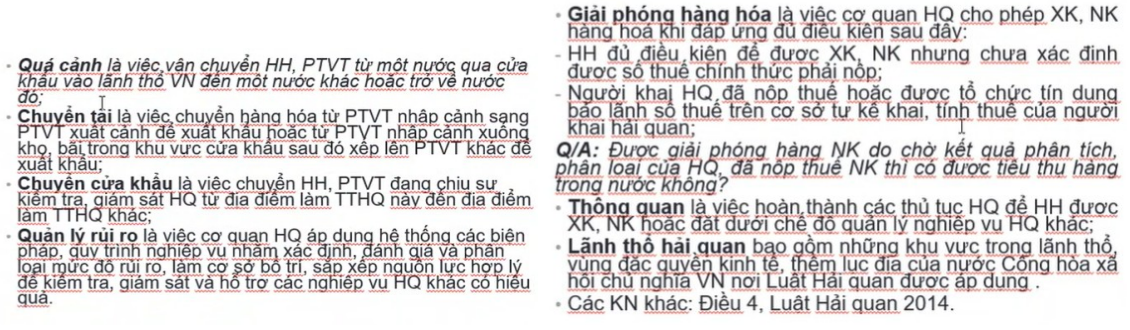
Quá cảnh là việc vận chuyển HH, PTVT từ một nước qua cửa khẩu vào lãnh thổ VN đến một nước khác hoặc trở về nước đó;
Chuyển tải là việc chuyển hàng hóa từ PTVT nhập cảnh sang PTVT xuất cảnh để xuất khẩu hoặc từ PTVT nhập cảnh xuống kho, bãi trong khu vực cửa khẩu sau đó xếp lên PTVT khác để xuất khẩu;
Chuyển cửa khẩu là việc chuyển HH, PTVT đang chịu sự kiểm tra, giám sát HQ từ địa điểm làm TTHQ này đến địa điểm làm TTHQ khác;
Quản lý rủi ro là việc cơ quan HQ áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ HQ khác có hiệu quả.
Giải phóng hàng hóa là việc cơ quan HQ cho phép XK, NK hàng hoá khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây:
HH đủ điều kiện để được XK, NK nhưng chưa xác định được số thuế chính thức phải nộp;
Người khai HQ đã nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế của người khai hải quan;
Q/A: Được giải phóng hàng NK do chờ kết quả phân tích, phân loại của HQ, đã nộp thuế NK thì có được tiêu thụ hàng trong nước không?
Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục HQ để HH được XK, NK hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ HQ khác;
Lãnh thổ hải quan bao gồm những khu vực trong lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa VN nơi Luật Hải quan được áp dụng .
Các KN khác: Điều 4, Luật Hải quan 2014.

Phân biệt giải phóng hàng hoá và thông quan.

Giải phóng hàng là khi chưa xđ đc chính xác thuế phải nộp của hàng hoá, mã HS chưa chính xác, chưa có giá chính thức mà chỉ có mức giá tạm tính để tính thuế đồng thời đã nộp thuế hoặc đc bảo lãnh nộp thuế và hoàn thành các thủ tục hải quan khác chỉ là chưa xđ đc chính xác tiền thuế phải nộp. Thì đc giải phóng hàng, ko liên quan điều kiện cho phép nhập hay ko mà hàng đã được nhập rồi, được giải phóng rồi, chỉ liên quan là thuế là bn thôi, và đc bán hàng trong nước

Thông quan là hoàn thành tất cả các thủ tục hải quan để hàng hoá đc XNK, hoặc đặt dưới chế độ quản lí hải quan khác, vd kiểm tra sau thông quan.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

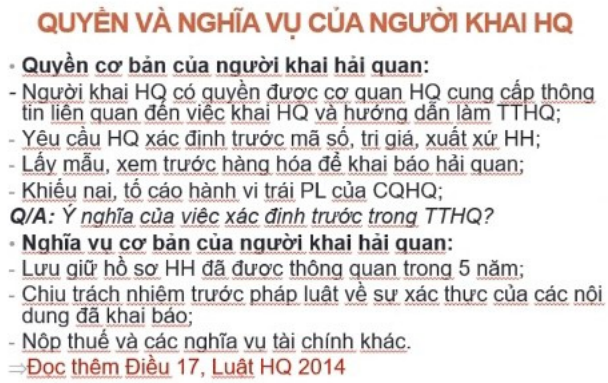
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HQ
• Quyền cơ bản của người khai hải quan:
- Người khai HQ có quyền được cơ quan HQ cung cấp thông tin liên quan đến việc khai HQ và hướng dẫn làm TTHQ;
- Yêu cầu HQ xác định trước mã số, trị giá, xuất xứ HH;
- Lấy mẫu, xem trước hàng hóa để khai báo hải quan;
- Khiếu nại, tố cáo hành vi trái PL của CQHQ;
Q/A: Ý nghĩa của việc xác định trước trong TTHQ?
• Nghĩa vụ cơ bản của người khai hải quan:
- Lưu giữ hồ sơ HH đã được thông quan trong 5 năm;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của các nội dung đã khai báo;
- Nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác.
⇒Đọc thêm Điều 17, Luật HQ 2014

Q/A: Lưu ý: người khai hải quan có một quyền : y/c HQ xác định trước mã số, trị giá, xuất xứ hàng hoá. Xác định trước tức là khi người nhập khẩu dự định nhập một hàng hoá mà ko biết thuế của nó thấp hay cao bởi vì chưa biết chính thức mã HS của nó là mã gì. Thì người nk nộp một công văn cho tổng cục HQ, y/ c tổng cục HQ xác định trước mã số hàng hoá mà mình dự định nhập khẩu đó, người nk phải cung cấp các giấy tờ như catolog, qui trình sản xuất, …. Để HƯ có cơ sở xác định. Nhưng HQ chỉ xđ khi hàng hoá thuộc diện mới nhập khẩu nhưng đã nhập khẩu và khai mã rồi thì họ sẽ ko xđ cho. Và khi họ cung cấp mã họ xđ cho DN, thì DN sẽ đc dùng mã đó khi khai hải quan nếu thực tế họ có nhập hàng hoá như vậy. Vậy xđ trước rất có lợi cho DN nhưng rất ít DN áp dụng vì nhữung hàng hoá chưa có mã như vậy rất hiếm.

y/c xđ trc mã số, trị giá hàng hoá ko chỉ trc khi làm thủ tục hải quan mới y/ c hướng dẫn mà trc khi nhập khẩu có thể y/c xđ trc nhữung nội dung đó để có thể dùng kết quả đó khai hải quan. Và khi hải quan đã xđ trc rồi họ sẽ công bố công khai kết quả trc đấy lên website của tổng cục và DN khi nhập khẩu hàng hoá như vậy được áp dụng đúng mã HS trị giá và xuất xứ đó trên tờ khai hải quan , và hải quan sẽ chấp nhận. Tức là kết quả đó sẽ có giá

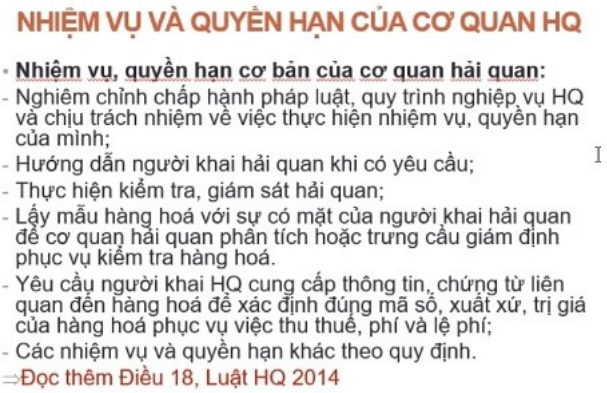
NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN HQ
Nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản của cơ quan hải quan:
- Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, quy trình nghiệp vụ HQ và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
- Hướng dẫn người khai hải quan khi có yêu cầu;
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hải quan;
- Lấy mẫu hàng hoá với sự có mặt của người khai hải quan để cơ quan hải quan phân tích hoặc trưng cầu giám định phục vụ kiểm tra hàng hoá.
- Yêu cầu người khai HQ cung cấp thông tin, chứng từ liên quan đến hàng hoá để xác định đúng mã số, xuất xứ, trị giá của hàng hoá phục vụ việc thu thuế, phí và lệ phí;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định.
⇒Đọc thêm Điều 18, Luật HQ 2014

trị chính thức với người khai hải quan nếu thực tế nhập lô hàng như vậy.

TRÁCH NHIỆM KHI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN CỦA CHỦ HÀNG

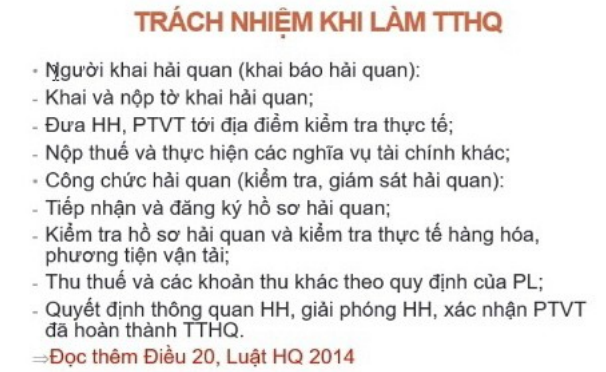
TRÁCH NHIỆM KHI LÀM TTHQ
Người khai hải quan (khai báo hải quan):
- Khai và nộp tờ khai hải quan;
- Đưa HH, PTVT tới địa điểm kiểm tra thực tế;
- Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác;
Công chức hải quan (kiểm tra, giám sát hải quan):
- Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;
- Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;
- Thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của PL;
- Quyết định thông quan HH, giải phóng HH, xác nhận PTVT đã hoàn thành TTHQ.
⇒Đọc thêm Điều 20, Luật HQ 2014

khai, truyền tờ khai, nhận kết quả chỉ thị tuỳ theo luồng

- Luồng xanh nộp thuế và đc thông quan
- Luồng vàng xuất trình hồ sơ hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ okie nộp thuế thông quan,

- Luồng đỏ kiểm tra chi tiết hồ sơ + xuất trình hàng hoá để kiểm tra thực tế hàng hoá ko có vấn đề j nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác và thông quan.

KHAI HẢI QUAN

*) Nguyên tắc khai hải quan

- ✓ Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin tờ khai hải quan
- ✓ Khai HQ được thực hiện theo phương thức điện tử, trừ trường hợp người khai HQ được khai trên tờ khai hải quan giấy. Vd trong TH xách tay quá giá trị đc miễn thuế thì phải khai báo nếu như là cá nhân thì ko có tài khoản vnaccs để khai hải quan thì trong TH đó bắt buộc phải khai hải quan giấy, hoặc những người buôn bán ở biến giới thì theo qui định buôn bán biên giới ngta đc phép mua hàng từ TQ về VN vs một giá trị nhất định thì ko phải chịu thuế nhưng quá thì phải khai HQ giấy để chịu thuế.
- ✓ TKHQ đã đăng ký có giá trị làm TTHQ. Chính sách quản lý HH, chính sách thuế được áp dụng tại thời điểm đăng kí tờ khai, trừ TH pháp luật về thuế XK, NK có quy định khác.
- ✓ Người khai HQ có căn cứ xđ sai sót trong việc khai HQ được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:
  - o Đối với HH đang làm thủ tục hải quan, trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ HQ
  - o Đối với HH đã được thông quan: trong thời hạn.60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan HQ quyết định test sau thông quan, thanh tra, trừ Th nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép XK, NK; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hoá, y tế, văn hoá, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.
  - o Đọc thêm điều 26, luật HQ 2014

Khi khai HQ thì người khai đc quyền sửa nội dung khai báo nhưng sửa càng muộn thì càng dễ bị ăn phạt - Nđ 128.

*) lưu ý:

- Những nội dung liên quan đến giấy phép XNK, kiểm tra chuyên ngành,… thì ko được khai bổ sung. Đc khai bổ sung tức là đc sửa tờ khai nhưng nên hạn chế, bởi vì, khi mk khai thì trc khi khai sử dụng idc để truyền tở khai chính thức thì có thể sửa thoải mái tức là khai IDA rồi dùng IDB để gọi lại thông tin IDA để kiểm tra xem có đúng ko, rồi sửa thì sửa thoải mái nhưng khi truyền tờ khai chính thức rồi thì vẫn đc sửa sau đó nhưng việc sửa tờ khai sau đó sẽ ảnh hưởng đến luồng hàng hoá, luồng tờ khai. Tờ khai đã đc sửa thì số cuối cùng - số đuôi trong tờ khai chính là số lần sửa, tối đa sửa 9 lần, sau thông quan vẫn đc khai bổ sung nhưng chắc chắn bị phạt.

*) Thời hạn khai và nộp hồ sơ hải quan:

- ✓ Thời hạn nộp hồ sơ hải quan:
  - Đối với hàng hoá XK, nộp sau khi đã tập kết hàng hoá tại địa điểm người khai HQ thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi PTVT xuất cảnh; đối với hàng hoá XK gửi bảng dịch vụ chuyển phát nhanhthif chậm nhất là 02 giờ trc khi PTVT xuất cảnh
  - Đối với hàng hoá Nk, nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng háo đến cửa khẩu.
- ✓ Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong vòn 15 ngày kể từ ngày đăng kí. Sau 15 ngày tờ khai bị huỷ
- ✓ Thời hạn nộp chứng từ có liên quan đến hồ sơ hải quan:
  - Trường hợp khai HQ điện tử , khi cơ quan hải quan tiếng hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai HQ nộp cách chứng từ giấy thuộc hồ sơ HQ, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;
  - Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai Hq phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng kí tờ khai HQ.

*) bộ hồ sơ hải quan

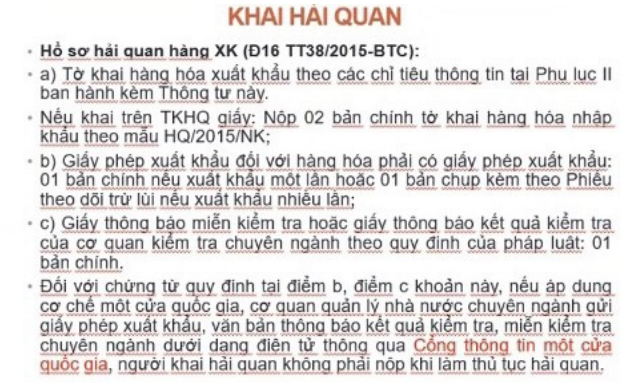
KHAI HẢI QUAN
Hồ sơ hải quan hàng XK (Đ16 TT38/2015-BTC):
a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.
Nếu khai trên TKHQ giấy: Nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK;
b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;
c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.
Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Luồng xanh ko trình hồ sơ nhưng vẫn phải nộp bộ hồ sơ HQ nên các TH khi khai phải đính kèm các chứng từ trg bộ hồ sơ.

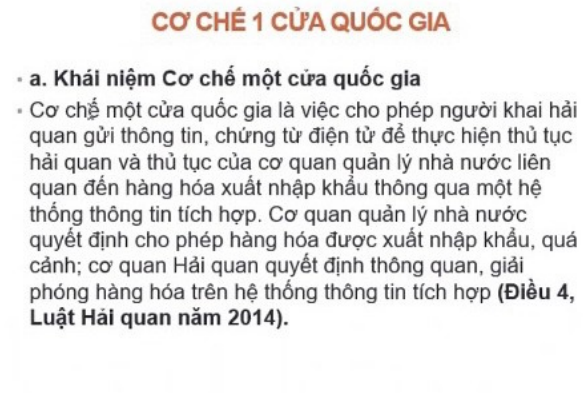
CƠ CHẾ 1 CỬA QUỐC GIA
a. Khái niệm Cơ chế một cửa quốc gia
Cơ chế một cửa quốc gia là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan Hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp (Điều 4, Luật Hải quan năm 2014).

Cổng thông tin một cửa quốc gia là cơ chế một cửa quốc gia đc hiểu là all chứng từ liên quan đến các thủ tục hành chính thì nộp quan đầu mối duy nhất là cổng tgoong tin một cửa quốc gia và từ đó nó sẽ truyền các chứng từ đã nộp đến cơ quan quản lí thích hợp và cơ quan quản lí sẽ xem xét đkien để cấp giấy phép, CO, ….sau đó trả ngược về cổng thông tin một cửa quốc gia, và cổng lại trả ngc kết quả về cho bạn và đồng thời chuyển kết quả đó cho cơ quan sẽ xử lí tiếp theo.

Vd về cơ chế một cửa quốc gia: giả sử DN mk đi xin giấy phép xk gồm các bước:

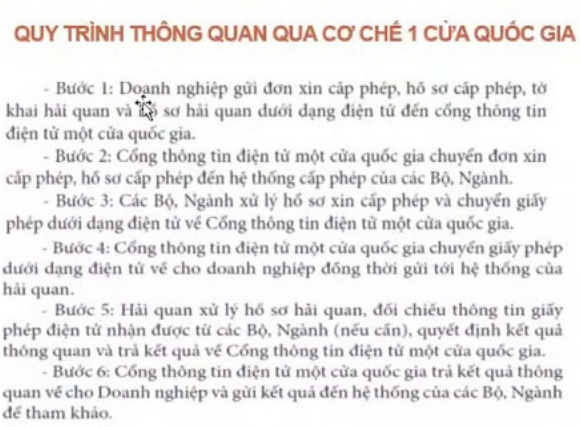
QUY TRÌNH THÔNG QUAN QUA CƠ CHẾ 1 CỬA QUỐC GIA
- Bước 1: Doanh nghiệp gửi đơn xin cấp phép, hồ sơ cấp phép, tờ khai hải quan và hồ sơ hải quan dưới dạng điện tử đến cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.
- Bước 2: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia chuyển đơn xin cấp phép, hồ sơ cấp phép đến hệ thống cấp phép của các Bộ, Ngành.
- Bước 3: Các Bộ, Ngành xử lý hồ sơ xin cấp phép và chuyển giấy phép dưới dạng điện tử về Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.
- Bước 4: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia chuyển giấy phép dưới dạng điện tử về cho doanh nghiệp đồng thời gửi tới hệ thống của hải quan.
- Bước 5: Hải quan xử lý hồ sơ hải quan, đối chiếu thông tin giấy phép điện tử nhận được từ các Bộ, Ngành (nếu cần), quyết định kết quả thông quan và trả kết quả về Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.
- Bước 6: Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia trả kết quả thông quan về cho Doanh nghiệp và gửi kết quả đến hệ thống của các Bộ, Ngành để tham khảo.

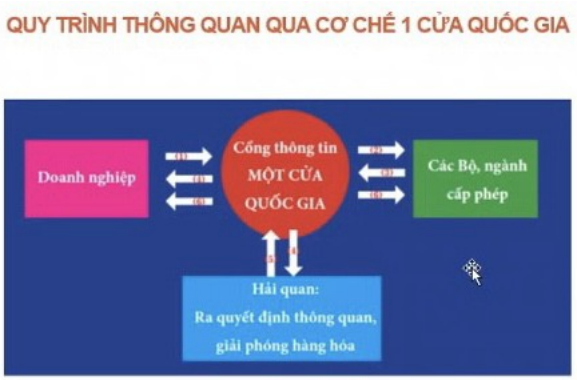

Cơ chế một cửa Asean: trong khuôn khổ asean các nước áp dụng cơ chế một cửa với mục đích chủ yếu là để cấp và thông báo form D. Tức là CO của các nước Asian, vì vậy, nhiều lúc CO form D không cần phải xuất trình nó đã đc tích hợp thông qua thông tin một cửa Asian rồi.

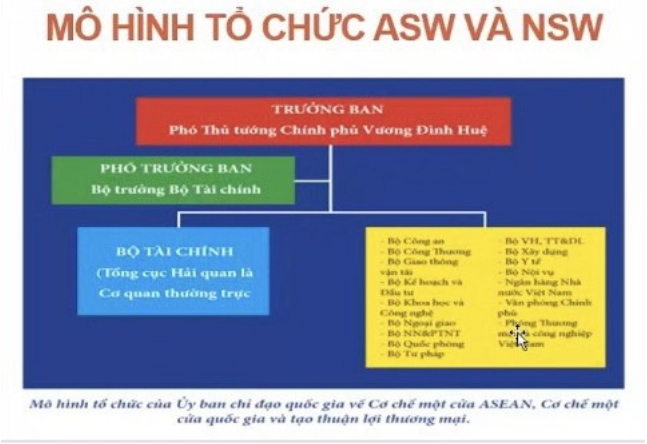
MÔ HÌNH TỔ CHỨC ASW VÀ NSW
TRƯỞNG BAN
Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ
PHÓ TRƯỞNG BAN
Bộ trưởng Bộ Tài chính
BỘ TÀI CHÍNH
(Tổng cục Hải quan là
Cơ quan thường trực
Mô hình tổ chức của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại.

Bộ hồ sơ hải quan NK luôn luôn phải nộp khi khai HQ. Đó là trách nhiệm

Những TH ko phải nộp Hđtm như là hàng cho biếu tặng,...hàng mua bán mà ko có hoá đơn (bị mất)

Hàng cần CO chỉ áp dụng với những hàng cần thuế ưu đãi đặc biệt, hàng nhập từ các nước đối tác FTA còn hàng nhập từ các nước MFN thì ko cần CO

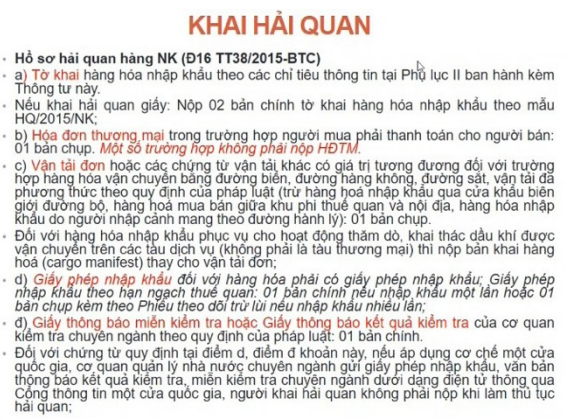
KHAI HẢI QUAN
Hồ sơ hải quan hàng NK (Đ16 TT38/2015-BTC)
a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.
Nếu khai hải quan giấy: Nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK;
b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp. Một số trường hợp không phải nộp HĐTM.
c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.
Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;
d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;
đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.
Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

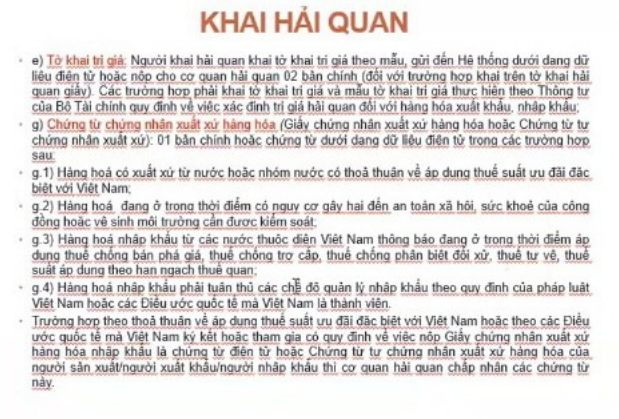
KHAI HẢI QUAN
e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:
g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam;
g.2) Hàng hoá đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát.
g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;
g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

Thủ tục hải quan điện tử quá trình phát triển. Vcis (hệ thống thông tin tình báoVN) là nơi chứa đựng thông tin mà vnaccs (hệ thống thông quan hàng hoá tự động VN) sử dụng để đưa ra quyết

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Khai báo thủ công
- Hồ sơ giấy
- Yếu tố con người
ND 87/2012 - CP;
TT 196/2012 - BTC
Hải quan điện tử (từ 2005)
- Khai báo điện tử
- Sử dụng tài khoản hoặc chữ ký số
- Hạn chế yếu tố con người
VNACCS/ VCIS (từ 2014)
- Khai báo điện tử/ Tự động thông quan
- Tích hợp thông tin với VCIS -> tốc độ xử lý nhanh hơn, QLRR tốt hơn
- Sử dụng chữ ký số
TT 22/2014 BTC
QĐ 998/2014 - TCHQ

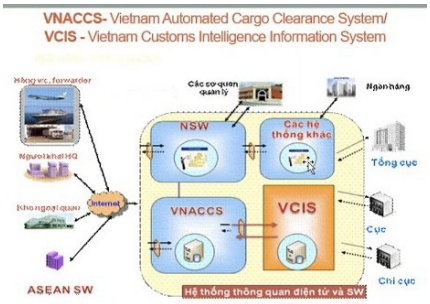

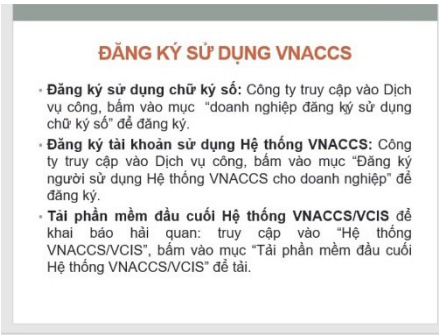
ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG VNACCS
Đăng ký sử dụng chữ ký số: Công ty truy cập vào Dịch vụ công, bấm vào mục "doanh nghiệp đăng ký sử dụng chữ ký số" để đăng ký.
Đăng ký tài khoản sử dụng Hệ thống VNACCS: Công ty truy cập vào Dịch vụ công, bấm vào mục "Đăng ký người sử dụng Hệ thống VNACCS cho doanh nghiệp" để đăng ký.
Tải phần mềm đầu cuối Hệ thống VNACCS/VCIS để khai báo hải quan: truy cập vào "Hệ thống VNACCS/VCIS", bấm vào mục "Tải phần mềm đầu cuối Hệ thống VNACCS/VCIS" để tải.

định với các tờ khai.

Qui trình thủ tục hải quan

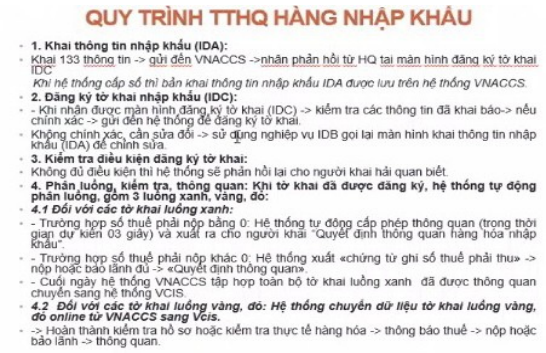
QUY TRÌNH TTHQ HÀNG NHẬP KHẨU
1. Khai thông tin nhập khẩu (IDA):
Khai 133 thông tin -> gửi đến VNACCS ->nhận phản hồi từ HQ tại màn hình đăng ký tờ khai IDC.
Khi hệ thống cấp số thì bản khai thông tin nhập khẩu IDA được lưu trên hệ thống VNACCS.
2. Đăng ký tờ khai nhập khẩu (IDC):
- Khi nhận được màn hình đăng ký tờ khai (IDC) -> kiểm tra các thông tin đã khai báo-> nếu chính xác -> gửi đến hệ thống để đăng ký tờ khai.
Không chính xác, cần sửa đổi -> sử dụng nghiệp vụ IDB gọi lại màn hình khai thông tin nhập khẩu (IDA) để chỉnh sửa.
3. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai:
Không đủ điều kiện thì hệ thống sẽ phản hồi lại cho người khai hải quan biết.
4. Phân luồng, kiểm tra, thông quan: Khi tờ khai đã được đăng ký, hệ thống tự động phân luồng, gồm 3 luồng xanh, vàng, đỏ:
4.1 Đối với các tờ khai luồng xanh:
- Trường hợp số thuế phải nộp bằng 0: Hệ thống tự động cấp phép thông quan (trong thời gian dự kiến 03 giây) và xuất ra cho người khai "Quyết định thông quan hàng hóa nhập khẩu".
- Trường hợp số thuế phải nộp khác 0: Hệ thống xuất «chứng từ ghi số thuế phải thu» -> nộp hoặc bảo lãnh đủ -> «Quyết định thông quan».
- Cuối ngày hệ thống VNACCS tập hợp toàn bộ tờ khai luồng xanh đã được thông quan chuyển sang hệ thống VCIS.
4.2 Đối với các tờ khai luồng vàng, đỏ: Hệ thống chuyển dữ liệu tờ khai luồng vàng, đỏ online từ VNACCS sang Vcis.
-> Hoàn thành kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa -> thông báo thuế -> nộp hoặc bảo lãnh -> thông quan.

QUY TRÌNH TTHQ HÀNG XUẤT KHẨU
TƯƠNG TỰ QUY TRÌNH TTHQ HÀNG NHẬP KHẨU
1. Bước 1: Khai thông tin XK (EDA)
2. Bước 2: Đăng ký TKXK (EDC)
3. Bước 3: Kiểm tra điều kiện đăng ký TKXK
4. Phân luồng

Kiểm tra hải quan

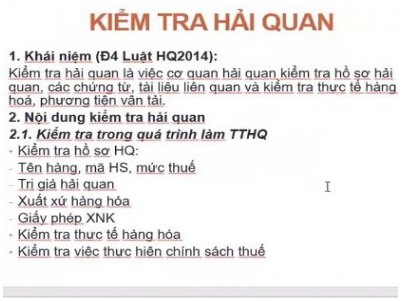
KIỂM TRA HẢI QUAN
1. Khái niệm (Đ4 Luật HQ2014):
Kiểm tra hải quan là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải.
2. Nội dung kiểm tra hải quan
2.1. Kiểm tra trong quá trình làm TTHQ
Kiểm tra hồ sơ HQ:
Tên hàng, mã HS, mức thuế
Trị giá hải quan
Xuất xứ hàng hóa
Giấy phép XNK
Kiểm tra thực tế hàng hóa
Kiểm tra việc thực hiện chính sách thuế

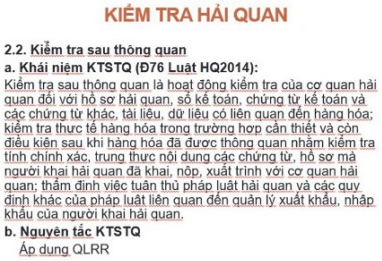
KIỂM TRA HẢI QUAN
2.2. Kiểm tra sau thông quan
a. Khái niệm KTSTQ (Đ76 Luật HQ2014):
Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan nhằm kiểm tra tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; thẩm định việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.
b. Nguyên tắc KTSTQ
Áp dụng QLRR

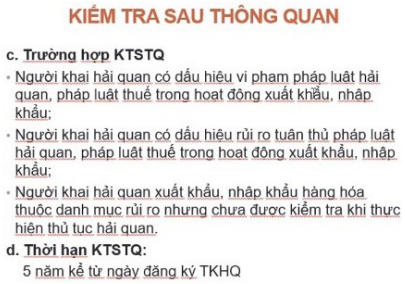
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN
c. Trường hợp KTSTQ
Người khai hải quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
Người khai hải quan có dấu hiệu rủi ro tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;
Người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục rủi ro nhưng chưa được kiểm tra khi thực hiện thủ tục hải quan.
d. Thời hạn KTSTQ:
5 năm kể từ ngày đăng ký TKHQ

Kiểm tra hải quan gồm có kiểm tra hồ sơ kiểm tra thực tế hàng hoá. Kiểm tra hồ sơ thì có thể kiểm tra sau thông quan, còn kiểm tra sau thông quan thì ko có kiểm tra hàng hoá.

TRỊ GIÁ HẢI QUAN

*) tài liệu tham khảo: thông tư 60/2019/TT- BTC về trị giá hải quan hàng nhập khẩu

*) Khái niệm trị giá hải quan:

- Là trị giá của hàng hóa xuất nhập khẩu làm cơ sở cho việc thống kê và tính thuế(thuế hải quan, thuế XNK trên cơ sở thuế XNK thì sẽ tính được các loại thuế khác như là VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường,…) (luật hải quan 2014)

- Đối với hàng NK hiện nay khi nhập khẩu thì có một số loại thuế phải chịu như sau: thuế nhập khẩu đc xác định bởi 2 yếu tố: 1. Trị giá tính thuế nhập khẩu(trị giá Hq nhằm mục đích tính thuế); 2. Thuế suất phụ thuộc vào mã HS và xuất xứ hàng hóa.

- 2 loại:

+ trị giá thống kê: nhằm mục đích thống kê.

- Đối với những hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế: TGHQ= TG tính thuế
- Đối với những hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế, được xét miên thuế:
  - XK: giá bán tại cửa khẩu đầu tiên FOB, DAF;
  - NK: giá nhập về đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên ở nước đầu tiên CIF, DAF

+ Trị giá tính thuế: tuân thủ hiệp định trị giá hải quan của WTO trên cơ sở tôn trojg trị giá giao dịch thực tế của các bên.

➔ Có nhiều loại thuế: thuế quan (thuế thông thường, thuế ưu đãi, MFN,…) Thuế GTGT, thuế TTĐB, Thuế bảo vệ môi trường,..

- Hàng hóa XK: Giá bán tại cửa khẩu Xk đầu tiên (chưa bao gồm I cước phí, F phí bảo hiểm quốc tế) à tính giá FOB, DAF (đường bộ), FCA (hàng không). Nếu giá là giá EXW thì phải tính thêm chi phí vận tải nội địa đến

cảng, chi pí bảo hiểm đến cảng nếu có và các chi phí khác như lưu kho,… phải có chứng từ để cộng thêm để có thể đưa hàng hóa đến cửa khẩu xk đầu tiên.

- Hàng hóa nhập khẩu: giá trị phải trả tính đến của khẩu nhập khẩu đầu tiên, xác định tuần tự bằng 6 phương pháp và dừng lại ở phương pháp nào giúp các định được trị giá

*) trị giá tính thuế của hàng xuất khẩu:

- Giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất là giá ghi trên HĐMBHH (các hình thức có giá trị tương đương), hóa đơn TM và các chứng từ liên quan;

- Không xác định đợc theo giá bán thực tế tại CKXK của hàng XK thì dùng giá của hàng XK giống hệ, tương tự tại thời điểm gần nhất với ngày đăng ký TKHQXK

- Hàng xuất khẩu giống hệt/ tương tự: là hàng hóa có vật liệu cấu thành, hình thù, cách thức, phương pháp chế tạo, tính năng, mục đích sử dụng, nhãn hiệu giống nhau, chất lượng như nhau, cùng nơi sản xuất, nhà sản xuất như nhau hoặc được sản xuất bởi nhà sx khác nhưng mà đc ủy quyền,….
- Xđ được nhiều hơn 1 lô hàng CK giống hệt/ tương tự: Dùng lô hàng của giá trị thấp nhất- theo qui định của luật. Ưu tiên giống hệt.
- Tại thời điểm đki TK hải quan,hàng xuất có giá chính thức: Dùng giá tạm tính. Khi làm thủ tục hải quan thì cả hàng xuất hàng nhập thì đều phải có giá trị hàng hóa nếu chưa có giá thì dùng giá tạm tính.

*) trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu:

- Nguyên tắc chung:

+ TGTT đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến của khẩu nhập khẩu đầu tiên

+ Cửa khẩu NK đầu tiên: là cảng đích ghi tên B/L; hoặc cảng đích ghi trên HĐ nếu vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông quốc tế; đường hàng không

- đường sắt ga đường sắt liên vận
- đường hàng không thì là cảng hàng không đích ghi trên B/L
- đường bộ, đường sông là nơi hàng hóa đi vào VN, cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên nơi mà hàng hóa đi vào cửa khẩu Việt Nam

VD: Công ty Toyota Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa tại cảng ICD Hà Nội; trên vận tải đơn của hàng hóa nhập khẩu ghi cảng dỡ hàng là cảng Hải Phòng, cảng đích là ICD Hà Nội. Cửa khẩu NK đầu tiên là cảng Hải Phòng hay ICD Hà Nôi? à trị giá Hải quan tính ở cảnh Hải Phòng vì nó là cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên.

*) 6 phương pháp xác định thuế TGTT của hàng hóa nhập khẩu: Ánh dụng lần lượt các phương pháp sau để xác định TGTT của hàng hóa NK:

- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu (1)
  - Phương pháp được áp dụng phổ biến nhất, đa phần hàng hóa được xác định trị giá tính thuế nhập khẩu đc tính bằng phương pháp này
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệ (2)
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự (3)
- Phương pháp tị giá khấu trừ (ít áp dụng) (4)
  - Phương pháp khấu trừ: trị giá hàng nk = lấy giá bán của hàng hoá nk đã bán trg nội địa or giá hàng hoá giống hệt hoặc tương tự đã bán trong nội địa – nhữung thứ đã phát sinh sau thời điểm nk ở cửa khẩu đầu tiên.
- Phương pháp trị giá tính toán (5)
- Phương pháp suy luận (6) à còn gọi là phương pháp linh hoạt

➔ Nếu người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp 4 và phương pháp 5 có thể thay đổi cho nhau

Vd: kí hđ nhập ô tô, giá ô tô nhập về là 20 000 $/ đơn, bt phí vc là 1000$ nhưng hãng tàu khuyến mại ko tính cước, mua bảo

hiểm tỉ lệ phí bảo hiểm bt là 200 $ dịp sinh nhật cty cực thấp 50$. , giá bt là 25000 $ Nhưng do người xk muốn bán nhanh để kinh doanh xe mới giá hoá đơn là 20 000$ giá FOB ở cảng nước xuất khẩu. Hỏi khi xđ trị giá tính thuế nhập khẩu hải quan (trị giá giao dịch) có chấp nhận mức phí: 20 000+ 50 =20 050$ ko?

Trả lời: chứng minh đc đó là thực tế giao dịch ko gian lận thì đó là trị giá giao dịch là 20 050$. Hải quan ko bác nhưng yêu cầu giải tr

(4) Áp dụng hàng hóa nhập khẩu đang được định giá đã được tiêu thụ rồi mà trước đó lại không xác định trị giá tính thuế của nó

VD: Mục đích sử dụng của hàng nhập khẩu được khai là hàng miễn thuế VD đồ từ thiện nhưng nhập khẩu xong lại chuyển đổi mục đích sử dụng đó (VD: bán)

Ngày Xk= ngày phát hành vận đơn/ ngày đki TKNK (trc/sau 60 ngày)

(5) Giá sản xuất ở nước XK + LN + chí phí vận tải + chi phí lưu kho +… cho đến khi về đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên

à phương pháp cực ít sử dụng vì theo luật của VN, chỉ được phép tiếp cận thủ tục liên quan đến quá trình sản xuất và bảo hàng do người xuất khẩu thực hiện ở nước xh nếu có công văn + NXK đồng ý chuyển

—> Phương pháp 4 và 5 không cần thực hiện tuần tự có thể đổi chỗ cho nhau.

(6) Phương pháp (6) phải được đùng tuần tự từ 1 đến 5 trước

Phương pháp (6) được dùng để nới lỏng điều kiện sử dụng phương pháp xác định trị giá từ (1) đến (5). Gần như ko bao giờ ko áp dụng.

*) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu:

1. Khái niệm:

TGGD là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu (để đưa hàng hoá về đến cửa khẩu đầu tiên) sau khi đã tính đến các khoản điều chỉnh

+) Nội hàm của trị giá giao dịch

Giá mua ghi trên HĐTM= Trị giá hải quan hàng nhập khẩu= Các khoản thanh toán chưa thanh toán trên hợp đồng thương mại+ Các khoản điều chỉnh cộng/ trừ

- Các khoản thanh toán chưa thể hiện trên Hđtm: là giá thực tế dã/ sẽ thanh toán là các khoản thanh toán trước thời điểm làm thủ tục hải quan và xác định trị giá (đã); chưa trả hết (sẽ)
    - Đa số hoặc phần lớn Thể hiện trên hoá đơn thương mại nhưng ko thể hiện được hết, vì người mua có thể phải thanh toán những khoản khác ko thể hiện trên hoá đơn thương mại vd đặt cọc trả trc, nên đc cộng thêm vào, hoặc khoản thanh toán gián tiếp qua bên thứ ba đc cộng thêm vào.
    - Tổng sống tiền người mua đã trả/ sẽ trả, trực tiếp(chuyển tiền trực tiếp ko qua bên thứ ba trừ ngân hàng), gián tiếp cho người bán để có được hàng hóa nhập khẩu: Trực tiếp: trả cho người xuất khẩu/ giá tiếp: trả cho người thứ 3 theo chỉ định của người xuất khẩu

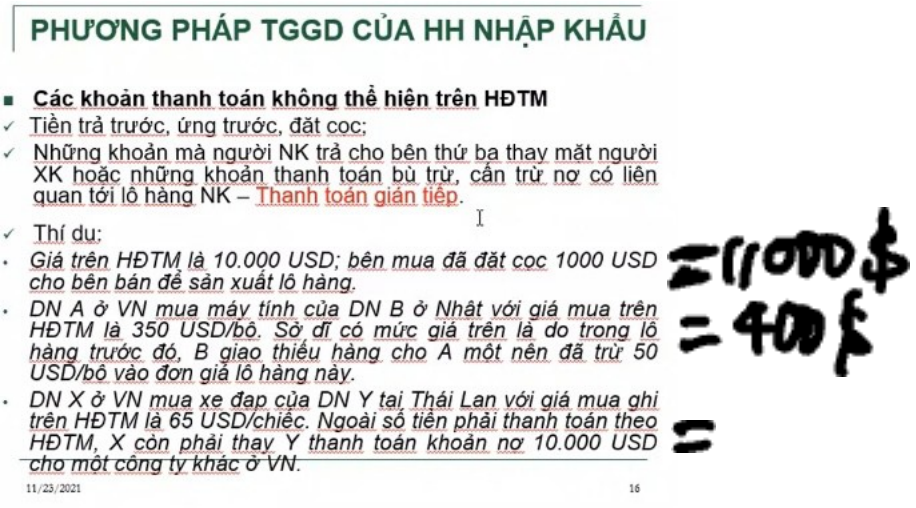
PHƯƠNG PHÁP TGGD CỦA HH NHẬP KHẨU
Các khoản thanh toán không thể hiện trên HĐTM
Tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc;
Những khoản mà người NK trả cho bên thứ ba thay mặt người XK hoặc những khoản thanh toán bù trừ, cấn trừ nợ có liên quan tới lô hàng NK – Thanh toán gián tiếp.
Thí dụ:
Giá trên HĐTM là 10.000 USD; bên mua đã đặt cọc 1000 USD cho bên bán để sản xuất lô hàng.
DN A ở VN mua máy tính của DN B ở Nhật với giá mua trên HĐTM là 350 USD/bộ. Sở dĩ có mức giá trên là do trong lô hàng trước đó, B giao thiếu hàng cho A một nên đã trừ 50 USD/bộ vào đơn giá lô hàng này.
DN X ở VN mua xe đạp của DN Y tại Thái Lan với giá mua ghi trên HĐTM là 65 USD/chiếc. Ngoài số tiền phải thanh toán theo HĐTM, X còn phải thay Y thanh toán khoản nợ 10.000 USD cho một công ty khác ở VN.
11/23/2021
16

    -

- Các khoản điều chỉnh: các khoản phải cộng vào/ trừ ra giá đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán. Có danh sách, những khoản nằm trg danh sách điều chỉnh cộng/ trừ thì ms là các khoản điều chỉnh cộng/ trừ những khoản mà dc cộng vào hoặc trừ thi nhưng ko có trg danh sách thì ko phải vd đặt cọc- khoản ngoài hoá đơn
  - Vd: trả trước, trả trước một phần, trả sau,…
  - Thanh toán cho bên thứ ba theo yêu cầu của bên bán, khoản tiền đc thanh toán bằng cách cấn trừ nợ
    + Cộng : các khoản thực thế phải thanh toán nhưng tính/ chưa tính đến cửa khẩu nhập khẩu đầu tiên
    + Trừ: giá mua hàng là mua tới 1 đia điểm sau cửa khẩu nhập khẩu nhập khẩu đầu tiên
    (1) VD: Giá hóa đơn là 1 tr $, người NK cung cấp miễn phí nguyên vật liệu sản xuất hàng hóa xuất khẩu đó cho người mua ~ 500K$ và người xuất khẩu chưa tính vào hóa đơn à Khi đó, 500 K là khoản thanh toán chưa thực hiện trên hợp đồng thương mại
    (2) Giá HĐ được dùng để xác định trị giá tính thuế hàng Nhập khẩu

    VD CIF Hải Phòng Port à trị giá tính thuế luôn

    CFR HP Port à Chưa chắc vì nếu mua bảo hiểm thì phải cộng thêm phí bảo hiểm

    EXW nước xuất khẩu, đặc điểm giao hàng ở xưởng người bán nước Xuất khẩu à chắc chawscn phải điều chỉnh cộng phí vận tải nội địa nước xuất khẩu, chi phí vận tải quốc tế, phí Bảo hiểm(nếu có), thuế/ phí Hải quan nước Xuất khẩu

    DPU (giao hàng địa điểm đích nước Nhập khẩu và đã dỡ hàng) phải điều chỉnh trừ

    -à giá hợp đồng cầng lưu ý điều kiện cơ sở giao hàng để xem có thể lấy làm trị giá tính thuế không

    FOB điều chỉnh cộng: cước phí và phí bảo hiểm

    DAP: đc phép điều chỉnh trừ những chi phí giao hàng nội địa, nếu địa điểm nhận hàng là sau cửa khẩu đầu tiên, chi phí vận tải , bảo hiểm nội địa.

Hoá đơn thương mại

Trị giá tính thuế của DN NK VN thường là giá của hoá đơn tmai. Vì các DN VN nhập theo các điều kiện bán hàng đến cửa khẩu nk đầu tiên của VN. Vd CIF hoặc các đk nhóm D đều gồm các chi phí đến cửa khẩu đầu tiên. Nên hoá đơn thương mại thường đc tính cả các chi phí đó.

Trị giá hoá đơn thấp hơn giá thông thường thì ko sao chỉ cần chứng minh đc vd ô tô ở trên.

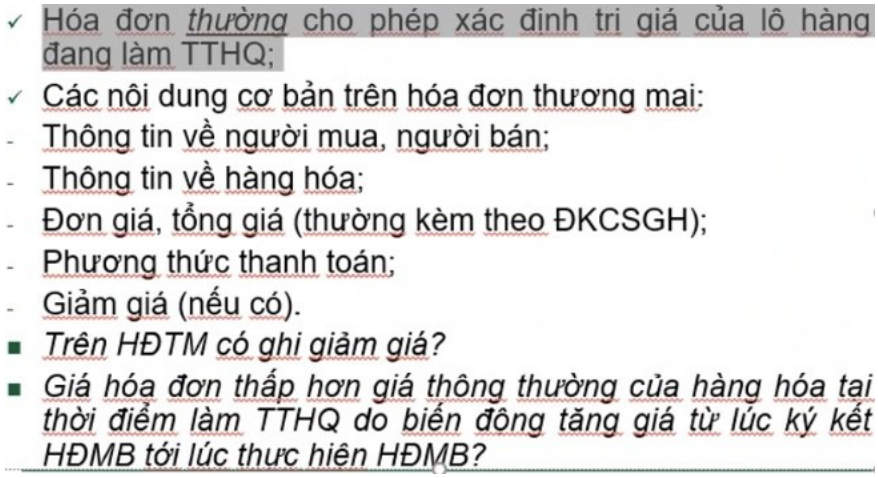
Hóa đơn thường cho phép xác định tri giá của lô hàng đang làm TTHQ;
Các nội dung cơ bản trên hóa đơn thương mai:
Thông tin về người mua, người bán;
Thông tin về hàng hóa;
Đơn giá, tổng giá (thường kèm theo ĐKCSGH);
Phương thức thanh toán;
Giảm giá (nếu có).
Trên HĐTM có ghi giảm giá?
Giá hóa đơn thấp hơn giá thông thường của hàng hóa tại thời điểm làm TTHQ do biến đông tăng giá từ lúc ký kết HĐMB tới lúc thực hiên HĐMB?

Giảm giá hoá đơn thương mại: Các khoản giảm giá nếu thương mại yêu cầu sẽ được tính tới khi các định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu (hay nói các khác, Được phép trừ khoản giảm giá)

➔ Điều kiện để các khoản giảm giá được pháp trừ khỏi giá tính thuế:

11. Giảm giá do lý do thông thường (VDL mua buôn giảm so với mua lẻ, mua nhiều giảm so với mua ít, thanh toán ngay giảm so với thanh toán chậm,…)
12. Giảm giá phải được lập thành văn bản trước thời điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải ở nước Xuất khẩu (tức là giảm giá phải nằm trên hợp đồng mua bán/ ký phát hóa đơn và ngày hóa đơn ko đc sau ngày vận đơn)
13. Giảm giá phải phù hợp với điều kiện giảm giá được công bố bởi người bán. Giảm giá trên 5% thì qđ cho phép

giảm giá hay ko thuộc thẩm quyền của tổng cục hải quan giải trình trên tổng cục.

14. Đk thanh toán phải làm 100% TT= Tín dụng chứng từ/ chuyển tiền thông qua ngân hàng

(3) Các khoản điều chỉnh cộng:

- Nguyên tắc: là khoản điều chỉnh liên quan đến hàng nhập khẩu và phải định lượng được bằng số liệu kquan thông qua chứng từ

-Chỉ cộng khi các khoản này chưa được tính vào giá đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán

- Phải liên quan đến hàng hóa NK
- Phải có số liệu khách quan, định lượng được và có chứng từ kèm theo

- Nếu hàng hóa nhập khẩu có các khoản phải cộng nhưng không có số liệu kquan để định lượng được thì Hải quan sẽ chuyển sang phương pháp áp dụng trị giá khác (2 hoặc 3) mà ko áp dụng phương pháp 1. Ví dụ giá FOB mà ko có chứng từ chứng minh phí bảo hiểm và vận chuyển.

à Điều này khác điều khoản trừ: Nếu không có số liệu kquan hay chứng từ chứng minh thì coi như ko có khoản trừ

+ Nội dung các khoản phải cộng:

15. Chi phí hoa hồng bảo hiểm (XK trả cho đại lý để bán hàng cho Nhập khẩu), còn hóa hồng mua hàng là hoa hồng người mua hàng trả cho đại lí của mk để mua hàng từ hàng từ người xk thì chỉ cộng chi phí bán hàng chứ ko cộng chi phí mua hàng, chi phí hoa hồng bán đã cộng trong giá rồi thì ko cộng nữa, phí môi giới (chỉ cộng nếu là phí môi giới để mua hàng, ngươi mua trả cho người môi giới, ngược hoa hồng)
16. Chi phí bao bìn gắn liền với hàng hóa nhập khẩu (chi phí NVL, Chi phí sản xuất bao bì, chi phí công người đóng gói,…)
17. Khoản trợ giúp: trị giá HH, dịch vụ người mua cung cấp miễn phí, giảm giá; trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sx

hoặc người bán. VD sản xuất hàng cơ khí người nk giúp người xk thiết kế, chuyên gia sang giúp đỡ thì phải cộng vào.

18. Phí bản quyền/ giấy phép trả có việc sử dụng các quyền SHTT liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.
19. Các khoản tiền người NK phải trả từ số tiền thu được sau khi định đoạt hàng hóa (sau khi bán hoặc sử dụng) hàng nhập khẩu, được chuyển trực tiếp/ gián tiếp cho người bán. ở thời điểm NK chưa xđ được chính xác thì phải dùng giá tạm tính. Sau khi bán hết thì xđ giá chính thức số tiền phải trả tiếp cho người xk thì tính đc trị giá HQ chính thức
20. Chi phí vận tải và mọi chi phí khác(bảo quản, quá cảnh,…) có liên quan trực tiếp đến vận tải HH NK cho đến khi HH đến cửa khẩu nhập đầu tiên
21. Chi phí bảo hiểm HH NK đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Trừ khi hđ kí theo đk là có phí bảo hiểm rồi mới điều chỉnh cộng. nhập FOB thì khi khải hải quan người NK chỉ khai điều chỉnh cộng thêm cước phí thôi kể cả có mua BH thì cũng giấu đi để giảm trị giá tính thuế xuống. hay CFR thì người mua cũng tự mua Bảo hiểm thường ko khai hải quan cũng ko có cơ sở để khai.

➔ Lưu ý: Tất cả những loại chi phí trên mà đã có VAT của nước nhập khaari thì được phép trừ đi phần VAT

*) Các khoản điều chỉnh trừ:

- Nguyên tắc điều chỉnh trừ:
  - Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ có liên quan
  - Đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán
  - Phù hợp với qui định của pháp luật về kế toán Việt Nam.

➔ Nếu ko có số lượng khách quan định lượng được thì ko đc áp dụng phương pháp trị giá giao dịch (1) mà áp dụng phương pháp (2) hoặc mà(3) nhưng thường các DN khi NK mà ko định lượng đc trị giá trừ thì họ chấp nhận luôn trị giá chưa

trừ đó làm trị giá hải quan bởi vì chuyển sang phương pháp khác nó rất phức tạp. DAP thì nhận hàng sau cửa khẩu, nhưng do vận tải đa phương thức ko tác đc phần chuyển từ cảng đến đầu tiên đến địa điểm nhận hàng nên là chấp nhận giá đó làm giá DFA.

- Nội dung các khoản điều chỉnh trừ:
- Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi Nhập khẩu hàng hóa
- Chi phí vận tải, bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu đầu tiền.

Bài tập

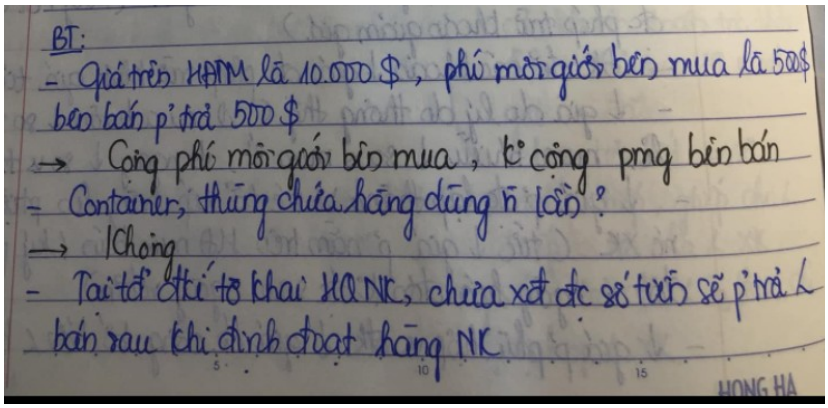
BT:
- Giá trên HĐM là 10.000 $, phí môi giới bên mua là 500$
bên bán p' trả 500 $
→ Cộng phí môi giới bên mua, k cộng pmg bên bán
- Container, thùng chứa hàng dùng ñ lần?
→ 1 Chọng
- Tại tờ khai HQ NK, chưa xác đc số tiền sẽ p' trả L
bán sau khi định đoạt hàng NK
HONG HA

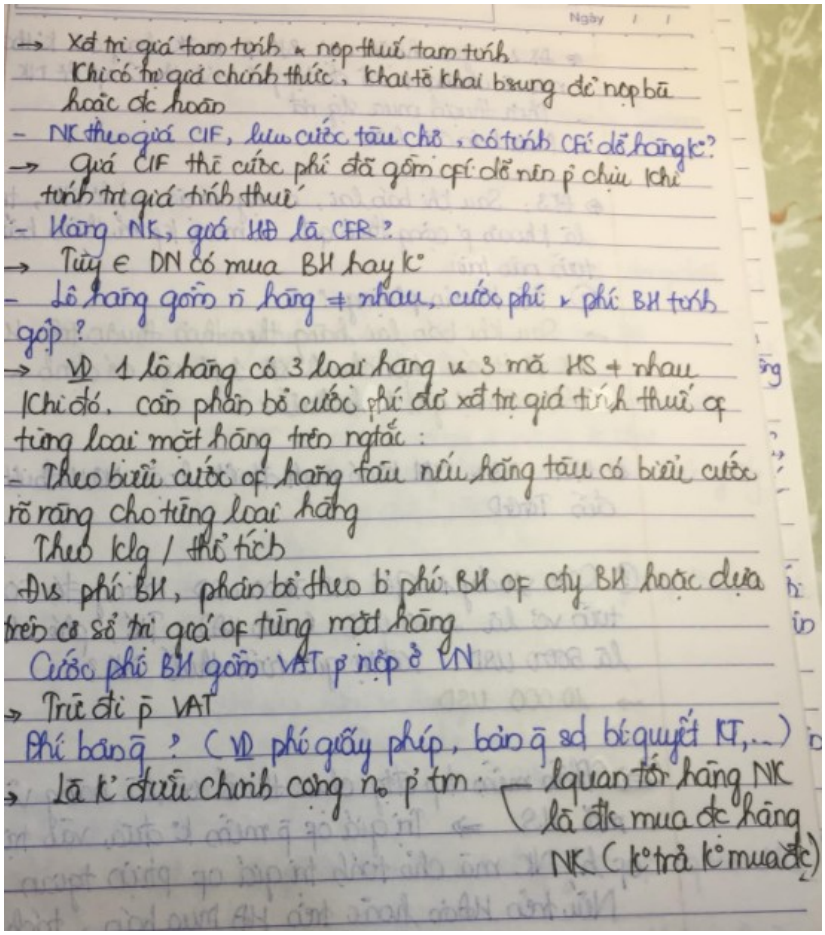
Ngày
→ Xđ trị giá tạm tính → nộp thuế tạm tính
Khi có trị giá chính thức, khai tờ khai bsung để nộp bù
hoặc đc hoàn
- NK theo giá CIF, lưu cước tàu chở, có tính CFí để hàng k?
→ Giá CIF thì cước phí đã gồm cfí để nên p chịu khi
tính trị giá tính thuế
- Hàng NK, giá HĐ là CFR?
→ Tùy e DN có mua BH hay k
- Lô hàng gồm n hàng ≠ nhau, cước phí + phí BH tính
gộp?
→ VD 1 lô hàng có 3 loại hàng ứ 3 mã HS ≠ nhau
Khi đó, cần phân bổ cước phí để xđ trị giá tính thuế of
từng loại mặt hàng trên ngtắc:
- Theo biểu cước of hãng tàu nếu hãng tàu có biểu cước
rõ ràng cho từng loại hàng
Theo klg / thể tích
Đv phí BH, phân bổ theo bí phí BH of cty BH hoặc dựa
trên cơ sở trị giá of từng mặt hàng
Cước phí BH gồm VAT p nộp ở VN
→ Trừ đi p VAT
Phí bảo q? (VD phí giấy phép, bản q sd bí quyết KT,...)
→ Là k đưa vào chính công nộ p tm: - liên quan tới hàng NK
là đk mua đc hàng
NK (k trả k mua đc)

*) điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch hàng hóa nhập khẩu:

- ĐK 1: Người nhập khẩu không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau khi mua, trừ một số trường hợp nhất định

- ĐK 2: Giá cả hoặc việc Bảo hiểm thuộc những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩi

    - Thỏa thuận mua số lượng nhất định

    - Mua bán đối lưu

- ĐK 3: Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu, trừ khi đó là khoản phải cộng theo quyết định, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản nào nữa

*) Khoản trừ phải cộng?

Sau khi bán lại hàng theo thỏa thuận trên HĐ = VB, người nhập khẩu sẽ thanh toán tiếp cho người Xk một khoản tiền cố định và khoản đó phải được tính vào trị giá tính thuế

-ĐK 4: người bán và người mua không có mối quan hệ đặc biệt hoặc mỗi quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến TGGD

Case 1:

Giá CIF 7000 USD, trong đó FOB 5000 USD, tiền vận chuyển là 2000 USD (trên hóa đơn). Thực tế, phí vận chuyển thực hiện trên AWB là 5000 USD. Xác định trị giá tính thuế Nhập khẩu

➔ 7000 + 5000 -2000 = 10 000 USD đc hiểu giá CIF + khoản chênh lệch phí vận chuyển trên thực té là 3000

Phần mềm không phải đối tượng chịu thuế vì là hàng vô hình, không có mã HSà Trị giá của phần mềm không đưa vào trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khaari mà chỉ tính trị giá của phương tiện tgian chưa phần mềm.

Nếu trên hóa đơn hoặc trên hợp đồng mua bán, tách biệt giữa trị giá của phương tiện tgian với phần mềm thì trị giá tính thuấ của phương tiện tgian

Chuyên đề 2: Thủ tục Hải quan, kiểm tra, ksoat Hải quan

VNACCS- Hệ thống thông quan tự động

VCIS- hệ thống thông tin tình báo Việt Nam

22. Khai báo thủ công : điền thông tin, đánh máy sau đó kí đóng dấu và nộp trực tiếp cho công chức hải Quan nơi đki làm thủ tục hải quan

*) Nhược điểm

+ Thời gian, chi phí làm thủ tục hải quan lâu, bất tiện

+ Vấn đề tiếp xúc trực tiếp giữa người khai báo và công chức hải quan

+ Quyết định chủa quan của người xử lý tờ khai

23. Hải quan điện tử: Khai báo điện tử và chữ kí điện tử; nội dung như khai báo giấy

*) Ưu điểm : hạn chế tiếp xúc với công chức hải quan

Không tốn thời gian và chi phí đi lại

Tuy nhiên, nếu hàng hóa thuộc phân luốn phải kiểm tra lại, thì chứng từ vẫn phải nộp trực tiếp và việc xư lý chủ yến vẫn do con người làm

24. VNACCS/ VCIS:

*) Ưu điểm :

+ hệ thống hiện đại nhất hiện nay

+ Mọi quyết định cho hệ thống đưa ra

+ Thương nhân có thể đứng ra khai tờ khai hải quan nhưng cá nhân thì không thể khai

+ tất cả mọi quyết đinh của hải quan phải dựa trên cơ sở quản lý rủi ro của cơ quan hải quan

*) Việc đưa ra một quyết định hành chính (quyết định chặt hay quyết định lỏng lẻo) mang tính chất định tính hay định lượng?

à Định lượng : điểm rủi ro cao- Kiểm soát chặt chẽ

25. điểm rủi ro thấp – kiểm soát lỏng

*) Quản lý rủi ro trong phân luồn hàng hóa XNK

- Tiêu chí độngà Thông tin mang tính chất tiêu cực à TM sẽ được phân luồng đỏ

- Tiêu chí tĩnh

+ Liên quan đến DN: Ưu tiên/ chấp hàng/ ko chấp hành

+ Loại hàng: HS của hàng và cấp độ quản lý

+ Xuất xứ

+ Hình thức thanh toán

+ Loại hình XNK : VD: tạm nhập tái xuất

*) Có phải mọi Thông tin người khai Hải quan đều tự khai không?

à Theo Qui định của luật hải quan, 1 số nội dung Hải quan sẽ khai(VD như hàng hóa trị giá đặc biệt/ hàng hóa đã qua sử dụng/…)

*) trường hợp nào khai Hải quan giấ?

à Không phải là doanh nghiệp, ko có tài khoản, chữ ký số nên không thể khai VNACCS

➔ Cá nhân VD: xác tay hàng hóa quá tiêu chuẩn miễn thuếà Khai báo ở sân bay và nộp thuế như bt

*) Trường hợp tờ khai hải quan ko cần hóa đơn

- Người nhập khẩu thuộc diện người được quyền ưu tiêm khai Hải quan

- Người mua bán không thanh toán giữa người xuất khẩu – Người nhập khẩu(Công ty mẹ- công ty con)

- hàng hóa không có hóa đơn(Vd xách tay)

*) Các trường hợp ko phải khai tờ khai trị giá:

Hàng hóa đáp ứng điều kiện để áp dụng phương pháp giao dịch của hàng nhập khẩu ngay trên giao diện của tờ khai VNACCS có thể khai đủ sẽ phải khai trị giá

+ Trường hợp ngược lại: ko phải khai